

Phần Một

Tôi có thể biết được gì?

Sils Maria

Loài thú tinh khôn trong vũ trụ. Sự Thật là gì?

“Ở một xó xỉnh nào đó của vũ trụ bao la với hằng hà hệ thống mặt trời lung linh có một hành tinh, trên đó có những con vật tinh khôn khám phá ra sự hiểu biết. đó là giây phút kiêu hãnh và dễ hiểu lầm nhất của „lịch sử thế giới”: nhưng chỉ kéo dài một giây phút mà thôi. Sau vài nhịp thở của thiên nhiên, hành tinh khô cứng lại, và loài thú khôn ngoan sống trên đó phải chết. đây có thể là một câu truyện ngụ ngôn tưởng tượng của một ai đó nghĩ ra. Nhưng câu truyện này cũng chưa nói lên được hết sự nghèo nàn, hư ảo, chóng qua, vô tích sự và tùy tiện của trí khôn con người trong thiên nhiên; trí khôn con người không phải là chuyện muôn thừa. Một khi trí khôn đó qua đi, thì mọi sự cũng mất hết dấu vết. Là vì trí khôn này chẳng có thêm sự mạng nào khác ngoài chính cuộc sống con người. Trí khôn này hoàn toàn mang tính người, và chỉ có người sở hữu và tạo ra nó mới say mê nó, coi nó như là chìa khóa đi vào thế giới. Nếu chúng ta hiểu được loài muỗi, thì chúng ta sẽ nhận ra, là chúng cũng có sự đắm say đó và chúng cũng nghĩ mình là cái rốn của vũ trụ quay cuồng“.

Con người là một loài vật tinh khôn, nhưng loài vật này lại tự đánh giá mình quá cao. Là bởi vì lí trí của con người không hướng về Chân lí lớn lao, mà chỉ quan tâm tới những cái nhỏ nhất trong cuộc sống. Trong lịch sử triết học, có lẽ chẳng có đoạn văn nào mô tả con người thơ mộng và triết để hơn đoạn trên đây. đó là đoạn mở đầu có lẽ đẹp nhất của một tác phẩm triết học năm 1873 với tựa đề: *Über Wahrheit und Lüge im außermoralischen Sinne* (Về sự thật và dối trá bên ngoài í nghĩa đạo đức). Tác giả của nó là Friedrich Nietzsche, một giáo sư Cổ ngữ học 29 tuổi của đại học Basel, Thụy-sĩ.

Nhưng Nietzsche đã không cho xuất bản cuốn sách nói về loài vật tinh khôn và kiêu căng này. Trái lại, ông phải mang thương tích nặng nề, vì đã viết một tác phẩm bàn về nền tảng văn hoá hi-lạp. Những người phê bình khám phá ra sách này là một tài liệu thiếu khoa học và chứa đựng những phỏng đoán vu vơ. Mà quả đúng như thế. Ông bị thiên hạ chê là một thiên tài lạc lối, và danh tiếng một nhà cổ ngữ nơi ông xem ra cũng theo đó mà tiêu tan.

Khởi đầu, thiên hạ kì vọng rất nhiều nơi ông. Cậu bé Fritz sinh năm 1844 tại

làng Röcken vùng Sachsen và lớn lên tại Naumburg bên bờ sông Saale. Cậu nổi tiếng thần đồng. Cha cậu là một mục sư coi xứ, và mẹ cũng rất đạo đức. Khi Fritz được bốn tuổi thì cha mất, không lâu sau đó người em trai cũng mất. Mẹ đưa cậu về Naumburg, và từ đó Fritz lớn lên trong một gia đình toàn là nữ giới. Hết tiểu học, Fritz vào trung học của giáo phận và sau đó vào một nội trú danh tiếng, đâu đâu cậu cũng được tiếng thông minh. Năm 1864, cậu ghi danh học Ngôn ngữ cổ điển và Thần học tại đại học Bonn. Nhưng sau một bán niên, Fritz bỏ Thần học. Fritz muốn làm mục sư để hài lòng mẹ, nhưng „ông mục sư non“ – tiếng con nít vùng Naumberg vẫn trêu chọc cậu – đã sớm mất niềm tin vào Chúa. Fritz cảm thấy quá tù túng khi sống với mẹ, với niềm tin và với đời mục sư. Anh quyết định thoát ra khỏi mọi thứ đó, nhưng cuộc chuyển hướng này đã gặm nhấm tâm hồn anh suốt cả đời. Sau một năm, Nietzsche và vị giáo sư của anh chuyển tới Leipzig. Ông thầy rất quý cậu học trò thông minh của mình, nên đã khuyên anh nhận chân giáo sư tại đại học Basel. Năm 1869, lúc 25 tuổi, Nietzsche trở thành giáo sư thỉnh giảng. đại học Basel cấp tốc trao cho anh bằng tiến sĩ và bằng lên ngạch giáo sư (Habilitation). Ở Thụy-sĩ, Nietzsche làm quen với giới văn nghệ sĩ cùng thời, trong đó có Richard Wagner và bà vợ Cosima, mà Nietzsche đã có dịp gặp ở Leipzig. Nietzsche quá mê nhạc Wagner đến độ cảm hứng viết ra cuốn *Die Geburt der Tragödie aus dem Geist der Musik* (Tinh thần âm nhạc đã khai sinh ra Bi kịch) vào năm 1872.

Cuốn sách là một thất bại, và nó cũng bị quên nhanh. Lí do là vì từ đầu thời Lãng mạn, người ta đã nói tới mâu thuẫn giữa cái gọi là tính „sáng tạo xuất thần“ (Dionysischen) của âm nhạc và cái „thể cách chân phương“ (Appolinischen) của nghệ thuật tạo hình rồi, và kinh nghiệm lịch sử cũng đã cho thấy, hai cái đó chỉ là những phỏng đoán mà thôi. Thành ra, điều Nietzsche bàn tới trong sách chẳng có gì mới. Hơn nữa, thế giới học giả Âu châu thời đó đang bận tâm tới sự hình thành của một bi kịch khác, quan trọng hơn. Một năm trước đó, xuất hiện cuốn sách *Về Nguồn Gốc Con Người* từ thú vật của Charles Darwin, nhà thần học và thực vật học nổi tiếng người Anh. Từ lâu rồi, ít nhất từ mười hai năm trước khi sách Darwin ra đời, đã có quan điểm cho rằng, con người có thể được tiến hoá dần từ những hình thái nguyên sơ trước đó. Nhưng trong *Sự Hình Thành Các Chủng Loại*, vì chính Darwin đã hé mở cho biết, có thể con người cũng từ loài vật mà thành, nên tác phẩm bán chạy như tôm tươi. Trong những năm 1860, nhiều nhà khoa học tự nhiên cũng đi tới một kết luận như vậy, và họ nối con người vào liên hệ với loài khỉ đột vừa được khám phá. Mãi cho tới cuộc thế chiến thứ nhất, Giáo hội Kitô giáo, đặc biệt ở đức, chống lại Darwin và những người ủng hộ ông. Nhưng ngay từ đầu ai cũng biết rằng, sẽ chẳng có một sự lùi bước tự nguyện nào nữa để quay trở về cái vũ trụ quan của thời trước đó. Người ta

không còn tin vào chuyện Thiên Chúa là đấng trực tiếp tạo dựng và điều khiển con người nữa. Và các khoa học tự nhiên giờ đây ăn mừng chiến thắng của họ với một hình ảnh về con người rất thực tế: Họ bỏ Thiên Chúa để quay sang quan tâm tới khi. Và hình ảnh cao cả của con người như một thụ tạo giống Thiên Chúa bị vỡ ra làm hai: một đàng, sự cao cả này không còn khả tín nữa và đàng khác, con người giờ đây không hơn không kém được coi như là một loài thú thông minh mà thôi.

Nietzsche phần chấn vô cùng trước cảnh quan vũ trụ mới đó. Về sau, có lần ông viết: „*Tất cả cái mà chúng ta cần, đó là một (công thức) hoá học cho các quan niệm đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật và cho những cảm nhận cũng như tất cả những cảm xúc mà ta có được trước những tiếp xúc lớn nhỏ với văn hoá và xã hội, với cả nỗi cô đơn.*“ Hơn ba chục năm cuối của thế kỉ 19 nhiều nhà khoa học và triết gia đã đổ công tìm kiếm chính cái *hoá học* đó: Họ đi tìm một giải thích sinh học cho sự sống mà chẳng cần gì tới Thiên Chúa nữa. Nhưng chính Nietzsche thì lại chẳng quan tâm một tí gì tới cuộc tìm kiếm đó. Ông quan tâm tới chuyện hoàn toàn khác: đâu là í nghĩa của cái nhìn thực tế kia của khoa học đối với thân phận con người? Nó giúp con người lớn lên hay làm nó bé lại? Khi nhìn được rõ hơn về chính mình, con người giờ đây được thêm gì hay lại mất cả chì lẫn chài? Trong tình hình đó, ông viết luận văn *Wahrheit und Lüge* (Sự thật và dối trá), có lẽ đây là tác phẩm tuyệt nhất của ông.

Câu hỏi, con người bé đi hay lớn lên, được Nietzsche trả lời là tùy theo tâm trạng. Khi con người bất hạnh – và đây là tâm trạng thường thấy nơi con người – lúc đó họ cảm thấy bị đè nén, hối tiếc và nói ra toàn chuyện dở hơi. Ngược lại, lúc vui vẻ, họ có những cảm xúc tự hào và mơ thành siêu nhân. Có một mâu thuẫn ghê gớm giữa những tưởng tượng ngạo mạn và giọng điệu tự tin sấm sét trong các tác phẩm của Nietzsche và diện mạo thật của ông: một dáng người nhỏ con, hơi phì, nhút nhát. Bộ ria mép lì lợm với một cây lược vừa vặn làm cho khuôn mặt ông mang nét cứng rắn và nam nhi hơn, nhưng nhiều căn bệnh thừa thiếu thời đã ăn mòn thể lực và tinh thần của ông. Ông bị cận nặng, luôn bị dẫn vật bởi những cơn đau bao tử và đau đầu. Năm 35 tuổi, ông cảm thấy kiệt sức hoàn toàn và phải thôi dạy học ở Basel. Có lẽ chứng bệnh lậu, thường được thiên hạ xa gần nói tới, đã góp thêm phần dứt điểm đời ông.

Mùa hè năm 1881, hai năm sau khi từ giã đại học, tình cờ Nietzsche khám phá ra một thiên đường hạ giới cho chính mình, đó là địa điểm Sils Maria trong vùng Oberengadin thuộc Thụy-sĩ. Một cảnh trí tuyệt vời, giúp ông có được những phần chấn và động lực sáng tạo. Từ đó đều đặn hàng năm, ông

tới đây để một mình đi dạo và đắm mình trong suy nghĩ. Nhiều tư tưởng hình thành ở đây đã được ông viết ra trong mùa đông ở Rapallo, ở bờ biển địa Trung, ở Genua và ở Nizza. Đa số những tư tưởng đó cho thấy Nietzsche là một nhà phê bình bén nhạy, triết để và có nhiều đòi hỏi về mặt văn chương. Ông đã đánh đúng vào những vết thương của triết học phương tây. Nhưng những đề nghị của riêng ông về một thuyết nhận thức mới và một nền đạo đức mới thì, ngược lại, lại dựa hoàn toàn trên thuyết tiến hoá xã hội chưa chín mùi của Darwin và thường chạy trốn vào trong những thị hiếu thời trang quay cuồng. Thành ra, điều ông viết càng mạnh mẽ bao nhiêu thì lại càng như những quả đâm vào không khí bấy nhiêu. „Thiên Chúa đã chết“ – câu ông viết đi viết lại nhiều lần – thật ra những người đồng thời với ông, cả Darwin và những tác giả khác trước đó, cũng đều đã biết rồi.

Năm 1887, khi ngắm nhìn những ngọn núi phủ đầy tuyết của Sils Maria lần cuối, Nietzsche tái khám phá ra sự giới hạn nhận thức của các con vật tinh khôn, mà ông đã có lần đề cập tới trong một luận văn trước đây của mình. Trong tác phẩm bút chiến *Zur Genealogie der Moral* (Về hệ tộc của đạo đức), ông mở đầu với câu: „Chúng ta, những kẻ có khả năng nhận biết, lại chẳng biết mình là ai, chúng ta chẳng biết chính mình: điều này không lạ gì cả. Chúng ta đã chẳng bao giờ tìm hiểu mình – chuyện gì sẽ xảy ra, nếu một ngày nào đó chúng ta nhận ra ta?“ Nietzsche thường dùng ngôi thứ nhất số nhiều để nói về chính mình; ông thường nói về một loài vật rất đặc biệt, mà ông là người đầu tiên mô tả: „Gia tài của chúng ta ở nơi các tổ ong nhận thức của chúng ta. Chúng ta được sinh ra như những con vật có cánh và những kẻ góp mặt của tinh thần, luôn trên đường tìm tới các tổ ong kia, chúng ta chỉ thích quan tâm tới một điều mà thôi, đó là „mang về nhà“ cho mình một cái gì đó“. Nietzsche chẳng còn nhiều thời gian để sáng tác. Hai năm sau, ông bị suy sụp thần kinh khi còn ở Turin. Bà mẹ mang đứa con 44 tuổi từ Ít-ai-lợi về một bệnh viện ở Jena. Sau đó, ông sống với mẹ, nhưng chẳng còn viết được gì nữa. Tám năm sau, mẹ mất, ông phải sống với cô em gái khó ưa của mình. Ngày 25 tháng 8 năm 1900 ông mất ở Weimar, thọ 55 tuổi.

Lòng tự tin của Nietzsche, điều mà ông luôn biện hộ bằng giấy bút, thật lớn: „Tôi biết số phận của tôi, nó sẽ gắn liền với tên tuổi của tôi và làm cho người ta nhớ tới một điều gì khủng khiếp“. Quả thật, cái khủng khiếp đó đã biến ông trở thành một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất trong thế kỉ hai mươi đang đến. Vậy đâu là nội dung của cái lớn lao đó?

Đóng góp lớn nhất của Nietzsche là sự phê bình hăng say và triết để của ông. Hơn tất cả

các triết gia trước đó, ông say mê vạch ra cho thấy cái hồng hách và ngớ ngẩn của con người, khi họ dùng tiêu chuẩn lô-gích và sự thật của „chúng vật người“ để đánh giá thế giới mà họ đang sống trên đó. „Loài thú tinh khôn“ nghĩ rằng, chúng có một vị trí đặc biệt chẳng loài nào khác có được. Nietzsche trái lại quả quyết rằng, con người không hơn không kém chỉ là một con vật và suy nghĩ của nó cũng không khác chi một con vật, nghĩa là suy nghĩ của nó cũng bị điều chế bởi bản năng và dục vọng, bởi í muốn thô thiển cũng như bởi khả năng nhận thức giới hạn của nó. Như vậy, đa số triết gia tây phương đã lầm, khi họ coi con người là một cái gì đó hoàn toàn đặc biệt, như một thứ máy điện tử có công suất lớn về khả năng tự nhận thức. Có thật con người có thể tự nhận biết mình và nhận biết được thực tại khách quan không? Con người có thật có khả năng đó không? Hầu hết triết gia trước nay đều trả lời có. Cũng có một vài triết gia chưa bao giờ đặt ra cho mình câu hỏi đó. Họ đương nhiên cho rằng, trí khôn của con người cũng đồng thời là một thứ tinh anh của hoàn vũ. Họ không coi con người là một loài thú khôn ngoan, mà xác định chúng là một thực thể thuộc vào một cấp hoàn toàn khác. Họ chối bỏ thẳng thừng mọi gia sản phát sinh từ gốc rễ thú vật nơi con người. Hết triết gia này đến triết gia khác ra công đào sâu thêm hố cách ngăn giữa người và thú vật. Tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá thiên nhiên sống động là lí trí và trí hiểu của con người, là khả năng suy nghĩ và luận định của nó. Và họ đều cho rằng, cái phần cơ thể thuần túy vật chất bên ngoài là điều không quan trọng.

Và để bảo đảm cho khả năng nhận định đúng đắn của con người, các triết gia đã phải chấp nhận rằng, Thượng đế đã ban cho con người một bộ máy nhận thức đặc biệt. Và với sự trợ giúp của ngài, con người có thể đọc được sự thật về thế giới từ „Cuốn sách thiên nhiên“. Nhưng nếu quả thật Thượng đế đã chết, thì bộ máy nhận thức được ban tặng kia hẳn chỉ có khả năng giới hạn. Và như thế, bộ máy này cũng chỉ là một sản phẩm của thiên nhiên, và cũng như mọi sản phẩm thiên nhiên khác, nó chẳng toàn hảo. Chính quan điểm này Nietzsche đã đọc được của Arthur Schopenhauer: „*Chúng ta chung quy chỉ là một thực thể giai đoạn, hữu hạn, chóng qua, như một giấc mơ, như chiếc bóng bay qua*“. Và như vậy con người làm sao có được một „*trí khôn có thể nắm bắt được những cái đời đời, vô tận, tuyệt đối?*“ Khả năng nhận thức của con người, như qua linh cảm của Schopenhauer và Nietzsche, trực tiếp lệ thuộc vào những đòi hỏi của tiến trình thích ứng tiến hoá. Con người chỉ có thể nhận biết được điều mà bộ máy nhận thức của nó, vốn được hình thành qua cuộc đấu tranh sinh tồn, cho phép nó hiểu mà thôi. Như bất cứ mọi loài thú khác, con người đồ khuôn thế giới theo các giác quan và nhận thức của mình. điều này hẳn rõ: Mọi nhận thức của chúng ta tùy thuộc trước hết vào các giác quan của chúng ta. Những gì không thể thấy, nghe, cảm, nếm và

sờ, ta không nhận biết được chúng và chúng cũng không có mặt trong thế giới của chúng ta. Ngay cả những gì trừu tượng nhất, chúng ta cũng phải tìm cách đọc hay có thể nhìn chúng như là những dấu chỉ, thì mới hình dung ra được chúng. Như vậy, để có thể có được một vũ trụ quan hoàn toàn khách quan, con người hẳn phải cần có một bộ máy nhận thức siêu nhân có thể nắm bắt được hết mọi góc cạnh của giác quan: cặp mắt siêu đẳng của đại bàng, khứu giác ngửi xa nhiều cây số của loài gấu, hệ thống đường hông của cá, khả năng biết được động đất của rắn v.v. Nhưng con người không thể có được những thứ đó, và vì thế nó không thể có được cái nhìn khách quan toàn bộ của các sự kiện. Thế giới của chúng ta chẳng bao giờ là cái thế giới như „vốn có của nó“, nó cũng chỉ là cái thế giới của con chó con mèo, của con chim con bọ, không hơn không kém. „Con ơi, thế giới của ta là một cái thùng lớn đầy nước!“, đó là câu giải thích của cá bố cho cá con trong chậu.

Cái nhìn không nhân nhượng của Nietzsche về triết học và tôn giáo cho thấy sự ôm đồm bao biện của con người qua những tự định nghĩa của họ (Còn việc chính Nietzsche đặt ra cho thế giới những ôm đồm bao biện mới, thì đây lại là chuyện khác). Ít thức con người không nhắm ưu tiên tới câu hỏi: „đâu là sự thật?“. đối với họ, câu hỏi sau đây quan trọng hơn: đâu là điều tốt nhất cho sự sống còn và thành đạt của tôi? Những gì không liên quan trực tiếp tới vấn nạn này xem ra ít có cơ hội có được một vai trò quan trọng trong cuộc tiến hoá loài người. Nietzsche mơ hồ hi vọng rằng, có lẽ sự tự nhận thức của con người ngày càng trở nên sáng suốt hơn, nó có thể tạo cho họ trở thành một „siêu nhân“ và „siêu nhân“ này hẳn sẽ có được khả năng nhận thức lớn hơn. Nhưng điểm này cũng nên cẩn thận. Là vì cho dù những tiến bộ nhân loại đã đạt được cho tới nay trong việc tìm hiểu về nhận thức và về „hoá học“ của con người, kể cả việc có được những máy móc tinh vi nhất và những quan sát bén nhạy nhất trong địa hạt này, chúng ta vẫn phải thú nhận rằng, con người không có khả năng đạt tới được một nhận thức khách quan.

Nhưng điều đó chẳng có hại gì lắm. Có lẽ còn nguy hiểm hơn nhiều, nếu như con người thông suốt được mọi sự về chính mình. Chúng ta có nhất thiết cần đến một chân lí độc lập bay lơ lửng trên đầu chúng ta không? Nhiều khi chính con đường đi cũng là một mục tiêu đẹp rồi, nhất là khi con đường đó lại là lối dẫn vào trong chính ta, lối đi chẳng chịt nhưng cũng đầy hấp dẫn. „Chúng ta chưa bao giờ tìm hiểu mình – chuyện gì sẽ xảy ra, nếu một ngày nào đó ta nhận ra ta?“, đó là câu hỏi Nietzsche đã nêu lên trong *Genealogie der Moral*. Vì thế, giờ đây chúng ta hãy cố gắng tìm hiểu mình, được chừng nào càng tốt. Nhưng ta sẽ dùng con đường nào, sẽ chọn cách thức nào để thực hiện? Và rồi ra kết quả sẽ ra sao? Nếu mọi nhận thức của chúng ta đều diễn ra trong não bộ và bị lệ thuộc vào não bộ của loài vật có xương sống,

thì tốt nhất ta hãy bắt đầu bằng tìm hiểu ngay não bộ. Và câu hỏi đầu tiên sẽ là: Não bộ đến từ đâu? Và tại sao nó có được cấu trúc như nó hiện có?

•*Lucy ở trên trời.* Chúng ta đến từ đâu?

Hadar

Lucy ở trên trời Chúng ta đến từ đâu?

đây là câu chuyện của ba câu chuyện. Câu chuyện thứ nhất như sau: Ngày 28 tháng 2 năm 1967 – Hoa-kì dội bom xuống Bắc Việt Nam; ở Berlin (Tây đức) nổi lên những cuộc chống đối đầu tiên của sinh viên, công xã thứ nhất (*của nhóm thanh niên sinh viên thế hệ 68 sống chung chạ với nhau. Người dịch*) vừa được hình thành; Che Guevara bắt đầu khởi sự cuộc chiến du kích trên cao nguyên miền trung nước Bolivia; và John Lennon, George Harrison và Ringo Starr cùng nhau lập phòng thu băng nhạc ở đường Abbey trong thủ đô London. Một trong những đĩa nhạc thu băng của họ mang tên *Sgt. Peppers's Lonely Hearts Club Band*, và một bài hát trong đó có tên *Lucy in the Sky with Diamonds*. Vì cái tên lạ và lời lẽ siêu thực của bài hát, nhiều người mê nhạc Beatle tới ngày nay vẫn tin rằng, John Lennon sáng tác bài này trong cơn say và bài hát đó là một lời ngợi ca ma túy. Nhưng sự thật không phải thế, nó khá đơn giản và cảm động. Lucy không phải là ai khác ngoài người bạn gái cùng lớp của Julian Lennon, con của John Lennon. Cậu bé Julian đã tự vẽ cô bạn này và đưa cho ông bố xem bức hoạ mang tên “Lucy in the Sky with Diamonds” của mình.

Và như vậy tiếp theo câu chuyện thứ hai. Năm 1973: Donald Carl Johanson, lúc đó chưa đầy 30 tuổi, đi theo một đoàn thám hiểm tới vùng cao nguyên đầy gió bụi gần thành phố Hadar của Ethiopia. Johnanson miến cưỡng muốn trở thành một nhà chuyên môn về răng các loài vượn. Từ ba năm nay, anh đang viết luận án về răng vượn; anh đã tìm hiểu bao nhiêu là sọ vượn trong tất cả các viện bảo tàng ở Âu châu, và lúc này anh chẳng còn hứng thú gì nữa về đề tài này. Nhưng nhiều đồng nghiệp nổi tiếng người Pháp và Hoa-kì lại rất cần một người biết nhiều về răng vượn như anh. Ai muốn nghiên cứu về xương người hoá thạch, tất phải cần tới một chuyên viên về răng. Vì răng thường là những cổ vật ít bị hư hao nhất trong các cổ vật tìm thấy, và răng người với răng vượn không khác gì nhau. Riêng Johanson thì rất mừng được theo đoàn nghiên cứu, vì con đường tiến thân bằng nghiên cứu khoa học quả là một cơ hội mới mẻ đối với anh. Johanson xuất thân từ Hartford bang Connecticut, là con trai của một người Thụy-điền di cư sang Hoa-kì. Cha mất sớm, khi cậu Don mới hai tuổi, vì thế Don phải trải qua một thời niên thiếu rất khó khăn. Một nhà nhân chủng hàng xóm đã bảo trợ cậu như một đứa con nuôi, giúp ăn học và đánh thức dậy sở thích cổ sử nơi cậu. Johanson sau đó đã học Nhân chủng học và bước theo vết chân của người bảo trợ mình. Chính cậu sẽ là người để lại cho nhân loại một cái gì đó lớn lao. Nhưng đó là chuyện tương lai. Còn lúc này đây, ngồi bới đất đá tìm xương

người ở vùng tam giác Afar gần bờ sông Awash dưới ánh mặt trời như thiêu như đốt, chàng trai tóc đen, cao lêu nghêu và gầy trơ xương sườn Don đã chẳng nghĩ được gì hơn. Tình cờ anh gặp được một vài mẫu xương lạ: phần trên của một xương ống quyển và phần dưới của một xương đùi. Hai mẫu xương này ăn khớp với nhau lạ lùng. Johanson xác định đó là xương đầu gối của một loài vượn đi bằng hai chân, cao cỡ 90 phân, sống cách đây khoảng hơn ba triệu năm. Một phát hiện động trời! Là vì chuyện cách đây ba triệu năm đã xuất hiện một động vật đứng thẳng như người là điều tới lúc đó chưa ai biết hoặc nghĩ tới. Ai có thể tin được điều của một chuyên viên rằng vượn hãy còn vô danh như cậu? Cậu chỉ còn *một* cách mà thôi: phải làm sao tìm cho được toàn bộ xương! Thời gian trôi qua, và một năm sau đó, ngày 24 tháng 11 năm 1974, Johanson trở lại vùng tam giác Afar cùng với Tom Gray, một sinh viên người Hoa-kì. Trước khi bước vào trại khảo cổ, hai người làm một vòng quan sát hiện trường. Tình cờ anh nhận ra một mẫu xương cánh tay nằm giữa đá lở. Rải rác quanh đó có nhiều mẫu xương khác: những đoạn xương bàn tay, xương sườn, các đốt xương sống, những mảnh xương sọ: những thành phần của một bộ xương tiền sử.

Và nối tiếp sau đây là câu chuyện thứ ba – câu chuyện về một người đàn bà nhỏ con, từng sống trên một miền đất mà ngày nay gọi là Ethiopia. Chị đứng thẳng khi bước đi, đôi tay tuy ngắn hơn tay của một người trưởng thành thời nay, nhưng có hình dạng giống in đúc xương tay người hiện đại. Người đàn bà thuộc loại lùn, nhưng bạn bè giới nam của cô cũng không lớn lắm, có lẽ chỉ cao vào khoảng 1,4 mét. Với thân hình như thế, cô rất khoẻ. Cô có những đốt xương vững, đôi tay tương đối dài. Chiếc đầu không lớn như của một người thường, mà chỉ bằng đầu của một chú vượn người. Xương hàm của cô bạnh ra và sọ trán phẳng. Có lẽ lông tóc cô màu đen, như các loài vượn người khác ở Phi châu, nhưng điểm này không chắc lắm. Cũng không biết được cô khôn lanh tới mức nào. Não bộ của cô lớn bằng não của một chú vượn, và cũng chẳng ai biết cô đã suy nghĩ được những gì. Cô chết lúc 20 tuổi, không hiểu vì nguyên nhân gì. 3,18 triệu năm sau đó, hồ sơ “AL 288-1” được xem là bộ xương đầy đủ và xưa nhất của một động vật giống như người. Cô thuộc chủng *Australopithecus afarensis*. *Australopithecus* có nghĩa “Khỉ miền nam”, và *afarensis* là tên của địa điểm nơi tìm thấy cổ vật: vùng tam giác Afar.

Hai nhà nghiên cứu nhảy lên xe, tổng hết ga chạy về lều. Chưa tới trại, Gray đã la lớn:

“*Chúng tôi đã có được nó rồi, chúng tôi đã có được hoàn toàn đầy đủ!*”
Phấn chấn cực độ. Johanson nhớ lại: “*đêm đầu, chúng tôi không tài nào chọn*

mất được. Chúng tôi chuyện trò không dứt và uống với nhau hết chai bia này tới chai khác”. Họ hát, họ nhảy. Và đây là điểm nối kết câu chuyện thứ nhất với câu chuyện thứ hai và câu chuyện thứ ba: Suốt đêm hôm đó bản nhạc *Lucy in the Sky with Diamonds* được phát đi phát lại vang dội ở một góc bầu trời đêm xứ Ethiopia. Và rồi, không biết chính xác từ giây phút nào, sau đó bộ xương đầy đặn 40% kia chỉ còn được gọi là „Lucy”. Và Lucy O’Donnel, người bạn gái cùng lớp của Julian Lemmon, cũng có lí do để vui mừng. Tên em giờ đây được lấy để làm bảo chứng cho một bộ xương có một không hai và cổ xưa nhất trong toàn bộ cổ sử và nguyên sử thế giới.

Lucy của Johanson chứng minh cho thấy „nôi loài người” nằm ở Phi châu, điều này trước đó người ta cũng đã mơ hồ tin như thế rồi. Lịch sử nguồn gốc loài người, bao lâu còn được hình dung như lịch sử phát triển của từng cá nhân, bấy lâu vẫn không xoá đi huyền thoại về tạo dựng. Nhưng hình ảnh về nôi sinh thành trên đây cũng đồng thời làm cho các nhà nghiên cứu hi vọng rằng, rồi đây họ sẽ xác định được biên giới giữa loài người và loài vật; không những xác định về địa điểm, mà cả về thời gian từ lúc con người bước ra khỏi Rãnh Gregory (Gregory-Spalte) miền đông Phi châu, bắt đầu đứng thẳng và biết sử dụng vũ khí đá đẽo, cho đến khi trở thành những kẻ săn bắn thú hoang biết nói năng trao đổi với nhau. Nhưng đây quả thật có phải là loài động vật đầu tiên và duy nhất biết đứng thẳng, biết sử dụng dụng cụ săn bắn các thú hoang lớn không? Cho đến lúc đó, vết tích cổ nhất mà người ta tìm được của một loài vượn người

(Hominoidea) có niên đại vào khoảng 30 triệu năm. Tuy nhiên, người ta hiện gần như chẳng biết chút gì thêm về loài vượn này. Là vì chỉ có được một vài mẫu xương hàm dưới không đầy đủ và hư hại nhiều, thế thôi, đó là tất cả những gì có được để các nhà khoa học đưa ra những kết luận của họ. Cả việc phân loại các loài vượn cổ sau này, người ta cũng như đang lần mò trong đêm tối. Chỉ khi rừng và đồng cỏ xuất hiện, khoa Cổ nhân chủng học mới có được một cái nhìn rõ hơn. Khoảng 15 triệu năm trước, các lực ép dữ dội trong lòng đất đã đẩy vỏ địa cầu phía đông châu Phi lên một độ cao gần 3000 mét cách mặt biển. Các tảng đá lục địa bị uốn cong, nứt thành một rãnh dài trên 4500 cây số, và từ khe rãnh đó xuất hiện một hệ thực vật hoàn toàn mới. Nhờ sự hình thành Rãnh Gregory và thung lũng (Great Rift Valley) trong đó mà các loài vượn – và từ đó loài người - cũng xuất hiện. Nhà cổ nhân chủng học nổi danh Richard Leakey phỏng đoán: „Nếu Rãnh Gregory đã không hình thành ở địa điểm đó và vào thời gian đó, thì loài người có lẽ cũng đã không xuất hiện”.

Phía tây Rãnh là những cánh rừng nguyên sinh với thức ăn phong phú, nơi

sinh sống lí tưởng cho các loài linh trưởng. Phía đông, trái lại, là những bán sa mạc, những rừng cỏ nhỏ và đồng lầy sông lạch tạo ra do những cánh rừng chết. Cách đây độ bốn hay năm triệu năm, đây là đất sống lí tưởng cho một vài loài *Hominid* (vượn người), chẳng hạn như loài *Australopithecus*, là loài đầu tiên có thể đứng thẳng khi đi. Một vài loài trong số này đã biến mất vào một lúc nào đó, các loài khác vẫn tiếp tục sinh sôi phát triển. Cách đây khoảng ba triệu năm,

Australopithecus tách ra thành nhiều loài khác, mà nay ta biết khá rõ về chúng. Trong các loài mới này có *Australopithecus robustus* và *Australopithecus africanus*. *Australopithecus robustus* là loài có sọ sống bằng thực vật với chiếc sọ vạm vỡ và những xương hàm rất lớn, loài này đã biến mất khoảng 1,2 triệu năm trước. Còn *Australopithecus africanus* có sọ nhẹ hơn và răng nhỏ hơn; nó được xem là gốc tổ của *Homo habilis* vốn là đại biểu đầu tiên của gia đình *Hominae* (giống người), nhưng loài này còn được phân ra ít nhất thành hai loài nữa, mà ngày nay ta hoàn toàn không biết gì về mỗi dây bà con giữa chúng.

Sọ của các *Australopithecinen* đúng là sọ khỉ. Cũng giống như các loài linh trưởng khác, cặp mắt của chúng nằm dôi ra phía trước sọ, điều này có nghĩa, loài khỉ luôn chỉ nhìn được một phía. Muốn mở rộng tầm nhìn, chúng phải quay đầu. Một hệ quả của tình trạng này là khỉ có lẽ mỗi lúc chỉ có được *một* tình trạng í thức mà thôi. Vì chúng không thể nhận thức được nhiều chuyện trong cùng một lúc, nên những sự vật chỉ tiếp theo nhau hiện lên trong í thức. Góc nhìn hạn chế như vậy là điểm hoạ hiểm nơi các loài có vú; ở những giống vật khác như ruồi hay bạch tuộc thì tầm nhìn của chúng vô cùng lớn. Còn về khả năng thị lực, mọi loài khỉ đều nằm ở độ trung bình. Khả năng thấy của chúng khá hơn ngựa hay tê giác, nhưng lại thua rất xa các loài chim ưng. Cũng giống như hầu hết các loài thú có xương sống, nơi vượn hay khỉ có sự phân biệt hai vùng nhận thức trái và phải. Quan niệm „trái“ và „phải“ ảnh hưởng trên kinh nghiệm về thế giới và cả trên lối nghĩ của chúng. Các loài sứa, sao biển và nhím biển không có sự phân biệt phải hay trái đó, vì óc của chúng mang dạng hình tròn. Các loài khỉ cũng không cảm được những biến đổi của giòng điện, khác hẳn với nhiều loài thú khác, đặc biệt nơi cá mập. Khứu giác của khỉ rất dở, thua xa chó, gấu và nhiều loại côn trùng. Khả năng nghe của chúng khá tốt, nhưng cũng không bì được với chó, với gấu.

Diễn tiến lạ lùng nào đã xảy ra nơi vài ba loài vượn cách đây độ ba triệu năm, điều này khoa học vẫn chưa biết được. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn đó, não của chúng đã lớn lên gấp ba lần. *Australopithecus* có khối

lượng óc từ 400 tới 550 gram; óc của *Homo habilis* cách đây khoảng hai triệu năm nặng từ 500 tới 700 gram; Loài *Homo heidelbergensis* và *Homo erectus* xuất hiện cách đây độ 1,8 triệu năm có khối óc từ 800 đến 1000 gram. Và khối óc của loài người tân tiến *Homo sapiens*, xuất hiện cách đây khoảng 400 000 năm, cân được từ 1100 tới 1800 gram.

Các nhà khoa học trước đây giải thích, khối lượng óc gia tăng chính là do việc thích ứng với môi trường sống. Môi trường sống trong thảo nguyên của Rift Valley hoàn toàn khác với hoàn cảnh sống trong các rừng già trước đó, và các *Australopithecinen* cũng như các giống *Homo* cổ đã phải thích ứng với các môi trường sống mới. điều này đúng. Nhưng việc gia tăng quá nhanh độ lớn của óc do hậu quả điều kiện sinh môi thay đổi là chuyện chẳng bình thường gì cả, nó phải được coi là một biến cố hoàn toàn bất thường. Các loài thú phải thích ứng với sinh môi, dĩ nhiên. Chúng biến đổi, lớn thêm hay nhỏ lại, nhưng óc của chúng không thể phình lớn nhanh như thế được. Linh trưởng trong vùng thảo nguyên hiện nay cũng chẳng khôn gì hơn linh trưởng trong các rừng già. Nhưng khối óc của các giống vượn người cổ gia tăng quá nhanh cách lạ thường, còn nhanh hơn tầm lớn của thân xác chúng - điểm này cho đến nay mới chỉ thấy được nơi loài người và loài cá heo mà thôi.

Chúng ta biết được tiến trình phát triển đặc biệt của óc người là nhờ công trình riêng biệt của hai tác giả người Pháp là Emile Deveau và người Hoà-lan là Louis Bolk trong những năm 1920'. Theo hai vị này, con người khi lọt lòng mẹ vẫn chưa phát triển đầy đặn, trong khi đó các loài vượn người khi sinh ra thì đã phát triển gần như đầy đủ rồi. Thời gian phôi thai nơi con người dài hơn và trong thời gian đó con người đã có khả năng học tập. Khoa nghiên cứu não ngày nay đã có thể xác nhận điểm này. Trong khi óc của mọi loài có vú khác sau khi sanh lớn chậm hơn thể xác, óc con người từ thời phôi thai cho tới một thời gian dài sau khi sanh vẫn tiếp tục phát triển với vận tốc ngang bằng vận tốc phát triển của thể xác. Bằng cách đó, óc người đã có được một độ lớn vượt lên trên các loại vượn người khác. đặc biệt tiểu não và vỏ đại não đã có được nhiều lợi điểm trong sự phát triển này. Và trong đại não, đặc biệt những vùng liên quan tới khả năng định hướng, khả năng âm nhạc và khả năng tập trung là quan trọng nhất.

đó là những gì ngày nay ta biết được nơi tiến trình phát triển não. Nhưng tại sao, khoảng

ba triệu năm trước, nó lại xảy ra như thế? Không rõ. Chúng ta càng biết chính xác về diễn tiến bao nhiêu, thì lại càng mơ hồ về lí do của diễn tiến đó bấy nhiêu. Là vì chỉ nhu cầu thích ứng mà thôi thì không đủ để giải thích sự

tăng trọng quá nhanh của não, cho dù ta có đủ lí do để bảo rằng, hoàn cảnh sống mới nơi thảo nguyên đòi hỏi phải có một thích ứng lớn. đúng, khả năng đứng hai chân làm thay đổi cung cách chạy trốn. đúng, đời sống gia đình nơi thảo nguyên không giống như trong rừng già. đúng, nơi thảo nguyên phải có cách săn tìm những thức ăn mới. Nhưng tất cả những cái đó cũng không cắt nghĩa được độ lớn gấp ba của não. Não con người quá phức tạp, nó không chỉ lớn lên vì hoàn cảnh sinh môi mà thôi. Nhà nghiên cứu não ở Bremen, Gerhard Roth, viết: „*Không phải hoàn cảnh sống đã buộc con người phải có một vỏ não (Cortex) hay một vỏ não trước lớn. Những thứ này con người có được là do trao tặng một cách ‘nhưng không’*“.

Như vậy, sự phát triển của não người không chỉ do ảnh hưởng của các điều kiện môi sinh. Nếu trong chương đầu có nói, bộ não của loài vật có xương sống chúng ta là kết quả của sự thích ứng với tiến trình tiến hoá, thì ta phải thú nhận rằng, chúng ta vẫn chưa biết gì chính xác về những mối liên hệ này. Có thể nói, cho tới lúc này chúng ta chẳng biết lí do nào đã đưa đến sự „tối ưu hoá“ này. Và suốt một thời gian rất dài, cha ông chúng ta đã ít sử dụng hết khả năng của bộ não vốn lớn nhanh trong đầu. Từ *Australopithecus* tới *Homo habilis* và *Homo erectus* não đã lớn với tốc độ kinh hoàng, nhưng cuộc sống văn hoá đã không có gì thay đổi, chẳng hạn như chẳng có được những cải tiến trong việc chế biến hay sử dụng những dụng cụ. Ngay cả lúc não đã gần như phát triển tương đối xong vào khoảng một triệu năm trước đây, cha ông *Hominiden* của chúng ta trong suốt nhiều trăm ngàn năm cũng đã không sáng chế ra được gì hơn ngoài mấy miếng đá đẽo nhọn thô sơ. Những dụng cụ của người Neandertaler, một chủng loại đã biến mất cách đây trên dưới 40 000 năm, cũng thô sơ và ít được mài bén. Nên biết rằng, khối lượng bộ não của chủng Neanthaler còn lớn hơn não của người thời nay!

Trong tiến trình phát triển của loài người tân tiến với nền văn hoá có một không hai của họ, não giữ vai trò quyết định, điều này đã rõ. Nhưng tại sao con người đã sử dụng khả năng cải tiến kĩ thuật của mình quá trể đến như thế? Câu trả lời có thể là: Vai trò của não không phải để cải tiến kĩ thuật, nhưng nó mang những nhiệm vụ nào đó khác hơn. Cũng như các vượn người ngày nay tuy khôn ngoan hơn, nhưng vẫn chỉ biết bẻ cành ném đá, chỉ biết sử dụng các dụng cụ một cách thô thiển như thời các *Australopithecinen* trước kia. Vượn người dùng phần lớn trí khôn của chúng cho cuộc sống xã hội phức tạp; và nơi con người cũng thế, đồng loại là thách đố lớn nhất trong cuộc sống hàng ngày của họ (Xem bài *Cây kiếm của người giết rồng*). Chúng ta chỉ sử dụng một phần rất nhỏ khả năng của mình, bởi vì Trí tuệ là thứ chúng ta chỉ cần lúc chúng ta gặp bí mà thôi. Ngay cả nếu những nhà nghiên cứu vượn lấy ông nhòm mà quan sát Albert Einstein, như họ ngày

nay quan sát các chú khỉ, thì họ cũng chẳng nhận ra gì đặc biệt nơi ông. Trong cuộc sống thường ngày với ngủ, thức, ăn, uống, bận áo quần v.v. Einstein chẳng cần gì tới bộ óc thiên tài của mình, bởi vì những sinh hoạt đó chẳng đòi hỏi tia chớp sáng tạo nào cả.

Não con người là một bộ máy lạ lùng. Nhưng nó không phải là một bàn cờ vi tính, luôn phải động não để tìm những nước cờ hiểm yếu. Thường thì bộ máy này chạy ở mức thấp, và như vậy thì loài người ngày nay cũng không khác gì cha ông họ từ thuở hỗn loạn. Con người ngày nay cũng không khác khỉ về những bản năng nền tảng và về cung cách gây chiến và xâm lược, về những gì thuộc phản xạ, về tình cảm gia đình và cộng đoàn. Càng biết về đời sống các thú vật, chúng ta càng rõ hơn về chính mình vốn là âm ba của 250 triệu năm tiến hoá của loài vật có vú vọng lên từ não của ta.

Như vậy, loài thú tinh khôn của Nietzsche đúng là những thú vật, và khả năng nhận thức có một không hai của chúng trước sau vẫn là một ẩn số. Một vài triết gia thời Lãng mạn đầu thế kỷ 19 cho rằng, thiên nhiên vận hành không phải vô định, nhưng có mục đích, và mục đích cuối cùng của nó là sự hình thành loài người - và chủng loại người được hình thành nên là để giải mật sự vận hành của thiên nhiên. Các vị đó đã hiên ngang bảo rằng, thiên nhiên sẽ tự bạch hoá mình ra nơi con người. Nhưng thực tế chẳng có gì minh chứng cho lập luận: con người và hành vi của họ là cùng đích hành trình của thiên nhiên cả. Không những chuyện vận hành của thiên nhiên, mà ngay cả khái niệm „mục đích“ cũng đáng ngờ. Mục đích là một phạm trù tư duy rất mang tính người (loài tắc kè có mục đích không?), nó đặc biệt gắn liền với các quan niệm của con người về thời gian, cũng giống như các khái niệm „tiến bộ“ và „í nghĩa“. Nhưng thiên nhiên là chuyện của vật lí, hoá học và sinh vật. Và khái niệm „í nghĩa“ mang những tính chất hoàn toàn khác với Prôtêin, chẳng hạn.

Những cô cậu tinh khôn nhất trong đám thú của Nietzsche đã hiểu ra được điều đó, nên họ không còn mơ làm chuyện ôm đồm to lớn là đạt tới sự „khách quan“ của thực tại nữa. Song giờ đây họ tự hỏi: đâu là điều tôi có thể hiểu được? Và cái hiểu đó cũng như cái có thể hiểu đó hoạt động ra sao? Các triết gia cho rằng, đây là một „chuyển hướng tri thức“ đưa tới những nền tảng cho việc tìm hiểu về chính mình và về thế giới. Để hiểu điều này, tôi muốn dẫn quý vị hành trình vào các nền tảng của bộ máy nhận thức của chúng ta, những nền tảng mà chúng ta đã chia sẻ với nhau một số điểm quan trọng qua câu chuyện Lucy trên đây rồi. Chúng ta hãy cùng Lucy bay vào một vũ trụ còn hào hứng hơn tất cả những vũ trụ mà các triết gia trước đây đã bay vào. Chúng ta hãy khám phá Cảm giác và Tư duy của chúng ta, bằng

cách hành trình vào trong não bộ của chúng ta.

- *Vũ trụ Tinh thần*. Não của tôi hoạt động như thế nào?

Madrid

Vũ trụ tinh thần.

Não của tôi hoạt động như thế nào?

Trên thế giới này, cái gì phức tạp nhất? Một câu hỏi khó, nhưng cũng không đến nỗi quá khó đối với các nhà khoa học. Câu trả lời của họ: Bộ não con người! Nhìn từ bên ngoài, bộ óc chẳng có gì thật đặc biệt. Nó cân nặng khoảng một kí rưỡi, mang hình dáng một hạt dẻ rừng đầy đặn và mềm mại như một quả trứng mềm. Nhưng trong nó chứa đựng một bộ máy có lẽ khúc mắc nhất trần gian. Một trăm tỉ (100 000 000 000) tế bào thần kinh tương tác với nhau qua tới năm trăm ngàn tỉ (500 000 000 000 000) mạch nối. Người ta bảo, lượng mạch nối đó tương đương với tổng số lá cây rừng miền lưu vực sông Amazona bên Nam Mỹ.

Cho tới khoảng 120 năm về trước, hầu như chẳng có ai biết gì về đời sống bên trong của bộ não. Những nỗ lực tìm hiểu nó trước đây cũng giống như lấy đèn pin chiếu vào bầu trời đêm. Kể cũng lạ, hầu như ngày nay chẳng có ai biết tới người đầu tiên khám phá ra các chức năng và sự hoạt động cơ bản của bộ óc. Nếu lập một danh sách thật khách quan về những nhà nghiên cứu và tư tưởng nổi danh nhất trong thế kỉ 20, thì không thể không có tên tuổi của Santiago Ramón y Cajal. Vậy mà không một cuốn sách tiếng đức nào đề cập tới tiểu sử của ông.

Cajal sinh năm 1852 ở Petilla de Aragón trong vùng Navarra nước Tây-ban-nha. Ông kém Nietzsche 8 tuổi. Khi Cajal sinh ra và lớn lên, thì bên London Darwin đang bắt đầu viết cuốn sách lớn của ông *Nguồn Gốc Các Chủng Loài*. Lúc nhỏ, Cajal muốn trở thành họa sĩ. để nghiên cứu cơ thể con người, hai cha con cậu đi bới đất nghĩa địa cũ để tìm xương người. Cha cậu là một bác sĩ giải phẫu và có được một chỗ làm trong phòng cơ thể học của bệnh viện tỉnh Saragossa. Việc đi đào xương với cha cuối cùng đã khiến cậu bỏ nghề họa chuyên sang ngành Cơ thể học. Darwin đã bỏ học I khoa, vì cảm thấy kinh tởm khi giải phẫu xác chết. Cajal trái lại cảm thấy say mê khi được khám xác chết. Cậu trở thành bác sĩ lúc 21 tuổi. Vì say mê với xác chết và xương người, nên cậu đầu đơn vào quân đội. Trong hai năm 1874-1875, cậu tham gia vào một chiến dịch sang Kuba và bị nhiễm trùng lao và sốt rét ở đó. Lúc trở về, cậu làm bác sĩ phụ tá trong phân khoa I của đại học Saragossa. Năm 1877, cậu được đại học Complutense ở Madrid cấp bằng tiến sĩ i khoa. Là giáo sư môn Cơ thể học mô tả và tổng quát, Cajal lần hồi khám phá ra thế giới lạ lùng của bộ não. Tại sao đã chẳng có một ai quan tâm nghiên cứu cặn

kẽ bộ óc con người? Cho tới lúc đó, người ta chỉ tìm hiểu sự sắp xếp chung chung của các vùng não mà thôi. Cajal đặt ra cho mình một chương trình đầy cao vọng: Ông muốn tìm hiểu những *diễn tiến* xảy ra trong não và muốn lập ra một môn học mới, mà ông gọi là „Tâm lí học luận lí“ (Rational Psychologie). Ông dùng kính hiển vi quan sát từng lát một các tế bào óc người và vẽ ra tất cả những gì ông thấy được. Năm 1887, ông qua làm giáo sư môn Mô học và Bệnh lí học tại đại học Barcelona, và rồi năm 1892 chuyển sang dạy ở Complutense ở Madrid, đại học danh tiếng và lớn nhất nước Tây-ban-nha thời đó. Tại đây năm 1900, ông trở thành giám đốc Viện Vệ Sinh Quốc Gia và Sở *Investigaciónes Biológicas*.

Một bức ảnh chụp Cajal ngồi trong phòng làm việc đầy nghẹt sách ở Madrid, tay phải chống đầu với bộ râu bờm xờm, mắt mơ màng nhìn bộ xương người. Một bức hình khác chụp ông cũng trong tư thế đó trong phòng thí nghiệm, với chiếc áo choàng ra vẽ phương đông và chiếc mũ vải của người phi châu. Mắt ông sâu và đen. Quả thật ông mang hình dáng một họa sĩ hơn là một nhà khoa học. Lúc về già, khuôn mặt ông trở nên tối tăm bí ẩn hơn; thoát nhìn cứ như là khuôn mặt của một tài tử Hollywood chuyên đóng vai tay phản phúc nham hiểm, như một khoa học gia bị quỷ ám. Nhưng Cajal chẳng nham hiểm một chút nào. Trái lại, ông rất được người đương thời yêu mến và kính trọng. Ông là người khiêm tốn, đại lượng, hài hước dễ thương và rất thông thả.

Cajal chỉ nghiên cứu óc người và óc thú vật đã chết. Thời đó, vào cuối thế kỉ 19, việc giảo nghiệm óc sống còn là điều cấm kị. đối với Cajal, làm việc với óc chết đúng là một cực hình, vì như thế ông không thể nào thật sự biết được não hoạt động ra sao. Nhưng Cajal đã có cách, và đây là cái độc đáo quý quái của ông, nếu muốn nói như thế: Ông biết cách làm cho tế bào chết sống lại. Ông dùng kính hiển vi quan sát các tế bào, mô tả kĩ lưỡng các diễn tiến hoạt động của chúng. Và bằng một giọng văn sống động, ông làm cho người đọc có cảm tưởng như các tế bào đang cảm giác, hành động, hi vọng, cũng như đang mang trong mình những tham vọng. Một tế bào đang dùng thân sợi của nó „lần mò tứ phía để tìm đến thân sợi khác“. Cứ như thế, Cajal mô tả cấu trúc tinh vi của các tế bào và qua đó đặt nền cho việc nghiên cứu hệ thống thần kinh não bộ về sau. Ông đã viết tất cả 270 luận văn khoa học và 18 cuốn sách. Những tài liệu này đã biến ông thành một nhà nghiên cứu não nổi tiếng nhất từ xưa tới nay. Năm 1906 ông được trao giải Nobel về i khoa.

Các nghiên cứu của Cajal rất quan trọng, là vì các thần kinh não hoàn toàn khác hẳn các tế bào cơ thể bình thường. Cho tới lúc đó, khoa học chưa biết được những hình dạng bất thường ít có với nhiều chân rết tinh vi của tế bào

não. Cajal vẽ lại những tế bào này bằng những hình ảnh rất chính xác, bằng những mô hình màng lưới nhện lạ lùng, và hầu hết những phác hoạ của ông mang hình thù như những rong biển li ti. Chính ông không phải là người đã đưa ra những khái niệm chuyên môn quan trọng mà nay chúng ta đang sử dụng, nhưng các mô tả vô cùng chính xác của ông về các thành tố của hệ thống thần kinh não thì cho tới lúc đó chưa có ai sánh kịp. Ông vẽ và giải thích các tế bào thần kinh (Norôn) cũng như các tua sợi dài ngắn (Axôn) ở hai đầu Norôn. Lần đầu tiên các phân nhánh (Dendriten) của Axôn được mô tả một cách chính xác, và ông dùng từ *Synapsen* của đồng nghiệp người Anh Charles Scott Sherrington để đặt tên cho các điểm truyền thông của tế bào não nằm cuối các Dendriten. Qua những nghiên cứu hết sức cẩn trọng của ông, Cajal được coi như là người đã khám phá ra bảng chữ cái của tế bào thần kinh não. Nhưng quy tắc văn phạm của bảng chữ cái đó, và hơn thế việc đặt tên cho các Norôn cũng như sự hoạt động của cái mà ông gọi là các vòng mạch nối thần kinh, thì vẫn đang còn nằm trong tương tượng, chứ ông chưa nắm được cụ thể.

Có nhiều điều phỏng đoán của ông về sau đã trở thành sự thực. điều quan trọng nhất trong các phỏng đoán đó, là các dòng điện thần kinh qua não và tủy sống luôn chạy theo *một* chiều. Các Synapsen của tế bào thần kinh này truyền thông với các Synapsen của tế bào thần kinh khác. Nhưng các tế bào luôn luôn giao thông trên con đường một chiều, không bao giờ có hiện tượng quay ngược chiều trở lại. Cajal đã không thể cắt nghĩa được việc trao đổi giữa các Synapsen diễn ra như thế nào, vì với các tế bào thần kinh chết ông không thể nhận diện được các hoạt động điện từ và hoá học của chúng. Nhưng ông biết rằng, có sự chuyển giao các tín hiệu. Nhà sinh lý học người đức Otto Loewi năm 1921 lần đầu tiên đã chứng minh được sự di chuyển của các tín hiệu thần kinh từ Synapse này qua Synapse khác, nhờ vào môi giới của một chất hoá học. Cajal đã không thể biết được điểm này.

Cajal mất năm 1934, thọ 84 tuổi. Suốt ba mươi năm sau khi Cajal qua đời, trong khi các nhà khoa học ở Âu châu, Hoa-kì và Úc đổ công tìm hiểu sự vận hành tín hiệu điện từ và hoá học của thần kinh não, thì khoa học gia các nơi khác cố gắng tìm hiểu vai trò của từng vùng não bộ. Vùng nào có phận vụ gì và tại sao? Trong những nghiên cứu này, mô hình của Paul MacLean người Mỹ trong thập niên 1940' là nổi tiếng hơn cả. Vì loài người đi lên từ các loài vật hạ đẳng, nên MacLean chia bộ não con người ra thành nhiều vùng tương ứng với từng cấp độ tiến hoá khác nhau. Theo đó, não bộ con người thật ra gồm „ba bộ óc“. Bộ đầu tiên là „Óc loài bò sát sơ đẳng“, gồm chủ yếu *Trụ não* (Hirnstamm) và *Não giữa* (Zwischenhirn). Óc bò sát là hình thái „thấp nhất“ của não bộ. đây là nơi xuất phát các bản năng bẩm

sinh, óc này ít có khả năng tập thành và không thích hợp cho mọi tương tác xã hội. Bộ thứ hai là „Óc loài có vú hạ đẳng“; nó tương đương với *Hệ Limbic* (limbisches System). đây không những là nơi xuất phát các bản năng tự nhiên và các cảm giác, mà còn, như MacLean nói, là điểm thí nghiệm đầu tiên của thiên nhiên trong việc xây dựng í thức và trí nhớ. Bộ thứ ba là „Óc loài có vú thượng đẳng“; nó tương ứng với Neocortex, là nơi lí trí, trí hiểu và khả năng luận lí hình thành. Óc này hoạt động không tùy thuộc vào hai óc hạ cấp kia. MacLean cho rằng, sự phân chia ba loại óc này rất chặt chẽ. Vì thế, cũng theo ông, giữa Hệ Limbic và Neocortex có rất ít liên hệ với nhau; cảm giác và trí hiểu nằm ở hai óc hoàn toàn khác biệt; và đó là lí do tại sao chúng ta rất khó có thể kiểm soát được cảm giác và lí trí của mình.

Quan điểm của MacLean rất phổ biến, và nó cũng dễ hiểu. Việc phân chia bộ não thành ba cấp của ông cũng khiến ta liên tưởng tới quan điểm của các triết gia từ hai ngàn năm nay cho rằng, các bản năng thú vật và các cảm giác cao cấp cũng như trí khôn tinh tế của con người hoàn toàn biệt lập nhau. Thuyết của MacLean vẫn còn xuất hiện trong nhiều cuốn sách giáo khoa thời nay. Nhưng tiếc một điều, thuyết của ông sai. Không có ba bộ óc hoạt động độc lập trong não bộ! Và quan điểm sau đây của ông: ba óc đó đã tiếp theo nhau phát triển từ loài bò sát lên loài có vú hạ đẳng tới loài người, cũng sai. Là vì ngay loài bò sát cũng có Hệ Limbic giống như nơi loài người. Và chúng cũng đã có một hệ thống mà ta có thể tạm sánh với Neocortex nơi loài có vú thượng đẳng. Nhưng quan trọng nhất: giữa các bộ phận Trụ não, Não giữa, Tiểu não và đại não có những mối liên hệ rất chặt chẽ. Chúng không đơn giản là những gì chồng xếp lên nhau, như MacLean nghĩ. Mối liên quan đa dạng và phong phú này thật quan trọng, vì nhờ đó ta mới hiểu được cách thức hoạt động thật sự của các bản năng, cảm giác, í chí và suy nghĩ của chúng ta.

Thực tế cho thấy có nhiều điều được suy đoán bởi các nhà nghiên cứu não trong vòng một trăm năm trở lại đây chẳng đúng gì lắm. Quả thật, trong thập niên 1820', nhà sinh lí học người Pháp Jean Pierre Marie Flourens (về sau là một người triệt để chống lại Darwin) đã nhận ra rằng, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần trong não bộ. Ông đã lần hồi cắt bỏ đi từng phần óc của các thú vật thí nghiệm, đặc biệt của gà và bò câu, để xem coi khả năng nào nơi các thú vật đó biến mất. điều làm ông ngạc nhiên, là các con thú đó cùng một lúc giảm đi nhiều khả năng, chứ không phải một khả năng nào đó tương ứng với từng phần của não bộ. Cũng tương tự như bộ máy tính HAL trong phim *Odysee 2001* của Stanley Kubric; cứ mỗi nốt điện bị tắt bớt đi thì máy chạy chậm và ì ạch hơn, chứ nó không vì thế mà kém thông minh hơn. Flourens nhận thấy quan điểm cho rằng, não bộ có

những vùng tương ứng với những khả năng nào đó như tính toán, nói, nghĩ, nhớ... là sai. Nhưng ông cũng đã làm, khi cường điệu bảo rằng, tất cả các thành phần trong não bộ đều cùng giữ vai trò như nhau. Vì thế, thế hệ khoa học gia sau Flourens và trước Cajal đã quay ra đặc biệt tìm hiểu xem, đâu là nhiệm vụ cơ bản của tâm não và của các vùng não. Mỗi người, tùy vào nhận định riêng, tự vẽ cho mình một bộ bản đồ não. Tuyệt diệu nhất là các khám phá riêng rẽ của nhà cơ thể học người Pháp Paul Broca và nhà thần kinh học người đức Carl Wernicke về hai trung tâm ngôn ngữ khác nhau nơi não bộ: Vùng phát âm Broca (*Broca-Areal*) được khám phá năm 1861; vùng hiểu ngôn ngữ Wernicke (*Wernicke-Areal*) được khám phá năm 1874.

Ngày nay, não bộ được phân ra thành Trụ não, Não giữa, Tiểu não và đại não. *Trụ não* là phần não dưới cùng nằm giữa đầu và bao gồm Tâm não, các Cầu và Não sau (phần tủy kéo dài). Trụ não khởi động các giác quan và điều hợp những quá trình cử động tự nhiên như nhịp tim, nhịp thở, thay đổi tế bào và các phản xạ con người, chẳng hạn như việc chớp mắt, nuốt, ho. *Não giữa* là một vùng tương đối nhỏ nằm phía trên Trụ não, bao gồm Hypothalamus, Subthalamus, Epithalamus và phần trên của Thalamus. Nó giữ vai trò của một người mối lái và một giám định viên tình cảm. Nó nhận các tín hiệu giác quan và chuyển tiếp tới đại não. Là một hệ thống nhạy cảm gồm những dây thần kinh và các chất kích tố, Não giữa điều khiển các hoạt động như ngủ, thức, các cảm nhận đau đớn, điều hoà thân nhiệt, và ngay cả các dục vọng của chúng ta, chẳng hạn như sinh hoạt tình dục. *Tiểu não* ảnh hưởng nhiều trên khả năng cử động và khả năng học tập tự nhiên của chúng ta. Ở các loài động vật có xương sống khác, Tiểu não đóng vai trò quan trọng hơn. Chẳng hạn đặc biệt nơi cá, là loài có nhiều đòi hỏi hơn con người trong việc bơi lặn dưới nước. Nơi con người, Tiểu não còn có thêm nhiệm vụ trong các sinh hoạt tri thức, nơi việc nói năng, phong cách cư xử xã hội và trong việc hoài niệm, tuy nhiên những hoạt động này diễn ra trong vô thức. *Đại não* nằm phía bên trên ba phần được nói đến ở trên, nơi con người nó có độ lớn gấp ba tổng số các phần não khác. đại não được chia thành nhiều vùng, từ những vùng có khả năng cảm ứng „đơn giản“ tới những vùng có khả năng liên kết „cấp cao“. Tất cả những sinh hoạt tinh thần cao cấp nơi con người đều tùy thuộc vào hoạt động của *Vỏ liên kết* (assoziativer Cortex), nhưng không bao giờ chỉ lệ thuộc một mình nó mà thôi.

Khả năng của não bộ chúng ta tùy thuộc vào những gì chúng ta đã trải qua kinh nghiệm. Immanuel Kant đã biết điều này, khi ông mở đầu phần nhập đề tác phẩm *Kritik der reinen Vernunft* (Phê bình lí trí thuần túy) của ông như sau: „Rõ ràng, mọi nhận thức của chúng ta khởi đi từ kinh nghiệm; là vì do đâu mà khả năng nhận thức của chúng ta được đánh thức dậy để hoạt động,

nếu không phải là do những sự vật đã chạm tới giác quan ta và một phần tự chúng tạo ra những í niệm, một phần chúng khởi động sự sinh hoạt của trí hiểu chúng ta, khiến nó so sánh, nối kết hoặc tách rời những í niệm đó, và qua đó nó biến chất liệu thô của các cảm nhận giác quan thành một nhận thức sự vật, mà ta gọi là kinh nghiệm“. Trong quá trình đó, cảm giác và suy nghĩ của chúng ta bị định đoạt bởi sự chú í của ta, và ngược lại. Con người luôn chỉ có thể chú í tới một điểm mà thôi, cho dù đó là một chuỗi điểm phớt qua rất nhanh. Ngay cả cái gọi là „Multi-Tasking“ cũng không có nghĩa là có thể chú í một lúc tới nhiều điều, nhưng đó chỉ là khả năng tắt mở qua lại thật nhanh mà thôi. Tầm chú í của chúng ta bị hạn chế bởi nhiều thứ, vừa bởi sự bất cập của các giác quan, vừa bởi ngay khả năng hạn chế của con người. Con người chỉ vận dụng một phần nhỏ các tế bào thần kinh trong não bộ; đồng thời họ cũng gặp khó khăn lớn trong việc gia tăng phần vận dụng ấy lên. Sự chú í của chúng ta chỉ đủ cho một sinh hoạt giới hạn trong óc mà thôi, thế nên càng mở rộng được cái này thì cái kia lại nhỏ đi. Thằng Oskar con trai bốn tuổi của tôi rất thích thú vật; nó có thể dễ dàng kể tên nhiều loại khủng long và có thể phân biệt không chút khó khăn các loại hải cẩu, nhưng nó chưa tài nào tự bận áo được. Khả năng học tập của chúng ta không bị hạn chế bởi lượng tế bào thần kinh, nhưng bởi khả năng chú í của chúng ta.

Sự chú í được hình thành như thế nào, diễn tiến hoá học thần kinh xảy ra như thế nào khi chúng ta học tập một điều gì, những điểm này tới nay ta cũng chỉ mới biết được một cách đại khái mà thôi. Sở dĩ chúng ta biết được những diễn tiến cơ bản này nọ trong não và nắm được vai trò của từng vùng não, là nhờ sự tiến bộ kĩ thuật với những máy đo chính xác. Sinh thời Cajal còn chứng kiến được máy điện não động đồ (EEG) do nhà tâm bệnh học người đức Hans Berger sáng chế vào năm 1929. Nhờ nó, rốt cuộc chúng ta đã đo được những luồng điện chạy trong não. Trong thập niên 50' các điện cực được cải tiến. Nhờ những vi điện cực bén nhọn, việc đo đạc được cải tiến đến nỗi người ta có thể quan sát được sự hoạt động của từng Norôn. Bước tiến kế tiếp đó là việc nghiên cứu các từ trường. Giống như mọi dòng điện khác, những dòng điện trong não cũng tạo nên một từ trường. Từ thập niên 60', nhờ máy móc tinh vi, người ta đã đo được các từ trường đó và đã tính ra nơi xuất phát các dòng điện trong não. Với cách đó, máy từ trường động đồ (MEG) chỉ cho thấy đâu là những vùng não đang hoạt động mạnh. Trong thập niên 70' và 80' có thêm những máy móc khác giúp đo được những diễn tiến hoá học thần kinh vừa mới được khám phá xảy ra trong não. Từ thập niên 90' ngành nghiên cứu não có được những hình ảnh não bộ nhiều màu. Ngày nay các máy chụp như máy vi tính quang tuyến hay máy chụp cắt lớp (Kernspin-Tomografie) cung cấp cho ta những hiểu biết tuyệt vời về các tiến trình hoạt động của não. Trước đây ta chỉ đo được những dòng điện hay

những phản ứng hoá học riêng rẽ. Nay các loại máy trên đo được luôn sự luân lưu của máu trong những vùng đó và cung cấp cho ta những bức hình màu tinh vi. Lần đầu tiên Hệ Limbic, nguồn xuất phát chính các tình cảm và cảm giác của chúng ta, được giải mã.

Trước những khả thể mới đó, không ít nhà nghiên cứu não phần chấn đến nỗi tin rằng, trước sau gì việc nghiên cứu của họ cũng sẽ đưa Triết học và có lẽ cả Tâm lí học vào viện bảo tàng. Nhà nghiên cứu não William Calvin thuộc đại học Washington ở Seattle đưa ra hình ảnh „Giấc mơ của anh quản gia“ khá hợp cho nỗi phần chấn đó. Calvin kể, anh quản gia cảm thấy tù túng dưới hầm nhà thiếu ánh sáng của mình. Anh mơ ước thoát được lên lầu sáng sủa trên cùng. Cũng giống như thế, một số nhà nghiên cứu não ước mong ôm túi tế bào và Prôtêin của mình nhảy phóc sang Triết học. Nhưng tiếc rằng khoảng cách giữa Prôtêin và Ý nghĩa thật quá vời vợi. Ngay cả dù việc nghiên cứu não có thể giải mã được các trung tâm não bộ và các phận vụ của nó, thì vẫn còn lâu mới giải mã được Ý nghĩa và Trí hiểu, còn lâu mới giải mã được guồng máy tạo ra Tinh thần. Trái lại, hiện nay chúng ta biết nhiều về những gì ta chưa biết, hơn là những gì ta đã biết. Càng có thêm kiến thức về não, ta càng thấy nó rắc rối gay go hơn.

Cái bí ẩn lớn nhất ở đây là mức độ ảnh hưởng của í thức riêng tư mỗi người, của những kinh nghiệm hoàn toàn chủ quan của mỗi người. Tại sao ta cảm nhận điều đó như vậy mà không như cách khác, điểm này trước sau vẫn là một bí ẩn lớn. Các kiến thức tổng quát về phản ứng hoá học thần kinh không thể nào giải thích được các cảm giác và đam mê của từng người. Chẳng có máy móc nào hay những buổi đàm đạo tâm lí nào có thể đo và đưa ra cho người ta thấy được phẩm chất của những kinh nghiệm đó. Một lần, người ta hỏi Louis Armstrong, nhạc Jazz là gì, ông trả lời thật chính xác: „Nếu bạn còn hỏi, thì bạn chẳng bao giờ hiểu được nó!“ Các trạng thái kinh nghiệm chủ quan luôn mãi vẫn là những gì không thể hiểu thấu được; cả nghiên cứu não cũng bó tay trước chúng. Là vì khi ta chơi một bản nhạc Jazz, máy chụp lớp có thể cho ta biết lượng máu đang gia tăng ở những vùng tình cảm nào của não, nhưng máy hoàn toàn không thể cho biết được, ta *đang có những cảm nhận nào và tại sao ta lại cảm nhận như thế*.

Dù vậy, ngày nay khoa nghiên cứu não rõ ràng được coi là một ngành mở ra cho ta những căn bản nhận thức và những nền tảng giúp ta hiểu hơn về chính mình. So với Triết học, khoa nghiên cứu não cung cấp cho ta nhiều đề tài hấp dẫn hơn. Nhưng vấn đề nằm chỗ này: Ta có thể bắt đầu một chuyện gì mà không cần tới Triết học không? Dù sao, việc nghiên cứu não cũng vẫn là một sinh hoạt rất đặc thù. Là vì đây đúng là nỗ lực của bộ não con người tìm

cách khám phá ra những ẩn chứa trong nó, nghĩa là một hệ thống tự tìm hiểu về chính mình. Não bộ ở đây vừa là chủ thể vừa là đối tượng tìm hiểu – một tình cảnh thật oái ăm. Phải chăng những nhà não học cũng sử dụng cùng một phương pháp mà các triết gia đã dùng từ hai ngàn năm nay: lấy chính suy tư để tự tìm hiểu suy tư của mình? Tự dò xét mình bằng suy tư và, cũng tùy vào khả năng cho phép, dùng suy tư để tự quan sát mình, đó là phương pháp phổ cập xưa nay dùng để nghiên cứu tinh thần con người. Cao điểm tận thời của phương pháp đó xuất hiện cách đây gần 400 năm vào một buổi tối mùa đông đáng nhớ...

• *Một buổi tối mùa đông trong trận chiến 30 năm.* Do đâu tôi biết, tôi là ai?

Ulm

Một buổi tối mùa đông trong trận chiến 30 năm Do đâu tôi biết, tôi là ai?

Quang cảnh khá ám cúng: Anh thanh niên 23 tuổi ngồi bên một lò sưởi củi lớn. Anh bận bộ binh phục hoàng gia mùa đông. Một khuôn mặt khá quen thuộc đối với nhiều người, vì họ đã thấy được qua bức họa về sau này của một họa sĩ danh tiếng người Hoà-lan Frans Hals: đôi mắt đen lớn, một mắt bị chứng chảy nước mắt liên tục như mắt của Karl Dall, miệng rộng hơi mỉm cười với cặp môi mỏng dưới hàng ria lún phún, tóc đen dài đến vai; một khuôn mặt vừa láu lỉnh vừa mơ màng, vừa thông minh với chút lơ đãng. Nhưng khuôn mặt của chàng thanh niên rõ ràng bao nhiêu, thì bối cảnh tối hôm đó lại càng mơ hồ bấy nhiêu. Là vì, theo như người ta viết lại, thanh niên này không ngồi bên lò, nhưng ngồi *trong* lò sưởi. Chính chữ „trong“ ngăn ngui này đã là đề tài cho biết bao nhiêu cuộc luận bàn. Có phải với chữ đó, người ta muốn nói rằng, anh ta ngồi trong một nhà tắm hơi vốn đã có rất nhiều ở thời đó? Nhưng như vậy thì tại sao lại còn bận bộ quân phục? Hay là chiếc lò sưởi quá lớn, khiến ta có cảm tưởng anh ngồi trong lò? đúng hơn, có lẽ đó là một căn phòng với một lò sưởi lớn và anh ngồi sưởi ấm trong đó. Vì bên ngoài trời lạnh. đó là một ngày mùa đông năm 1619, và cảnh tượng diễn ra trong một căn nhà miền quê gần thành phố Ulm, nước đức. Nhưng thôi, ta hãy nghe anh thanh niên ấy kể: *„Lúc đó tôi đang ở đức, tôi được điều sang đức vì những trận chiến ở đó chưa dứt; sau khi dự lễ đăng quang của nhà vua, tôi trở lại quân đội, và đầu mùa đông bị giữ chân trong một khu vực đóng quân hẻo lánh, ở đó chẳng có ai để hàn huyên trò chuyện, nhưng may mắn cũng chẳng có gì để phải lo hay để mê mải, suốt ngày ăn không ngồi rồi một mình trong phòng, mặc sức độc thoại với những suy tư riêng của mình“.*

Những cuộc độc thoại đó mang một tham vọng rất lớn: Trong lúc bên ngoài cuộc chiến 30 năm đang đẩy toàn Trung Âu vào chết chóc và đổ nát, anh thanh niên thả hồn tìm kiếm sự yên tĩnh, ngăn nắp và trong sáng. Anh muốn tìm tới cái lí tận cùng tuyệt đối về chính mình và về thế giới. Trước hết anh đưa ra những quy tắc xác định: Cái gì chưa nhận thức được rõ ràng thì chưa phải là thật. Và anh hoài nghi tất cả những gì đáng ngờ vực. Ta không thể tin được con mắt và các giác quan khác của mình. Cả tư duy nữa, ta cũng không nên tin vào nó, bao lâu nó chưa được kiểm chứng. Cũng có thể ma quỷ đang ảnh hưởng trên ta và dẫn ta đi tới những kết luận sai! Nhưng khoan – như vậy hoá ra chẳng có điều gì để ta tin chắc được ư? Là vì, dù tôi có hoài nghi mọi chuyện, thì tôi cũng không thể nghi ngờ rằng tôi đang hoài nghi, rằng chính tôi là kẻ hoài nghi. Và nếu tôi biết, chính *tôi* hoài nghi khi mình đang hoài nghi, thì như vậy là tôi đang *nghĩ* rằng, tôi đang hoài nghi. Như vậy, có

một quy tắc chắc chắn đầu tiên không thể chối cãi được, đó là: *Cogito ergo sum* – „Tôi suy tư, như vậy tôi hiện hữu“. Lửa trong lò chưa tắt, khi câu này được anh lính trẻ nghĩ và nói ra lớn tiếng trong phòng, nhưng thế giới Triết học đã bị đảo lộn ngay từ giây phút đó.

Chàng thanh niên đã làm đảo lộn Triết học trong một buổi tối mùa đông khởi đầu trận chiến 30 năm kia là ai? Tên cậu là René Descartes. Cậu xuất thân từ một gia đình quý tộc, cha là thẩm phán của toà tối cao Bretagne ở Rennes. Mẹ mất năm 1597, một năm sau khi sinh cậu và cậu lớn lên ở nhà bà ngoại. Lên bảy, vào một trường trung học do các tu sĩ dòng Tên điều khiển – chẳng thú vị gì, nhưng khi ra trường, lúc mười sáu tuổi, cậu đã tiếp thu được một nền giáo dục cổ điển và toán học sáng chói. Cậu học sinh xuất sắc ghi tên học luật ở Poitiers. Sau đó, ghi tên vào một *Hàn lâm viện* ở Paris, để học lại những thứ cần thiết cho một thanh niên quý tộc: đánh kiếm, nhảy đầm, cưỡi ngựa, cung cách ứng xử và nhiều thứ cần thiết khác nữa, nhưng cậu chẳng may nghĩ tới công dụng mai sau của chúng (Chỉ hai mươi năm sau, cậu có dịp sử dụng một món trong các thứ đó – cậu đã đâm chết đối thủ trong một trận đấu tay đôi). Năm 22 tuổi, cậu mạo hiểm đầu quân phục vụ vị tướng người Hoà-lan Moritz đất Oranien. Ở đó cậu học được rất nhiều về khoa học tự nhiên, còn về cuộc sống binh đội thì chẳng học được gì nhiều. Sau đó, cậu lại lang thang khắp đan-mạch và đức, một lần nữa đầu quân kiếm sống trong binh đoàn của công tước Maximilien đất Bayern. Cậu theo đoàn quân này sang đánh chiếm thủ đô Prag nước Tiệp và có dịp quan sát chỗ làm việc của nhà thiên văn Johannes Kepler tại đây. Lúc này, cậu đã nhận ra được bước đường tương lai của mình: Mơ trở thành một người dẫn đường trong việc khai sáng màn đêm của các khoa học. đầy tự tin, cậu mơ tới „*một phương pháp chung*“ rõ ràng và hợp lý „*cho việc tìm hiểu sự thật*“. Và chính cậu là người có sứ mạng tìm ra phương pháp đó.

Tháng tư năm 1620 ở Ulm, chàng thanh niên 24 tuổi gặp nhà toán học Johannes Faulhaber. Cậu đã giải dễ như trở bàn tay được một bài toán hóc búa, một bài toán mà như cậu đã ghi lại không chút e ngại, là các đầu óc thông minh nhất thời đó cũng phải đầu hàng. Giờ đây, thời gian đã chín mùi cho việc tiến thân của cậu, với ước vọng tìm ra lời giải đơn thuần cho mọi vấn nạn. Một năm sau cảnh độc thoại trong căn phòng lò sưởi ở Ulm, Descartes bỏ binh nghiệp, hành hương tới Loretta rồi du lịch khắp nước đức, Hoà-lan, Thụy-sĩ và Í-đại-lợi. Năm 1625 cậu chuyển tới Paris, gia nhập vào những nhóm học thức tại đây. Anh thường được mời sinh hoạt trong các buổi gặp gỡ ban tối, nhưng anh vẫn giữ những giao tiếp trong vòng giới hạn. Năm năm sau, anh rời Paris trở sang Hoà-lan. Hoà-lan lúc đó đang trong thời kì rộn ràng phát triển và là vùng đất tự do nhất của lục địa về mặt tinh

thần và tôn giáo. Descartes muốn lợi dụng không khí thuận lợi đó để bắt đầu tác phẩm đã được chuẩn bị từ lâu của mình. Anh cắt đứt mọi giao tiếp, chỉ giữ lại những tiếp xúc sôi nổi bằng thư từ, đặc biệt với các mệnh phụ phu nhân. Anh tập trung vào tác phẩm „Luận về Thế giới“, nhưng cuốn sách chẳng bao giờ được in ra. Năm 1633, anh hay tin đồng nghiệp mình là Galileo Galilei bị Giáo hội buộc phải rút lại những quan điểm khoa học tự nhiên của mình về vũ trụ và về thế giới. Giáo hội công giáo là một đối thủ nguy hiểm, ngay cả đối với Descartes, là người vẫn tin vào Thiên Chúa; nhưng Thiên Chúa của Descartes tin là một Thiên Chúa tương đối trừu tượng, được anh quan niệm như là một thứ Nguyên lý tối thượng. Hoà-lan lúc đó tự do hơn Ý, dù vậy, Descartes vẫn cẩn thận dời đổi chỗ ở liên tục. Anh viết sách về Hình học, đại số, Vật lý và trở thành một nhà toán học nổi danh. Chỉ tới năm 1637, Descartes cho xuất bản cuốn sách về những cuộc độc thoại bên lò sưởi mười tám năm về trước, trong đó có câu bất hủ „Tôi suy tư, vì thế tôi hiện hữu“. Một tập sách mỏng, ai cũng có thể có được „Luận về Phương pháp sử dụng đúng đắn Lí trí và Phương pháp nghiên cứu Sự thật khoa học“. Vì an ninh, sách không đề tác giả, nhưng tên ông nhanh chóng được đồn thổi khắp nơi. Descartes vui mừng về sự nổi tiếng rộng rãi của mình, nhưng với bản tính tự cao và hoài nghi sâu đậm, ông không chịu được bất cứ một phê bình nào. Những tác phẩm tiếp đó của ông, mà nội dung tư tưởng cũng không khác lắm so với tác phẩm đầu tay, tạo nên một vài mâu thuẫn nơi đồng nghiệp trong vùng Leiden và Utrecht. Tính ngờ vực của ông phát thành chứng hoang tưởng. Nhiều lần ông nghĩ tới việc đi sang Anh; ông trốn tránh du lịch sang Pháp, và năm 1649 ông sang Thụy-điển, qua lời mời của một bạn thư từ là nữ hoàng Thụy-điển Christine. Nhưng cái lạnh mùa đông ở thủ đô Stockholm đã cướp mất sự sống của ông. Nữ hoàng cứ buộc ông lên lớp vào buổi sáng sớm cho bà trong một phòng học không có lò sưởi. Năm 1650, ông mất vì chứng sung phổi, lúc 53 tuổi.

Đâu là đóng góp của Descartes? Trước hết, ông để lại một phương pháp: chỉ chấp nhận một điều gì là đúng, khi điều đó từng bước đã được kiểm nghiệm đầy đủ. Và ông đã đưa cái „Tôi“ vào tâm điểm của Triết học. Các triết gia trước đó cố gắng tìm hiểu đâu là bản chất của thế giới (thế giới „tự nó“ là gì). Descartes chọn lối đi hoàn toàn khác. Tôi chỉ có thể khám phá được bản chất của thế giới, khi tôi minh chứng được nó hiện ra trong *tư duy* của tôi như thế nào. Bởi vì tất cả những gì tôi biết được về thế giới đều là những gì hoàn toàn do đầu óc tôi nghĩ ra, chứ tôi không thấy được chúng cụ thể như cây cỏ chim muông. Friedrich Nietzsche vì thế sau này đã gọi

Descartes là „*Ông nội của cách mạng, cuộc cách mạng công nhận Lí trí có quyền uy tối thượng*“.

Descartes đã đưa ra câu trả lời cho câu hỏi: Do đâu tôi biết tôi là ai? – Do tư duy của tôi! Và câu trả lời đó vượt trội trên tất cả các câu trả lời trước đó, cho dù giáo phụ Augustinus (Antĩnh) trong thế kỉ thứ 4 cũng đã đưa ra một phát biểu giống như thế. Tuy nhiên, về sau người ta đã khám phá ra một vài điểm yếu trong lối minh chứng đó. Là vì công thức kia không phải hoàn toàn không có điều kiện, như Descartes nói. để diễn tả sự hoài nghi của tôi trước mọi sự vật trong thế giới, tôi phải cần một *ngôn ngữ* tương đối thông dụng. Nhưng ngôn ngữ đã không bị Descartes hoài nghi. Ông yên tâm sử dụng ngôn ngữ, mà không biết rằng những từ, câu và văn phạm của ngôn ngữ có thể bị lạm dụng, có thể bị người ta dùng để đánh lừa người nghe, người đọc. Một số triết gia phê bình rằng, Descartes đã không phân biệt giữa *Trí* (Verstand) và *Lí* (Vernunft). Phải chăng những gì hợp với trí hiểu đều đương nhiên hợp lí? Phải chăng ở đây có sự trộn lẫn của hai í nghĩa? điểm phê bình thứ ba: Descartes đã bỏ rất nhiều công sức để minh chứng sự Tư duy, nhưng ông đã quan tâm quá ít về í nghĩa của „Thực thể“ (Sein).

Và đây chính là điểm đáng bàn luận. Descartes là một triết gia có ảnh hưởng vô cùng lớn, có thể nói là một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất. Cả dù ông bị tứ phía thù địch, ông vẫn là một khuôn mặt khổng lồ có nhiều tư tưởng mới về cơ thể, não và trí tuệ. Nhưng càng xuất sắc trong việc minh chứng Tư duy bao nhiêu, ông càng tỏ ra bất cập trong việc nhận định về thân xác con người, đó là theo cái nhìn về sau này. Là vì thật ra ông coi cơ thể chỉ là một khúc gỗ thắp vào cái đầu mà thôi! Cơ thể của mọi động vật chỉ là một bộ máy phụ thuộc, một máy tự động hay chiếc đồng hồ, được điều khiển tùy hứng bởi ông thợ Trí tuệ lạnh lùng. Các cơ quan thể xác hoạt động như một máy quạt nước trong thế kỉ 17. Dây thần kinh là những đường dẫn nước, những khoảng rỗng trong não là các bình chứa, các bắp thịt tương đương với những lò-xo cơ khí và cuối cùng nhịp thở của cơ thể cũng giống như những vận động trong một chiếc đồng hồ. Và tất cả những thứ đó được điều khiển bởi một anh chàng nhỏ con ngồi trong bộ não: tuyến Tàng quả (Zirbeldrüse). Coi cơ thể con người như là một bộ máy cơ học, đó là khẳng định lớn tiếng cuối cùng của các nhà khoa học tự nhiên, trong đó Descartes là một. Gần như một sớm một chiều, ông được coi là người dẫn đường cho một lối nhìn mới về cơ thể con người, và đối diện với những người phê bình ông - mà phần đông là những tiếng nói từ Giáo hội -, ông tự cảm thấy mình là người thực tế, tân thời và tiến bộ. Nếu Descartes sống trong thời nay, ông có thể trở thành một nhà hướng đạo trong lãnh vực trí thông minh điện toán hay là một nhà nghiên cứu não có hạng.

Vì thế, quả rất thú vị khi ta thử đặt ra cho một tân Descartes ngày nay câu hỏi như sau: Ông quan niệm thế nào về tương quan giữa Tinh thần và Thể

xác? Nếu ngày nay ngồi suy nghĩ về những tìm hiểu bản chất cuối cùng của con người và của thế giới của cha mình trước đây 400 năm, thì ông tân Descartes (hay cũng gọi là Descartes con) giờ đây sẽ phản ứng thế nào?

Mùa xuân 2007. Một biệt thự bằng gỗ sơn trắng có vườn rộng với những thảm cỏ xanh đẹp ngoại ô thành phố Boston. đó là cơ ngơi sống và làm việc của nhà nghiên cứu não René Descartes con (Jr.). René này ăn mặc nhẹ nhàng, quần vải nhung với chiếc áo len đan khoác ngoài chiếc sơ mi sọc carô. Ông ngồi dựa người trong ghế bành và kể:

„Tôi đang ở trên đất nước Hoa-kì, sau khi bước đường công danh đã dẫn tôi từ Pháp qua Hoà-Lan rồi đến đây. Tôi vừa mới về từ một cuộc hội luận chuyên đề ở Viện I tế Quốc gia. Nhờ lục cá nguyệt mới chưa bắt đầu và chưa phải bẽ bộn với các giờ lên lớp và chấm bài thi, nên tôi may mắn có thì giờ nhàn rỗi ngồi đọc thoại với những suy tư của mình. Và tôi tự nhủ lòng, mình phải hoài nghi tất cả những gì ta chưa rõ và chưa xác định được tới nơi tới chốn, vì chỉ có cách ấy ta mới tìm ra được sự thật. Vì thế, công việc đầu tiên của tôi là hoài nghi mọi thứ chân lí dỏm chưa được kiểm chứng do Triết học đã đưa ra. Chúng ta hãy bắt đầu với sự phân biệt dờ hơi giữa Thân xác và Í thức, cái này không do cha tôi trước đây bày ra, nhưng chính ông là người đã cắm neo nó vào trong Triết học một cách vô cùng cực đoan. Nhưng giờ đây phải nói rằng, Tinh thần và Thể xác thật ra không bao giờ rời nhau, đó mới là chân lí đích thật nhất! Là vì nỗ lực tìm cách phân biệt hai thứ đó trong não bộ chỉ là công dã tràng. Não không phải là phần cứng chứa đựng phần mềm là Tinh thần, nhưng cả hai cùng có một vai trò chung không thể tách nhau và vô cùng phức tạp. Câu „Tôi suy tư, nên tôi hiện hữu“ tuy nổi tiếng thật đấy, nhưng cũng có điểm bất cập. Là vì câu này không chỉ nói rằng, chỉ nhờ có tư duy mà tôi biết được về mình và về cuộc hiện hữu của mình. Mà nó cũng còn bao hàm nghĩa này: Việc suy tư và í thức về sự suy tư mới là nền tảng thật sự của hiện hữu. Nghĩa là, nó muốn ám chỉ rằng, việc suy tư này diễn ra hoàn toàn bên ngoài thân xác. Hiểu như thế, thì câu đó muốn nhấn mạnh sự tách biệt cực đoan giữa Tinh thần linh thiêng với Thân xác sinh lí. Không một nhà nghiên cứu não ngày nay nào còn có thể đồng í với điều mà cha tôi ngày trước đã viết ra giấy: *„Tôi biết mình là một thứ vật chất, và đặc tính hay bản chất của vật chất này chỉ hiện hữu trong tư duy mà thôi; và để hiện hữu, vật chất này chẳng cần tới một địa điểm nào và chẳng bị lệ thuộc vào một cái gì vật chất cả. Vì thế cái Tôi này – hay cũng gọi là Hồn, nhờ Hồn mà tôi đang hiện thân như là tôi đây – hoàn toàn khác biệt với Thân xác; và nếu không có thân xác, cái Tôi đó vẫn tiếp tục hiện hữu như nó đang hiện hữu’.* Nếu như điều này đúng, thì Tinh thần quả là một con ma trong một bộ máy. Nhưng không phải vậy. Là vì không có một địa điểm tách biệt và độc lập

nào trong não gọi là „Tinh thần“ cả. điều này cũng không kém vô nghĩa như khi ta cho rằng, có một địa điểm gọi là „đại học“ hoàn toàn tách biệt và độc lập với những toà nhà, đường sá, sân cỏ và con người.

Trái lại, nghiên cứu não ngày nay biết rằng, các cảm giác và những sinh hoạt tinh thần thượng tầng không thể tách rời khỏi cấu trúc và cách làm việc của bộ máy sinh lí. Nếu không, thì họ sẽ hết việc làm: Họ chẳng cần phải nghiên cứu vùng não nào nữa, chẳng cần gọi tên các dòng điện và các hoá chất, bởi vì những thứ đó chẳng liên hệ gì với Tinh thần. Và ngược lại, nếu không có những thứ đó, sẽ chẳng ai nhận ra được Tinh thần ở đâu cả. Dĩ nhiên, việc khoanh vùng một phần não nào đó và liệt kê ra một số hoá chất cũng không đủ để gọi đó là Tinh thần con người. Í thức con người hình thành từ sự liên kết hoạt động của cơ thể và các kinh nghiệm của nó với môi trường. để hiểu Tinh thần con người, chúng ta không phải chỉ bỏ neo nó trong não bộ của chúng ta hoặc hình dung nó lơ lửng trong một không gian ngoài thân xác như Descartes nghĩ, mà chúng ta cũng phải học cách hiểu nó từ trong toàn thể bộ máy cơ thể của chúng ta. Giác quan của chúng ta, hệ thần kinh cũng như các Norôn của chúng ta, tất cả đều hoạt động trong tương giao qua lại với thế giới bên ngoài, với những gì chúng ta thấy, nếm, ngửi, nghe và cảm. Như vậy, câu hỏi: Do đâu tôi biết được tôi là tôi, có thể trả lời như sau: Tôi biết tôi là ai, là nhờ các giác quan của tôi chuyển tín hiệu tới các tế bào thần kinh trong não, từ đây, nhờ các mạch điện và qua một diễn trình vô cùng phức tạp, các tín hiệu được truyền rộng ra và tạo thành một cái gì lạ lùng vừa phức tạp vừa trừu tượng, chẳng hạn như cái biết về chính tư duy của tôi hoặc hình ảnh về chính sự hiện hữu của tôi“.

đó là phần trình bày của nhà nghiên cứu não ở Boston. Nhưng người bố già đã bị ố danh

thời trận chiến ba mươi năm trước đây của ông cũng không hẳn hoàn toàn sai. Phải chăng nhà nghiên cứu não đã thật sự trả lời được câu hỏi: Do đâu tôi biết tôi là ai? để hiểu được não tôi hoạt động như thế nào, và để mô tả được các giác quan và các tế bào thần kinh của tôi đã phản chiếu cho tôi hình ảnh về tôi như thế nào, tất nhiên tôi phải suy nghĩ về chính những điều đó. Những diễn tiến này, dù có cụ thể tới đâu đi nữa, trước sau gì chúng cũng vẫn chỉ là những suy tư và quan niệm trong đầu *tôi* mà thôi! Như vậy thì câu của Descartes „Tôi tư duy, nên tôi hiện hữu“ vẫn có phần đúng. Nhưng chúng ta đừng nên hiểu câu đó theo nghĩa này: Suy tư của tôi tạo ra Thực thể của tôi, nghĩa là Thực thể của tôi tùy thuộc hoàn toàn vào Tư duy mà thôi. Hiểu như thế là sai. Song đúng ra nên hiểu câu đó như vậy: chỉ nhờ Tư duy mà tôi mới có được một *quan niệm* về Thực thể của tôi.

Như vậy, có hai cánh cửa hoàn toàn khác nhau để đi vào Thực thể của tôi. Tôi có thể bắt đầu với Tư duy của mình và tự hỏi, do đâu tôi có được những cái biết chắc chắn? đây là con đường của Descartes và qua đó cũng là con đường của Triết học tân thời. Phương pháp tự quan sát đã đưa Triết học tiến xa; nó dẫn Triết học vào một lối quan sát rất phản chiếu, và lối quan sát này đưa đến những khẳng định *chủ quan* về thế giới và dùng chủ quan để nghiệm chứng chúng. Phương pháp nhận thức khoa học này đang đứng trước lối cụt; nó gần như chẳng còn cung cấp cho ta đề tài mới lạ nào nữa. Con đường thứ hai là phương pháp nghiên cứu con người dưới lăng kính khách quan, nghĩa là cố loại trừ mọi cảm nhận cũng như tư duy riêng tư của người quan sát ra khỏi tiến trình nghiên cứu. đây là phương pháp của Khoa học tự nhiên ngày nay. Phương pháp này ít phản chiếu hơn, nhưng hiện đang có được nhiều lãnh vực hấp dẫn khắp nơi. Hai con đường, như vậy, thật khác xa nhau.

Nhiều nhà nghiên cứu nào coi phương pháp tìm hiểu Tinh thần của họ là con đường độc nhất đúng. Họ bảo, cái gì trước đây là Triết học, thì nay nên để cho Sinh học Thần kinh làm. Nếu muốn biết mình là ai, con người cần phải học hiểu bộ não của mình. Khoa nghiên cứu não thay thế những phỏng đoán xưa nay về cảm giác, tư duy và hành vi của con người bằng một lối nghiên cứu khoa học tự nhiên loại trừ mọi ảo tưởng. Nhưng nhiều nhà nghiên cứu nào quên rằng, họ cũng chẳng phải là kẻ nắm giữ sự thật tuyệt đối. Chính mỗi khoa học tự nhiên cũng là một sản phẩm của trí tuệ con người, và rồi trí tuệ này lại được khoa học dùng những phương tiện của chính mình để nghiên cứu lại nó. Và khả năng nhận thức của trí tuệ con người tùy thuộc trực tiếp vào những yêu cầu thích ứng trong quá trình tiến hoá của con người. Não của chúng ta sở dĩ có được như nó đang có, rõ ràng là nhờ nó đã vượt qua được những vòng đua tiến hoá. Dù trong rừng hoang hay trong thảo nguyên, nhiệm vụ của nó không bao giờ là để tìm kiếm nhận thức hoàn toàn khách quan về thế giới. Vì thế, chẳng lạ gì chuyện nó không có được năng khiếu đặc biệt để làm chuyện đó.

Nếu như í thức con người không được đào luyện để tìm kiếm sự khách quan tuyệt đối, thì như đã nói, con người chỉ có khả năng nhận ra được những gì mà bộ óc đã được hình thành qua quá trình vật lộn tiến hoá cho phép nó nhận ra mà thôi. Mọi nhận định của khoa học tự nhiên đều lệ thuộc vào những điều kiện nhận thức của con người. Nếu các nhận định khoa học này không liên quan gì tới các nhận thức của con người, thì đã chẳng có tiến bộ, chẳng có mâu thuẫn hay sửa đổi nào cả trong các khoa học tự nhiên. Cả những tiêu chuẩn trong việc nghiên cứu, như các nguyên tắc không mâu thuẫn, có thể lập lại và có giá trị hay hiệu lực, cũng chẳng phải là những tiêu chuẩn độc lập, nhưng chúng chỉ là kết quả của nhận thức con người trong một thời

điểm và một hoàn cảnh hiểu biết nhất định. Có những điều các nhà khoa học tự nhiên cách đây một trăm năm coi là bất biến, thì nay chẳng còn bất biến nữa. Liệu một trăm năm sau, những hiểu biết của chúng ta hiện nay lại có rơi vào hoàn cảnh giống như thế chăng?

Vì vậy, các nhà triết học trước sau vẫn có lí, khi họ dùng cái Tôi tư duy của mình để khởi đầu việc tìm hiểu từng bước cái thế giới họ đang sống. Nhìn như thế thì Descartes ngày nay cũng không kém tân tiến hơn Descartes cách đây bốn trăm năm. Nhưng các triết gia dĩ nhiên cũng cần biết rằng, tư duy của họ không thể nằm ngoài não bộ và nó không thể không nhờ tới não. Não suy tư, và não cũng tạo ra cái Tôi của tôi, cái Tôi suy tư, nên nó biết nó đang suy tư. Như vậy ở đây phải chăng Descartes có lí, khi ông dùng chữ „Tôi“? Lẽ ra ông đã phải nói: Rõ ràng, mỗi khi có nghi ngờ, thì có sự Suy nghĩ. Và như vậy, thay vì câu „Tôi tư duy, nên tôi hiện hữu“, thì sẽ là: Các Suy nghĩ của tôi đang suy nghĩ, mới phải chứ? Nhưng thôi, ta hãy quay lại cái „Tôi“ vừa là con đẻ vừa là mẹ đẻ của Tư duy ở trên để xem mặt mũi nó ra sao.

- *Kinh nghiệm của ông Mách.* „Tôi“ là ai?

Wien

Kinh nghiệm của ông Mách

„Tôi“ là ai?

Những kinh nghiệm có tầm vóc thể kỉ đôi khi lại nằm lọt trong những ghi chú nhỏ cuối trang giấy. Trường hợp sau đây là một điển hình. Năm 1855, đang khi dạo chơi ở ngoại ô thành phố Wien (Vienna) ở Áo, cậu sinh viên khoa vật lí mười bảy tuổi Ernst Mach (ta gọi cậu là Mách) có được một kinh nghiệm lạ: *„Vào một ngày hè nắng sáng ngoài trời, thế giới hiện ra cùng với cái Tôi của tôi như một khối cảm giác liên hệ với nhau, sự liên hệ này mạnh hơn nơi cái Tôi của tôi. Mặc dù về sau này mới hồi tưởng lại cụ thể, nhưng biến cố lúc đó đã hằn nét quyết định trên toàn bộ nhận thức của tôi“*. Cảm nhận đó, năm mươi năm sau, đã được ghi lại bằng một ghi chú trong cuốn sách của Mách *Die Analyse der Empfindungen* (Phân tích các cảm nhận); cậu sinh viên lúc đó đã không nghĩ rằng, đó là một kinh nghiệm mang tầm vóc thể kỉ.

Ernst Mach sinh năm 1838 (trước Nietzsche sáu năm) tại Chrliche thời đó thuộc đất Áo – Hung và ngày nay thuộc nước Tiệp. Gia đình ông thuộc nhóm cư dân thiểu số nói tiếng đức.

Cha cậu vừa làm nghề nông vừa là nhà giáo, nên đã dạy chữ cho con mình ở nhà. Vừa học chữ, Mách vừa học nghề thợ mộc. Chỉ tới khi 15 tuổi, cậu mới được bước vào trường trung học và tốt nghiệp tú tài ở đó không chút khó khăn. Cậu học sinh xuất sắc sau đó ghi tên học toán và khoa học tự nhiên ở Wien, rồi làm luận án tiến sĩ về điện học. Một năm sau, anh trở thành giáo sư, chuyển từ Graz qua dạy ở Prag, sau đó trở về lại Wien. Khó nói được về sở thích của ông giáo trẻ, có thể nói bất cứ ngành nào ông cũng thích. Ông dạy Vật lí và Toán, Triết học và Tâm lí học. Là nhà vật lí, ông tính toán vận tốc tiếng động, vì thế người đời sau lấy tên ông để gọi vận tốc âm thanh, chẳng hạn họ nói máy bay phản lực bay với tốc độ „Mach 2“.

Mách rất nổi tiếng trong thời gian ở Prag và Wien. Ông thí nghiệm về phi đạn hoả tiễn và về động lực của khí. Qua các thí nghiệm đó, ông không ngớt phê bình khoa Vật lí của Newton và vì thế trở thành người mở đường cho thuyết Tương đối. Albert Einstein thích coi mình là học trò của Mách, mặc dù Mách chưa dạy ông bao giờ. Về quan điểm chính trị, Mách là người theo thuyết Tự do, càng ngày càng ngã về Dân chủ Xã hội vốn là một đảng thời đó được coi là có khuynh hướng cực đoan. Về tín ngưỡng, ông theo thuyết

bất khả tri (Agnostik), thích chống đối Giáo hội. Lí thuyết của Mách đã làm cho các nhà vật lí và triết học quan tâm bận rộn, cậu Lenin viết cả một cuốn sách dày về ông, vì triết lí của Mách lúc đó trở thành phong trào sôi động trong giới học thức nước Nga. Tâm lí học Giác quan (Sinnespsychologie) xuất hiện như một môn học mới, và nó ảnh hưởng mạnh trên khoa nghiên cứu động thái ở Hoa-kì. Tuy nhiên, dù là người soi sáng gợi ý cho rất nhiều khoa học, tên tuổi của ông đã mai một rất nhanh sau khi ông qua đời vào năm 1916. Thế chiến I làm chao đảo Âu châu tận gốc, và Vật lí học giờ đây bước vào một con đường hoàn toàn mới. Năm 1970, cơ quan NASA nhớ tới nhà nghiên cứu phi đạn tiên phong đang bị quên lãng này và lấy tên ông đặt cho một miệng núi lửa trên cung trăng.

Các tư tưởng triết học của Mách mang tính cực đoan. đối với ông, chỉ có những gì có thể tính toán được hay kinh nghiệm được mới đáng kể. Quan điểm này đã đánh đổ một phần lớn mọi Triết học cho tới lúc đó. Là vì khi ông cho mọi thứ vào lò vật lí để kiểm tra, thì gần như toàn bộ lịch sử triết học đã bị ông đánh rớt. đặc biệt thuyết Nhị nguyên (Dualismus) của Descartes bị ông chống đối kịch liệt. Lí do là vì, đối với Mách, việc cảm nhận của Thể xác và sự nhận thức của Tinh thần cả hai đều xuất phát cùng một chất liệu duy nhất. Cũng như kinh nghiệm trong ngày hè mấy chục năm về trước, ông quy cái Nhị nguyên giữa Tôi và Thế giới vào trong một *Nhất nguyên*: Tất cả mọi thứ hiện diện trong thiên nhiên đều gồm những thành tố như nhau. Khi chúng xuất hiện trong não, ta gọi chúng là những „cảm nhận“, những cảm nhận trong óc này cũng là chuyện bình thường, chẳng có chi đặc biệt cả.

Hệ quả quan trọng nhất từ Thuyết cảm nhận của Mách là việc xoá bỏ cái Tôi. Hơn hai ngàn năm nay các triết gia thường nói tới cái „Tôi“, và mọi con người bình thường cũng đều xưng „Tôi“, khi họ muốn nói về mình. Nhưng Mách phản đối. Ông gặp khó khăn lớn khi tự xưng

mình là „Tôi“. Như vậy, cái Tôi này là gì? Ông cho hay: „*Cái Tôi không phải là một đơn vị bất biến, được xác định và ấn định rõ ràng*“. Chẳng có một cái Tôi nào trong óc con người ta cả, mà chỉ có một đồng lộn xộn những cảm nhận vốn trao đổi liên tục với các yếu tố của ngoại giới mà thôi. Hoặc như lời nói hài hước của Mách: Các cảm nhận „*dạo mát một mình trong thế giới*“. Và rồi ông đã viết vào cuốn sổ lưu niệm câu nổi tiếng nhất của ông về triết học: „*Cái tôi là thứ không thể cứu chữa được. Phần vì quan điểm này, phần vì lo sợ trước quan điểm này nên đã nảy sinh ra những nghịch lí thói tha nhất về bi quan và lạc quan, về tôn giáo và triết học*“.

Mách không phải là người đầu tiên đưa ra tư tưởng xoá bỏ cái Tôi hoặc ít ra coi cái Tôi là thứ chẳng ra gì. Không phải một nhà vật lí như ông mới có tư tưởng đó, nhưng trước đây có một vị luật gia bị phá sản đồng thời là một lái buôn thích suy tư đã cũng suy nghĩ như thế. Đó là David Hume người Ái-nhĩ-lan. Ông này viết cuốn *Luận Về Bản Tính Con Người* năm 1739, khi ông mới 28 tuổi, trong đó Hume cho biết, chẳng tìm đâu ra cái Tôi của mình cả. Là vì Tâm hồn và cái Tôi là những thứ không thể kinh nghiệm được. Muốn nhận diện các cảm nhận, khái niệm và cảm giác, chẳng cần gì tới cái Tôi cả. Những thứ này xuất hiện gần như một cách tự nhiên. Như vậy, cái Tôi chẳng hiện thực gì cả, nó chỉ là một quan niệm giống như mọi quan niệm khác. Chỉ một điểm duy nhất có thể vớt vát cái Tôi nơi Hume: Ông quan niệm nó có thể như là một thứ „tập hợp của những cảm nhận giác quan“. đây quả là một ảo tưởng, nhưng có lẽ là một ảo tưởng cần thiết, nó tạo cho con người có được một cảm giác thoải mái (và không thể không có?), rằng mình có một người kiểm duyệt ngồi trong não bộ.

Cái Tôi chỉ là ảo tưởng, có đúng thế không? Phải chăng mọi người bình thường đều tin rằng, cái Tôi trong đầu chỉ là chuyện bịp bợm? Phải chăng suốt hai ngàn năm qua các triết gia tây phương đã bày ra một cái gì đó, khi họ đương nhiên bắt đầu với cái Tôi để lần hồi lúc được lúc không khám phá ra những thứ trong thế giới? Phải chăng cái Tôi của chúng ta là một thứ đầu máy, trong đó mọi hành vi tinh thần, tình cảm và í chí của tôi xuất hiện và qua đi? đó là một thứ pháo đài canh giữ cuộc sống? Một cuốn phim không bị cắt xén bảo đảm cho tôi, dù phải trải qua bao nhiêu chục năm dâu bể, luôn vẫn có những cảm nhận như nhau? Ai là người đang nói chuyện với Bạn lúc này đây về ông Hume và ông Mách, nếu không phải là cái Tôi của tôi? Và ai đang đọc những giòng này đây, nếu không phải là cái Tôi của Bạn?

Vậy, trước hết chúng ta hãy tự giải thoát mình ra khỏi sợi dây thòng lọng của các nhà vật lí bất thường và của các ông luật gia thất nghiệp trên đây, để hỏi những chuyên gia trong ngành, chẳng hạn những nhà tâm lí, xem họ quan niệm thế nào về cái Tôi. Các ông bà tâm lí gia nhìn nhau lắc đầu. Rồi một vị trong họ nhỏ nhẹ: „Vâng, như quý vị biết đó, chúng tôi không phủ nhận cái Tôi, nhưng các đồng nghiệp chúng tôi đã không đồng ý được với nhau về nội dung của cái Tôi. Chúng tôi không thể coi cái Tôi là một sự kiện chắc chắn, bởi vì, như quý vị cũng đã biết, Tâm lí học thuộc khoa học tự nhiên, và khoa học tự nhiên chỉ coi những gì có thể thấy, nghe hoặc đo được là có thực mà thôi. Như thế cái Tôi không thuộc vào diện này. Nếu có cái Tôi, thì hẳn phải có một cái gì diễn dịch ra được từ nó, và như vậy ở đây Hume có lí. Vấn đề duy nhất ở đây là: „cái diễn dịch ra được từ đó“ là cái gì? Nếu ta coi cái Tôi là những cảm nhận – thì như vậy ta có một cái Tôi-cảm-giác? Nếu coi Tôi là

quan điểm, thì ta sẽ có cái Tôi-tư-tưởng? Vì thế, chúng tôi chẳng chắc chắn gì lắm. Thành ra nhiều người trong số đồng nghiệp của tôi tránh dùng khái niệm đó và họ thích nói về cái „Mình“ (Selbst) hơn. Như vậy „Mình“ là một cái gì như Trung tâm í chí và Trung tâm thẩm định. Ở đây chúng tôi thích phân biệt giữa cái Quan niệm về mình (Selbstkonzept) và cái Cảm nhận về giá trị của mình (Selbstwertgefühl = Tự hào). Quan niệm về mình cho chúng ta hay, chúng ta nhận định về chính mình như thế nào. để có thể hành động, chúng ta lại phải đưa vào đây hai khái niệm nhỏ „I“ và „Me“. „I“ và „Me“ chia nhau phần vụ: „I“ hành động và „Me“ xét đoán. Và Cảm nhận về giá trị của mình là cái biên lai chứng nhận hoàn toàn chủ quan của „Me“ trao cho „I“. Chúng tôi đã quan sát và ghi chép cuộc độc thoại này nơi hàng trăm ngàn người. Nhưng quý vị đừng hỏi chúng tôi là ông William James, cha đẻ của những tư tưởng trên, đã chứng minh chuyện đó ra sao. Nó đại khái là vậy, may ra có Chúa hay ông Darwin hay một ông bà nào đó biết mà thôi“.

đó là quan điểm của nhà tâm lí. Dĩ nhiên đây là một câu trả lời rất rút gọn, vì Tâm lí học là

một ngành rộng với nhiều học thuyết và trường phái khác nhau. Như vậy, Tâm lí học cũng không thể có được câu trả lời đơn giản và rõ ràng về cái „Tôi“. Chúng ta chỉ còn cách quay sang thỉnh kế các nhà nghiên cứu não. Trong những năm gần đây, họ lớn tiếng đòi cho mình quyền được trả lời. Họ tự coi mình là kẻ hiện nay có thẩm quyền nhất trong vấn đề này. Và câu trả lời của nhiều vị trong họ (không phải là tất cả) như sau: *„Không có cái Tôi. Xưa nay chưa có cái Tôi và tương lai cũng chẳng bao giờ có nó! Chẳng có cái gì nối kết con người từ bên trong cả. David Hume và Ernst Mach hoàn toàn có lí: cái Tôi chỉ là ảo tưởng!“*.

Tuy nhiên, để hiểu câu trả lời của họ, trước hết ta phải tự hỏi, cái Tôi phải có hình thù ra sao, để nhà nghiên cứu não chấp nhận và nói: „Vâng, đó là cái Tôi!“. Giả như nhà nghiên cứu não tìm ra được một vùng hay một trung tâm trong não đóng vai trò điều khiển cái Tôi hay tạo ra cái Tôi, ông hẳn vẫn chưa hài lòng lắm. Ông sẽ nghiên cứu guồng máy chỉ huy đó và nhận ra rằng, trung tâm này, cũng như mọi trung tâm trong não, không hoạt động độc lập, nhưng nó liên thuộc với các trung tâm khác. Và ông tiếp tục tìm hiểu các tế bào thần kinh, tìm hiểu sự chuyển động các dòng điện và các phản ứng hoá học, và rồi ông sẽ nói: Cái Tôi chẳng là gì khác ngoài một guồng máy điện từ và hoá học phức tạp. Chẳng khác nào như một em bé chập chững con búp-bê biết nói của nó ra và thấy một dàn máy chẳng thú vị gì trong đó.

Quả đáng mừng cho chúng ta, vì chẳng có một trung tâm cái Tôi như thế.

đây là một tin rất vui và nó cũng chẳng làm cho ta thất vọng. Ngay từ thế kỉ 19, nhà cơ thể học danh tiếng Rudolf Virchow đã bốn cột tuyên bố: „*Tôi đã giải phẫu hàng ngàn xác chết, nhưng chẳng thấy linh hồn ở đâu cả*“. Thật may mà không có Hồn hay cái Tôi, để người ta có thể tháo banh ra và giải thiêng chúng, hay để cho mấy ông bà tu-bíp mổ xẻ và lỡ tay cắt mất chúng!

Nghĩa là không có trung tâm cái Tôi. điều này cũng chẳng lạ, là vì ngoài René Descartes với Tuyên tủng quả (Zirbeldrüse) của ông ra, chưa có một triết gia có hạng nào trong vòng 200 năm trở lại đây quả quyết, là có một cái Tôi mang hình hài vật chất nằm trong não. đa số trong họ đã chẳng xác định gì cả. Immanuel Kant chẳng hạn, ông này phát biểu rất mập mờ: cái Tôi là một „sự kiện của nội quan“, nó ngược lại „sự kiện của ngoại quan“ là thân xác. Thế nghĩa là gì, thật khó xác định.

Như thế, Triết học bỏ ngỏ chuyện cái Tôi, theo kiểu: Cái Tôi vẫn có đó, nhưng chúng tôi không bàn về nó. Chuyện các ông bà nghiên cứu não đã không tìm thấy cái Tôi trong não, cũng chẳng lạ. Trong thế giới nghiên cứu của họ, không có một cái Tôi được khoanh vùng rạch ròi nào trong bộ não cả.

Dù thế, chúng ta vẫn cảm nhận một cách nào đó sự hiện diện liên tục của cái Tôi trong cuộc sống của mình. Phải chăng đây là một cảm nhận không có thực? Hay đúng là có một cảm giác - lúc tỏ lúc mờ - về cái Tôi? Phải chăng cái Tôi này có liên hệ với toàn bộ khối óc, có khi cả với toàn bộ hệ thần kinh, hay ít nhất với nhiều phần thần kinh chủ đạo? Phải chăng dàn hoà tấu thần kinh trong óc đã tấu thành một bản nhạc – có thể gọi là bản nhạc cái Tôi -, bản nhạc này vốn không có cấu trúc sinh lí, nhưng vẫn nghe được rõ ràng qua tâm thức? Việc mô tả toàn bộ nhạc cụ trong phòng chưa hẳn tạo nên một nhạc khúc. Cũng vậy, sự mổ xẻ mọi cơ cấu trong não bộ của khoa nghiên cứu não chưa hẳn tìm được cái Tôi trong đó. Ta có thể nói như thế được chăng?

Có lẽ đúng như thế, một cách nào đó. Nhưng khoa nghiên cứu não còn có một cách khác nữa để truy tìm cái Tôi: thí nghiệm với những bệnh nhân bất thường, những người mà vì một lí do nào đó, cái Tôi của họ hết hoạt động, hay chỉ còn hoạt động một phần hoặc chỉ còn hoạt động với một điều kiện nào đó. Oliver Sacks, nhà nghiên cứu não và là tâm lí gia người Anh, đã có những thí nghiệm với các loại bệnh nhân như thế trong suốt bốn mươi năm. Chính Sacks là một nhân vật rất khó hiểu, là kẻ đã tạo ra nhiều giai thoại về mình. Trong tác phẩm *Người đàn ông làm vợ mình với chiếc mũ* của mình, ông kể lại chuyện các bệnh nhân và thế giới sống của họ, những người có cái

Tôi rối loạn, hay nói như Sacks, „*Những người du lịch trong những đất nước lạ lùng – những đất nước mà chúng ta hoàn toàn chẳng biết chút gì về chúng*“: Một nhà nhạc học bị thương nhẹ ở bán cầu não trái và vì vậy ông bị chứng vô cảm thị giác. Ông bị „mù tâm hồn“, không còn nhận ra các sự vật được nữa. Mỗi lần ông muốn cầm mũ đội lên đầu, ông chụp ngay mặt bà vợ mình. Một ông giáo sư âm nhạc âu yếm mơn trớn cột đồng hồ tính tiền chỗ đậu xe, vì ông tưởng đó là mấy đứa con của ông; một bà già bị bệnh lậu thần kinh (Neurosyphilis) bỗng nhiên dờ chứng thích trai tơ.

Những gì Sacks mô tả hai mươi năm trước đây nay được các nhà chuyên môn khám nghiệm kĩ. Nhiều nhà nghiên cứu não, qua những quan sát này, có khuynh hướng cho rằng, không phải chỉ có *một* cái Tôi, mà có nhiều tình trạng cái Tôi: cái *Tôi-thể-xác* của tôi giúp tôi biết được cái thân xác mà tôi đang có là của tôi; cái *Tôi-định-hướng* cho biết, tôi đang ở đâu; cái *Tôi-phối-cảnh* cho biết, tôi là tâm điểm của thế giới mà tôi đang sống; cái *Tôi-như-là-chủ-thể-cảm-nhận* cho hay, những tín hiệu giác quan và các cảm giác mà tôi đang có chính là của tôi, chứ không phải của ai khác; cái *Tôi-tác-giả* và *Tôi-kiểm-soát* giúp tôi hiểu rõ, chính tôi là người chịu trách nhiệm về các tư tưởng và hành động của mình; cái *Tôi-tự-thuật* giúp tôi luôn ở lại trong cuốn phim cuộc đời mình, để tôi trước sau gì cũng là một tôi mà thôi; cái *Tôi-tự-giác* giúp tôi suy tư về chính mình và hoàn thành trò chơi tâm lí giữa ‚I‘ và ‚Me‘; cái *Tôi-đạo-đức* cuối cùng tạo ra trong tôi cái gọi là lương tâm, nó nói cho tôi hay điều gì tốt điều gì xấu.

Bệnh nhân của Oliver Sacks là những người bị rối loạn một hay nhiều tình trạng cái Tôi đó. Nếu dùng phương pháp hình ảnh (xem bài *Vũ trụ của Tinh thần*) để khám nghiệm họ, chúng ta sẽ nhận ra những vùng não bị tổn thương không hoạt động bình thường. Chẳng hạn, cái *Tôi-thể-xác* và *Tôi-định-hướng* có liên quan với sự hoạt động của vùng não đỉnh đầu (Partialappen), *Tôi-phối-cảnh* có liên quan với vùng màng tang phải (Temporallappen); *Tôi-như-là-chủ-thể-cảm-nhận* cũng liên quan với vùng màng tang phải, nhưng đồng thời cũng với Amygdala và các trung tâm khác thuộc Hệ Limbic v.v..

Như vậy, có thể nói, có nhiều cái Tôi. Nhưng đây cũng chỉ là một biểu đồ. Là vì biết được mùi vị của các gia vị chưa hẳn là đã biết được toàn bộ món ăn. Những cái Tôi tình trạng trên đây thật ra là những gia vị được xào nấu chung trong não bộ. Có lúc tình trạng này xuất hiện mạnh hơn tình trạng kia. Trong í thức thường ngày, đây là một món ăn hồ lớn trộn lẫn mọi thứ gia vị. Có lúc thứ này xuất hiện trong chốc lát, còn các thứ khác thì vẫn có mặt dài dài. Và cả nguồn gốc các gia vị xem ra cũng rất khác nhau. Có thứ chỉ có thể cảm được mà thôi, nhưng có thứ lại có thể biết được cách nào đó. Tôi chẳng

biết được gì nhiều về *Tôi-phối-cảnh*, nó được ban tặng cho bất cứ mọi người bình thường nào, cũng giống như *Tôi-thể-xác*. Nhưng *Tôi-tự-thuật* rõ ràng là cái tôi tự tạo cho chính mình, bằng cách tôi viết hoặc thuyết minh. Tôi kể về tôi và như vậy kể cho chính tôi và kẻ khác nghe về tôi và đồng thời qua đó vẽ lên con người của mình. *Tôi-tự-giác* và có lẽ cả *Tôi-đạo-đức* (không biết cái Tôi này có không, ta sẽ bàn kĩ hơn về nó sau này) cũng thế.

Việc khoa nghiên cứu não chia ra nhiều tình trạng cái Tôi khác nhau là điều hợp lí, nhưng cũng đừng quá tin vào chúng, vì đây cũng chỉ là những mô hình tạm mà thôi. Dù có tập hợp mọi tình trạng Tôi trên đây, thì chúng cũng chẳng tạo cho ta được một tâm trạng chung (cái Tôi chung).

đây là một trong những điểm khó hiểu của khoa nghiên cứu não: Nhiều nhà thần kinh học

không chấp nhận có cái Tôi, nhưng lại ra công nghiên cứu xem nó hình thành như thế nào. Không hiếm khi người ta tạo ra trong phòng thí nghiệm một cái Tôi, để rồi lại tìm cách bác bỏ nó. Qua đó, họ mới có thể đưa ra được những nhận định chính xác về sự hình thành của nhân cách – và như vậy là của cái Tôi. Hệ Limbic đã hình thành ngay trong giai đoạn đầu của thai phôi. Sau khi sinh, não bộ bắt đầu tiếp xúc với thế giới bên ngoài và bị đảo lộn một lần nữa toàn bộ. Những cơ cấu trong não thích ứng với ngoại giới, lượng tế bào thần kinh của chúng giảm và các thân tế bào dẫn tín hiệu được khoát áo bao bọc. Cái „Tôi-cảm-giác“ hình thành trong giai đoạn từ 18 tới 24 tháng tuổi. đây là thời gian em bé có thể nhận ra mình khi nhìn vào ảnh chụp. Sau đó, „con người“ xã hội – pháp lí thành hình: cái Tôi (em bé) í thức mình như là một thành viên hoạt động mang ít nhiều trách nhiệm trong xã hội. Một vài khả năng và đặc tính đó phát triển lên trong não chỉ trong và sau khi em bước vào tuổi dậy thì. Tất cả những mô tả này giải thích sự trưởng thành của nhân cách và như vậy chúng đồng thời dính liền với cái Tôi-cảm-giác.

Là vì ai trong chúng ta cũng tự xưng mình là „Tôi“. đa số các nhà chuyên môn cho rằng, khoảng một nửa tiến trình phát triển nhân cách gắn liền với những khả năng bẩm sinh. Khoảng từ 30 tới 40 phần trăm tùy thuộc vào những kinh nghiệm và giáo dục trong thời gian từ 0 tới 5 tuổi. Và chỉ có 20 phần trăm do ảnh hưởng về sau của gia đình, học đường v.v..

Như vậy cái Tôi đã bị giải thiêng huyền thoại. Kopernikus đã khám phá ra một điều trước đó hoàn toàn chưa ai biết: quả đất quay quanh mặt trời. Từ đây, quan niệm cũ coi trái đất là rốn của vũ trụ bị loại. Darwin cũng đưa đến kết quả tương tự, khi ông minh chứng mọi loài động vật – kể cả con người –

cũng phát triển từ các gốc động vật sơ đẳng mà lên. Quan điểm cho rằng, con người là một sản phẩm trực tiếp của Thiên Chúa, từ đây bị loại hẳn. Nhưng các nhà nghiên cứu não đã không nhất thiết chứng minh được một sự kiện gì mới, khi họ muốn xoá bỏ cái Tôi. Quan điểm cũ cho rằng, con người được điều hướng về mặt tinh thần bởi một kiểm soát viên mang tên Tôi, vẫn tiếp tục có giá trị. Cái Tôi là một cái gì phức tạp; nó có thể được chẻ ra thành nhiều Tôi khác nhau, nhưng đồng thời lại là một thực thể chỉ có thể cảm nhận, và khoa học tự nhiên không thể đơn giản phủ nhận được nó. Ai trong chúng ta lại không cảm nhận được mình là một cái Tôi? Nhà xã hội học Niklas Luhmann viết: „*Con người ta là cá nhân, rất đơn giản vì họ có quyền là một cá nhân. Và như thế là đủ rồi*“. Câu này ta cũng có thể áp dụng được cho cái Tôi.

Ernst Mach đã có lí, khi viết: „*Cái Tôi không phải là một đơn vị bất biến, được xác định và ấn định rõ ràng*“. Trừ ra khi chúng ta tìm được trong não một đơn vị và một giới hạn, hay như nhiều nhà nghiên cứu não hay nói, tìm được một „bộ khung“. Nhưng khi ông bảo rằng, các nhận thức của chúng ta „*dạo mát một mình trong thế giới*“, thì điều này chẳng chắc chắn gì cả. Cái Tôi là một người giữ trẻ khá cẩn thận, và thường thì nó ít nhiều tỉnh thức trong ta bằng cách quan sát ta, đồng cảm với ta. Con người không có một hạt nhân, không có một cái „Tôi thật sự“, để chúng ta có thể nhận diện cụ thể được nó. Chúng ta không tìm ra được một cái Tôi có cấu trúc rõ ràng, để bày ra trước mắt các triết gia và bảo: Nó đây này! Nhưng thay vào đó, chúng ta có một cái Tôi lấp lánh màu sắc, đa tầng và nhiều phối cảnh. Khoa nghiên cứu não không tìm ra cái Tôi vật-thể, nhưng nó cho thấy cái Tôi-cảm-nhận là một diễn tiến vô cùng phức tạp trong óc, vô cùng tuyệt vời, khiến ta trước sau vẫn có đủ lí do để ngỡ ngàng về nó. Còn phải cần nhiều chục năm nữa, để khoa nghiên cứu não có thể tìm hiểu được tới nơi tới chốn các tình trạng của cái Tôi. Mà cũng chưa chắc là họ đạt được đích. Nếu việc quan sát các tình cảm đơn giản được ví như chuyện bước xuống cung trăng, thì việc đi tìm cái Tôi ít nhất cũng giống như cuộc du hành tới sao Hỏa. Một cuộc du hành mà nay ta chưa thể biết được, mình sẽ gặp những gì trên đường...

•*Anh Bốc yêu*. Cảm giác là gì?

Omicron Ceti III

Anh Bốc yêu Cảm giác là gì?

Năm 2267. Thời điểm hành tinh 3417,3. Con tàu USS *Enterprise* đang trên đường thực hiện một sứ mạng mới. Có nhiều lí do để Omicron Ceti III phải lo lắng. Một tia Berthold mạnh từ vũ trụ đã tiêu diệt hết mọi sự sống sinh vật trên hành tinh. Và con tàu Enterprise có lệnh đi tìm những kẻ còn sống sót trên đó. Song chẳng có chút hi vọng nào. Từ ba năm nay Omicron Ceti III phát ra phóng xạ, với thời gian phát xạ dài như thế hẳn chẳng còn gì có thể sống sót. Nhưng khi trưởng tàu Kirk với đội tìm kiếm của ông cho đèn pha rọi xuống mặt hành tinh thì lạ thay mọi sinh vật đều còn sống và rất khỏe mạnh. Nhờ một loại phân thực vật chống phóng xạ lạ lùng nào đó, con người đã sống sót. Phân này không những làm gia tăng lực đề kháng của họ, mà còn làm thay đổi cả hệ thống giá trị của họ. Hễ ai hít phân vào người, người đó tức khắc trở nên hoà hoãn lạ thường và chẳng bao giờ muốn rời khỏi hành tinh của mình nữa. Chốn thần tiên đó cũng đã làm biến đổi ngay cả anh Spock (ta gọi anh là Bốc), một con người của núi lửa vô cảm. Các cảm giác dần dần phong toả đầu óc anh, một đầu óc trước đó chỉ biết suy nghĩ hoàn toàn thuần lí. Anh yêu say một thiếu nữ của hành tinh. Từ một nhà duy lí vô vọng, anh trở thành một tay lãng mạn ngập tràn hi vọng. Toàn bộ phi hành đoàn của *Enterprise* giờ đây bị cảm giác khống chế, và trưởng tàu Kirk phải một mình chống chọi lại sức quyến rũ của hành tinh đầy tình cảm. Bồn phận bắt họ phải quay lại tàu, nhưng chẳng ai chịu rời hành tinh nữa. Trưởng tàu Kirk biết cách hoá giải hiệu lực của loại phân kia – bằng cách làm gia tăng lượng kích tố Andrenalin trong cơ thể con người. Ông gài bẫy cho Bốc vào lại trong tàu và ra sức làm cho anh bức bối điên tiết lên. Lượng kích tố Andrenalin trong Bốc tăng mạnh, và anh đã trở lại con người duy lí như trước. Kirk và Bốc nghĩ ra được một cách để triệt giải hiệu lực của loại phân kia. Họ cho con tàu phóng ra những làn sóng cực mạnh xuống hành tinh, khiến cho đoàn phi hành mê mẩn còn lại dưới đó phải giận dữ. Kết quả thành công, cả đoàn hết bị khống chế bởi tình cảm và trở lại thành những con người hoàn toàn duy lí như trước đó.

Câu chuyện ngắn trên đây là phần đầu của loạt truyện con Tàu Không Gian Enterprise và đã được quay thành phim năm 1964. Mãi tới năm 1988 nó mới được chiếu trên truyền hình nước đức. Cuốn phim triết lí có tựa đề tiếng Anh là *This side of paradise* (Bên này địa đàng), được dịch sang tiếng đức “Falsche Paradise” (Thiên đường mù). Nhìn vào tựa đề, ta đủ biết cuốn phim mang nội dung triết lí. đặc biệt nhân vật Bốc đúng là mẫu người duy lí lí tưởng của các triết gia từ thời Descartes trở đi. Baruch Spinoza, Gottlieb

Wilhelm Leibniz, George Berkeley, Immanuel Kant hoặc Johann Gottlieb Fichte... vị nào cũng mong muốn con người phải trở nên được như chàng Bốc. Với câu chuyện rời bỏ hành tinh trên đây, tác giả cũng muốn dạy cho con người bài học mang tính khai sáng: Các bạn đừng chạy theo các cảm giác; những thứ như hoà bình, tình yêu, hạnh phúc chẳng qua chỉ là những ảo giác! Cuộc sống thật gồm sứ mạng và bổn phận, mỗi người phải tỉnh táo đứng vào vị trí của mình!

Nhưng nhìn kĩ, có thể có mẫu người núi lửa như anh Bốc không? Khác với người hành tinh, con người núi lửa mặt lạnh như tiền và người đó cũng không thể bị tình cảm quật ngã. Nhưng trong anh Bốc chắc chắn phải có sẵn những cơ sở của tình cảm rồi. Phải có chúng sẵn trong người thì khi hít phải phấn, phấn mới làm bật dậy những cảm giác nơi anh lên chứ. Nhưng trong các tập *Enterprise* tiếp theo, Bốc luôn tỏ ra là một người đầy cảm giác. Tình trạng cảm giác nổi bật nơi anh là *cảm giác* bổn phận và *cảm giác* trách nhiệm. Anh tỏ ra trung thành và hay giúp đỡ, và để có thể cân nhắc được những tình trạng xung đột, anh phải biết cái gì „tốt” hơn, trong trường hợp có sự hồ nghi khi phải chọn lựa. Anh phải cân nhắc giữa mạng người với những cơ nguy có thể xảy ra, giữa các mệnh lệnh và số mạng. Tất cả những cân nhắc đó đều diễn ra trên nền tảng các giá trị. Và các giá trị đạo đức thì chẳng bao giờ là vô cảm (ta sẽ trở lại vấn đề này sau). Nói cách khác: Có lẽ điệu bộ và thái độ nơi gương mặt của Bốc làm anh xem ra khác

người, nhưng anh vốn là một người bình thường như bạn và tôi. Và, cũng như hậu í của tác giả câu chuyện, nhân vật Bốc trong phim đã chứng minh điều này: đã là người hay là một thực thể giống con người, không ai có thể hoàn toàn vô cảm được.

Lí do dễ hiểu: Không có sự mâu thuẫn giữa cảm giác và lí trí! Chúng không chống nhau, nhưng cùng đồng hành bên nhau trong mọi hành động của ta. Chúng là đôi bạn những khi ta làm việc đầu óc, có lúc nhịp nhàng mà cũng có lúc sát phạt nhau, song nói chung, chẳng bao giờ có thể rời nhau. Trước những tình huống không chắc chắn, cảm giác thường lấn át lí trí. Lí trí sẽ gặp khó khăn nếu vắng cảm giác, là vì cảm giác thường chỉ hướng cho lí trí đi theo. Thiếu lực đẩy của tình cảm, lí trí sẽ tê liệt. Và nếu không có cảm giác bổn phận, anh Bốc đã không có được những suy nghĩ chiến lược.

Không thể thiếu cảm giác được, vì chúng là chất keo giữ chúng ta lại với nhau. Chúng cũng không phải là những thứ gì mang bản chất có hại, khó chịu, man sơ hay xốc nổi như nhiều triết gia và nhiều nhà khoa học khác muốn gán cho chúng. Dĩ nhiên cảm giác có thể đưa người ta „lên mây“. Quá

đa cảm có thể gây cản trở tư duy. Khi tôi cảm thấy bị tấn công quá đỗi, đầu óc tôi rối tung, thường chẳng nghĩ ra được những luận chứng đối phó; chỉ sau khi lấy lại được bình tĩnh, những lí lẽ cần thiết mới nảy ra trong đầu, nhưng lúc đó tôi đâu cần tới chúng nữa. Khi tình yêu theo tôi vào lớp học, lúc đó đầu óc tôi khó mà tiếp thu chữ nghĩa. Mà cho dù ta vẫn thường ước ao có được một đầu óc sáng suốt trong mọi chuyện, thì một cuộc sống thiếu cảm giác sẽ là một thảm họa. Cuộc sống dù có bị „bốc đồng“ bởi niềm vui, bị „đè nghẹt“ bởi giận dữ hay „ngất ngư“ bởi ghen tương, thì nó dù sao vẫn đẹp hơn một cuộc sống vắng ngắt những thứ đó. Là vì, nếu thiếu tình cảm, con người ta sẽ trở nên vô cùng ngớ ngẩn. Nếu vô cảm, con người sẽ là những thực thể thiếu sót ghê gớm. Họ hoàn toàn bất lực trong hành động và chẳng biết phải nghĩ như thế nào nữa. Các tế bào não của họ bị lấy mất guồng máy khởi động, chẳng còn xăng dầu để chạy. Ngay cả cái quyết định muốn được hoàn toàn sáng suốt và không chạy theo tình cảm cũng là một quyết định của cảm giác. Luôn luôn có bóng tình cảm trong các suy nghĩ. Nhờ đó, ta mới có những sáng kiến hay, những tư tưởng khó chịu, những nhận định chán ngắt, những suy tư lạ đời, những í tưởng lãng mạn và những quan niệm thực tế...

Nhưng cảm giác là gì? Chúng từ đâu tới? Sẽ đi về đâu? Và lúc này đây chúng đang làm gì? Từ cổ thời, các triết gia vốn mệt đầu mệt óc vì những câu hỏi đó, dù phải công nhận rằng, cảm giác chẳng phải là đề tài ưa chuộng của họ. Quả thật khó mà dùng suy tư để tìm hiểu cảm giác. Thế nên, nhiều triết gia đã hành động theo nguyên tắc, những gì lọt khỏi lưới lí trí thì chẳng đáng quan tâm hoặc chẳng ra gì cả.

Dù vậy, cảm giác đã được người Hi-lạp và Rô-ma cổ quan tâm. Họ gọi Cảm giác là *pathos* và *passio*, với nghĩa gần như *đam mê*, *đau khổ* (Leidenschaft). Từ „tình cảm“ (Emotion) xem ra trung hoà hơn, nhưng nó xuất phát từ chữ La-tinh *movere* – lay động – như thế nó cho thấy Cảm giác là những gì làm „lay động“ con người. Từ „Gefühl“ (cảm giác, tiếng đức) mới xuất hiện trong thế kỉ 17, được dùng để dịch từ Pháp *sentiment* (tình cảm). Trong tiếng Pháp, người ta dùng *sentiment* để chỉ những cảm nhận phức tạp, và *sensation* để chỉ những kích động đơn giản.

Như vậy Cảm giác trước hết là những kích thích thân xác. Và chúng là thứ vô cùng cần thiết. Trong trạng huống căng thẳng tột cùng, các tình cảm là lẽ sống còn của ta, chẳng hạn như cảm giác Sợ. Phản xạ chạy trốn là đặc tính không thể thiếu được của các loài động vật có vú bình thường, nó là thứ đã sống sót qua quá trình tiến hoá. Cả những tình cảm cũ và hơi mới cũng có tầm quan trọng cho sự phát triển loài người. Tất cả chúng đều phục vụ cho

sự sống còn cũng như việc thích ứng với môi sinh và thích ứng với các thành viên khác của nhóm. Hãy thử tưởng tượng một người không có một trong những cảm giác nền tảng. Ai không sợ, kẻ đó có nhiều cơ nguy chết sớm. Ai không biết kinh tởm, kẻ đó dễ bị ngộ độc hoặc dễ bị lây bệnh. Ai không có thiện cảm, kẻ đó tự tách lìa khỏi cộng đoàn. Ai thiếu tình thương xót, kẻ đó nhìn người khác đầy ngờ vực và xa lạ.

Các đam mê, bản năng, phản xạ và cảm xúc, như vậy, có một ý nghĩa sinh vật quan trọng. Chúng giúp con người cá nhân sống còn và là chất keo nối kết nhóm viên. Dù đó là cảm giác đói, nhu cầu ngủ nghỉ và cần hơi ấm, dù đó là chạy trốn, tấn công hay tình dục – tất cả những cảm giác sơ đẳng đó luôn có hai khía cạnh. Hoặc là tôi muốn *vươn tới* một cái gì, hay là tôi cố *tránh* một cái gì. Nhưng không phải chỉ có giá trị cho phần bên ngoài mà thôi. Một mặt, các tình cảm giúp tôi có những phản ứng thích hợp với những kích thích ngoại giới, và mặt khác, chúng giúp tôi điều hoà tình trạng nội tâm. Khi tình cảm quá cạn kiệt, thì hầu như luôn bao giờ cũng có một chuyển động ngược lại để tái cân bằng kho tình cảm trong ta. Chẳng ai có thể giận dữ hay ham muốn tình dục suốt cả tuần lễ, ngay cả nổi giận muộn hay thất tình, dù lớn mấy, sau đôi ba tháng cũng sẽ nguôi ngoai.

Nhiều người khó chịu, vì mình không thể tạo ra hay ngăn chặn được cảm giác như ý muốn. Nhiều kẻ lạnh lùng vô cảm mong được trở nên tự nhiên và nhiệt tình hơn. Nhiều người đa cảm thì lại mong giữ được đầu óc tỉnh táo. Khó kiểm soát được cảm giác. Trái lại có thể nói, chúng ta luôn bị cảm giác kiểm soát. Chúng ta hiếm khi dùng óc não như một phương tiện để suy nghĩ, mà ngược lại, chính chúng ta *là* một trạng thái óc não. Có thể nói: Trong một nghĩa nào đó, chúng ta *là* các cảm giác của chúng ta. Nhưng trong ý nghĩa nào?

Các triết gia hầu như chẳng trả lời được câu hỏi này. Vì thế, chẳng ngạc nhiên, khi trong những năm gần đây khoa nghiên cứu não đã nhảy vào địa hạt này. Từ khi máy đo não và màn ảnh vi tính cho ta thấy và theo dõi được các tình trạng kích thích trong não, việc nghiên cứu não trở thành đề tài ăn khách của các nhà sinh học thần kinh. Và họ dần phân biệt ra hai thứ: Tình cảm và Cảm giác, cũng giống như người Pháp phân biệt giữa *sensation* và *sentiment*. Các nhà não học cắt nghĩa Tình cảm là một tác động chung phức tạp của các phản ứng hoá học và thần kinh. Chúng tạo ra những khuôn mẫu nhất định và những khuôn mẫu này của người và thú xem ra chẳng khác nhau gì mấy. Tình cảm xem ra là những diễn tiến rập khuôn và tự động. Cảm giác trái lại là chuyện còn phức tạp hơn, trong đó luôn có một phần ý thức đi kèm. Chẳng hạn, người ta có thể dấu hay che giấu Cảm giác. Còn Tình cảm

thì khó mà dấu được, vì chúng ta không kiểm soát được chúng. Cảm giác là một pha trộn giữa tình cảm và quan niệm. Chúng là những gì rất riêng tư và gần như diễn ra trong không gian nội tại cá nhân. Chúng ta có chung cái đói và các phản xạ chạy trốn với thần lẩn, chim khách và dơi, nhưng không có cùng nỗi đau vì tình, nỗi nhớ nhà và sầu muộn như chúng.

Rất lâu trước các nhà nghiên cứu não, trong nửa sau thế kỉ 19, khoa Tâm lí học, lúc đó mới hình thành, đã quan tâm tới Cảm giác – những thứ bị các triết gia coi thường – và đã nghiên cứu chúng một cách có hệ thống. Và Tâm lí học đã làm điều mà các nhà tâm lí rất thích làm: lập nên những danh mục! Trọng tâm vấn đề ở đây là, có những loại Tình cảm nào và gồm tất cả bao nhiêu thứ? Là vì Tình cảm rõ ràng là một mẫu phản ứng bất biến mà con người trong bất cứ nền văn hoá nào cũng có như nhau. Nhưng số lượng Tình cảm, lạ thay, chẳng nhiều gì, vì người ta hầu như đã chẳng tạo ra hay khám phá ra được thêm những Tình cảm mới.

Dù vậy, các nhà tâm lí cũng không đồng ý được với nhau. Cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, Wilhelm Wundt nhận ra ba cặp Tình cảm chính: (Lạc) Thú – Chán, Kích động – Ngượng ngùng, Căng thẳng – Giải toả. Nhưng vấn đề là các cặp đó có hoàn toàn biệt lập với nhau không. Ta có thể phân biệt giữa Thú và Kích động được không? Hay là chúng song hành bên nhau? Các nhà tâm lí về sau bỏ quan niệm trên đây và lập nên một danh sách „Tình cảm nền tảng“ gồm 12 thứ: Vui - Buồn - Giận – Lo - Tỏm - Biết ơn - Mặc cở - Yêu - Kiêu - Thương (xót) – Hận (thù) - Hoảng. Những năm gần đây, nhà nhân học và tâm lí người Hoa-kì Paul Ekman thuộc đại học

California ở San Francisco đưa ra một bảng gồm 15 Tình cảm. Ông thêm: Khinh - Hải lòng – Thoải mái – Xấu hổ, nhưng đồng thời bỏ đi „Buồn“, vì tình cảm này quá phức tạp. Ta có thể tiếp tục trò chơi lập bảng này, nhưng cũng đừng nên quan trọng hoá chúng. Là vì tất cả những tình cảm đó đều đã bị diễn dịch qua ngôn ngữ của chúng ta. Mỗi ngôn ngữ có một lối diễn tả riêng; như vậy mỗi dân tộc có thể lập nên một danh sách riêng, dù tất cả họ đều bị chi phối bởi những tình cảm nền tảng như ông Ekman.

Các nhà nghiên cứu não cũng gặp trở ngại trong vấn đề phiên dịch đó, khi họ muốn ám chỉ hay mô tả các tình cảm và cảm giác. Nhưng họ có một lợi điểm khác, đó là tìm ra được các hoá chất tạo ra tình cảm của chúng ta. Quan trọng nhất ở đây là những *Chất đưa tin*, nghĩa là những chất chuyển tiếp thông tin từ tế bào thần kinh này qua tế bào thần kinh khác. Trong trường hợp Tình cảm, thì đây là những chất tạo ra kích thích, đặc biệt như *Acetylcholin*, *Dopamin*, *Serotonin* và *Noradrenalin*.

Tất cả những chất đó có những khả năng lạ lùng, và cả những khả năng có thể có khác nữa, nhưng chưa được khám phá. *Acetylcholin* tác động như một thứ lực sĩ và nhà huấn luyện. Nó chuyển kích thích giữa thần kinh và các bắp thịt và kích động tuyến mồ hôi, chẳng hạn. Nó có thể làm nhiều công tác khác nữa. Nó có liên hệ trong các quá trình học tập, và như vậy có liên quan trực tiếp với bệnh Alzheimer (bệnh mất trí nhớ), nơi bệnh nhân Alzheimer lượng *Acetylcholin* giảm rất nhiều. *Dopamin* là tay xách động và hoạt náo. Chất này có vai trò quan trọng trong việc xuất huyết, và ngoài ra nó điều hoà lượng các chất kích tố trong người. Có thể dùng nó để tăng huyết áp. Và vì có liên quan với các chất kích tố, *Dopamin* liên hệ chặt chẽ với các chứng bệnh tâm thần và các chứng rối loạn khác; vì thế, người ta cho rằng, lượng *Dopamin* quá cao sẽ gây ra chứng loạn thần kinh (Schizophrenie). *Serotonin* là một nhà ngoại giao và tay môi giới. Nó tác động trong hệ tuần hoàn của máu và điều hoà huyết áp. Trong phổi và thận, nó làm cho huyết quản nhỏ lại, trái lại nó làm nở lớn các mạch máu trong các cơ bắp của thân thể. Ngoài ra nó còn điều hoà nhịp ngủ - thức và tạo cân bằng lúc bị căng thẳng tinh thần (Stress). Khi lượng *Serotonin* mất cân đối, nó dẫn tới những hậu quả tốt và không mấy tốt. Người ta tin rằng, khi yếu đuối, lượng *Serotonin* nơi hai tình nhân tăng, sự gia tăng này đưa tới cảm giác dễ chịu và hài lòng. Trái lại, việc giảm lượng *Serotonin* gây ra chứng nhức đầu kinh niên (Migräne), chẳng hạn. *Noradrenalin* là anh đua xe và chuyên viên tăng tốc. Chất này tác động chủ yếu trong các mạch máu và, cũng như *Dopamin*, làm tăng huyết áp. Trong i khoa cấp cứu, người ta dùng nó để chống xóc và đẩy nhanh nhịp chu chuyển máu nơi những bệnh nhân bị tê liệt vì ngộ độc.

Tất cả bốn chất đưa tin trên hiện diện nhiều nơi Hệ Limbic, dĩ nhiên công dụng của chúng không chỉ hạn chế trong Hệ này mà thôi. Ba cơ quan lớn của Hệ này là Zentrale Höhlengrau (động xám trung tâm), Hypothalamus (Não thùy) và Amygdala (Hạnh nhân), đó là những trung tâm điều khiển các tình cảm bẩm sinh và các động thái con người. *động xám trung tâm*, chẳng hạn, kiểm soát các khía cạnh hoạt động tính dục, tính hung hăng, phản ứng chống cự cũng như cảm giác đói. Một mình nó là tác giả của những tiếng kêu la đau đớn, những tiếng rên rỉ và than thở. *Não thùy* cũng có trách nhiệm điều chế việc ăn uống, sinh hoạt tình dục, tính hung hăng và phản ứng chống cự. Ngoài ra nó còn điều hoà nhịp ngủ thức và hệ tuần hoàn. Một nét đặc biệt nổi bật liên quan tới sinh hoạt tình dục là tâm của Não thùy - có tên là *Nucleus praeopticus medialis* - nơi đàn ông phát triển hơn nơi đàn bà, đó là một trong những điểm cơ thể khác biệt hiếm hoi giữa hai phái. Tâm não này giữ vai trò quan trọng cả trên tính hung hăng lẫn sinh hoạt tình dục, vốn là hai hoạt động thường đi đôi với nhau. *Hạnh nhân*, một cơ quan rất bé, có nhiệm vụ điều hoà lượng cảm giác. Hiện nay nó là đối tượng được rất nhiều

nhà nghiên cứu tìm hiểu, nhưng dù vậy, nó vẫn còn là một bí ẩn. Nơi đây Noradrenalin và Serotonin tích tụ nhiều, đặc biệt Acetylcholin với lượng rất lớn. Tâm Hạnh nhân là nơi xuất phát của tình cảm sợ và khiếp hãi. Và người ta cũng biết, Amygdala có giữ vai trò trong việc học tập, nhất là trong việc làm sao để các tình cảm học hỏi thêm được cái gì đó. Tình cảm có khả năng tập thành: Gặp lần đầu thì giật mình ngạc nhiên, nhưng những lần gặp sau thì chẳng ngạc nhiên gì nữa.

Tất cả mọi cảm giác của chúng ta, kể cả sự suy nghĩ và hành động của ta, đều hình thành với sự trợ giúp của các chất tín hiệu hoá học. Các chất hóa học thần kinh quyết định phẩm chất của mọi cảm giác lẫn kích thích và điều khiển chúng. Bảo rằng, anh Bốc được đưa trở lại vào Omicron Ceti III, rồi nhờ Adrenalin mà thoát ra khỏi được cơn say tình cảm do Endorphin và Serotonin tạo ra, thì điều này có thể đáng tin. Như vậy, Bốc phải là một người như bao người bình thường khác, nghĩa là trong anh cũng có sẵn một cơ cấu nền tảng hoá học thần kinh như những kẻ khác. Và như vậy thì cơ cấu này đương nhiên cũng tác động lên các hoạt động cấp cao trong não bộ, nghĩa là tác động trên sự suy nghĩ của anh - trừ ra trường hợp trong những người núi lửa như anh được gài sẵn một thiết bị ngăn chặn Dopamin và Noradrenalin. Nhưng đây là điều khó tin, vì như vậy thì thiết bị sẽ biến Bốc và nhóm đồng hành của anh thành ra những con người nhu nhược, dờ dẩn và trôi dạt vô hướng.

Như vậy là ta đã rõ về Cảm giác và Tình cảm? Không, vẫn chẳng rõ gì lắm. Chỉ có nhà nghiên cứu não nào quá ngây thơ mới dám mạnh miệng trả lời: Cảm giác và Tình cảm là như vậy đó! Thật ra, khoa nghiên cứu não chỉ mới giải thích được văn phạm của Cảm giác, chứ chưa trình bày được âm thanh và tính chất đa nghĩa của ngôn ngữ được phát ra. Dù vai trò của các phân tử có nhiệm vụ đốc thúc như *Dopamin*, có vai trò trung hoà như *Serotonin* (phân tử Bốc) và tạo kích thích như *Noradrenalin* có quan trọng và cần thiết đến thế nào đi nữa, thì chúng cũng mới chỉ là những kẻ đưa tin từ tế bào thần kinh này đến tế bào thần kinh khác, từ trung tâm này tới trung tâm khác, chứ chúng không phải chính là kẻ tạo ra tin. Khi tới nơi người nhận, chúng chỉ tạo ra những phản ứng nào đó. Chúng kìm hãm, thúc đẩy, làm gia tăng hoặc ngăn cản. Nói tóm lại: những kẻ đưa tin chỉ làm nhiệm vụ chuyển í nghĩa và bạch hoá í nghĩa cho người nhận – nhưng chính chúng không tự mình suy nghĩ.

Một cảm giác hoàn toàn đầy đủ, trái lại, được tạo nên bởi một kết hợp hoạt động tế vi và đa diện của nhiều nhân tố, gồm: Một số vùng hay trung tâm não nhất định, khả năng chuyển tin và trả lời của tế bào thần kinh, những

chất trung gian đưa tin, những nối kết phức tạp với các cơ cấu não khác và dĩ nhiên cả những kích thích của ngoại giới được giác quan chuyển vào não. Tại sao cùng nghe một bản nhạc, người này cảm thấy thú vị, người kia cảm thấy bức bối? Tại sao người này mê sò huyết, người khác lại lợm mửa khi ngửi thấy chúng? Tại sao một lúc nào đó ta lại đâm ra ghét người mà ta nghĩ là mình thương? Có thể giải thích dễ dàng Cảm giác về mặt hoá học, nhưng việc tạo thành, xuất hiện và biến đi của chúng thì lại là chuyện không dễ hiểu tí nào. Không ít nhà nghiên cứu não đôi khi ước rằng, giá mà vấn đề đơn giản hơn thì hay biết mấy! điều này cũng có nghĩa: giá mà con người ta giống người núi lửa hơn thì hay biết mấy! Ông Pille, bác sĩ trong đoàn Enterprise, có thể nói là vị đại diện hàng đầu của nhóm nhà nghiên cứu trên đây. Pille tỏ ra hết sức ngạc nhiên khi nghe Bốc - lúc này đã bị phân cây làm cho bốc đồng tình cảm - nói trong hệ thống liên lạc của Enterprise:

Pille: Nghe ra chẳng phải Bốc tí nào.

Kirk: Thì ông đã nói, ông sẽ thích Bốc hơn, nếu như anh ta người hơn, tình cảm hơn mà. Pille: điều đó tôi có nói bao giờ đâu!

Nếu đúng Cảm giác, chứ không phải con cái núi lửa (lí trí), là chất keo nối kết con người lại với nhau, thì phải chăng Cảm giác cũng là yếu tố quyết định trên mọi vấn đề quan trọng trong cuộc đời? Như vậy, chính Vô thức, chứ không phải Í thức, làm chủ cuộc sống của ta? Thế Vô thức là cái quái gì?

- *Vắng chủ nhà.* Vô thức là gì?

Wien

Vắng chủ nhà. Vô thức là gì?

Ông ta là một con người khó chơi, ông hút á-phiện, bỏ bê con cái, có một quan niệm kinh sợ về phụ nữ, không chấp nhận sự phản đối của ai cả, và các nghiên cứu khoa học của ông về sau xem ra có thể áp dụng trong mọi lãnh vực, chỉ mỗi việc là chúng không thể kiểm chứng được bằng khoa học. Dù vậy, ông là một người nổi tiếng, là một trong những nhà suy tư ảnh hưởng nhất trong mọi thời.

Sigismund Schlomo Freud sinh năm 1856 tại Freiberg (Pribram) địa hạt Böhmen, trước đây vùng này thuộc Áo, nay thuộc Tiệp. Cha ông là một nhà buôn bông sợi, người Do-thái, đã sập nghiệp sau khi sinh ông. Sigismund là anh cả trong tám anh em, lớn lên trong một gia cảnh tương đối nghèo, nhiều khó khăn. Thoạt tiên, gia đình ông dời về Leipzig (đức), không lâu sau đó chuyển sang Wien (Áo). Anh cả là con cưng của bà mẹ, học hành rất giỏi. Cậu đậu tú tài hạng ưu. Mùa thu 1873 cậu ghi danh học I khoa ở đại học Wien. Freud nghiên cứu hạ nang (ngọc hoàn) của loài lươn nước ngọt, sau đó chuyển sang Viện cơ thể học thuộc đại học Wien, và cậu viết luận án tiến sĩ ở đây với đề tài „Tìm hiểu về tùy sống của các loài cá hạ đẳng“. Nhưng hoàn cảnh tài chánh khó khăn đã không cho phép cậu ở lại lâu trong đại học. Cậu miễn cưỡng tìm một việc làm trong Bệnh viện Tổng quát ở Wien và ở lại đó ba năm. Ở đây, với vai trò bác sĩ phụ tá cho nhà nã học nổi tiếng Theodor Meynert, Freud tiếp tục nghiên cứu về óc cá, đặc biệt óc của loài cá chín mắt (Neunauge). Trong thời gian đó, Freud bắt đầu tự mình thí nghiệm về á-phiện (Kokain), vì ông cho rằng, á-phiện có thể dùng để trị chứng rối loạn thần kinh. Vì muốn nổi tiếng sớm, nhà khoa học trẻ đầy cao vọng này đã cho phổ biến năm luận văn về á-phiện, nhưng không thành công. Trong các bài viết từ đây được kí với tên Sigmund, ông cố tình chằng đá động gì tới chuyện thất bại trong việc dùng a-phiện để chữa cho một người bạn nghiện mọc-phin. Năm 1885, lòng đầy tự tin, Freud làm một cuộc du khảo tới Paris. Trong một lá thư, ông viết: „Ồi chao đẹp quá. Tôi sẽ trở lại Wien với một mũ hào quang rất, rất lớn, và tôi sẽ chữa được hết mọi thứ bệnh thần kinh bất trị“. Tại Paris, Freud gặp Jean-Marie Charcot, vốn được gọi là „Napoleon của những người rối loạn tinh thần“, lúc đó là con chim đầu đàn trong lĩnh vực bệnh thần kinh. Charcot đã mở mắt cho Freud, khi ông chỉ cho Freud biết rằng, căn nguyên của nhiều chứng rối loạn thần kinh có nguồn gốc tâm lí, chứ không phải luôn luôn xuất phát từ nguồn gốc sinh lí. Charcot cũng dạy cho Freud nghệ thuật thôi miên và phương pháp đặt câu hỏi gợi ý. Sau khi trở lại Wien, Freud mở phòng mạch chữa trị thần kinh ở đường

Rathausgasse. đồng thời, ông làm trưởng phòng thần kinh của Viện nhi đồng tại đây. Ông cưới Martha Bernays, con gái của một gia đình giáo trưởng do-thái (Rabbin) học thức uy tín, và hai người có được sáu đứa con. Nhưng Freud không phải là một người cha gia đình có tình với con cái, trái lại, con cái thường khó gần gũi được với ông. Những năm đầu thập niên 90', vị bác sĩ trẻ 35 tuổi lại quay về nghiên cứu não. Ông viết một luận văn về những rối loạn ngôn ngữ do hậu quả của các bệnh não, trong đó nói đến viễn ảnh vô cùng to lớn của ngành nghiên cứu não trong việc giải mật bộ máy tinh thần. Nhưng tác phẩm *Entwurf einer Psychologie* (Phác thảo về một môn Tâm lý học, 1895), trong đó ông thử giải thích „bộ máy tâm thần“ bằng thuyết thần kinh mới toanh của Cajals, chẳng ai đọc.

Freud có cao vọng chữa lành các bệnh thần kinh và các rối loạn tâm thần khác, nhưng khoa nghiên cứu não thời đó chưa tiến được xa. Các quan điểm mới của Cajals về sự hoạt động cũng như tác động phối hợp của thần kinh não quá trừu tượng và tổng quát. Cajals mổ não người chết ở Madrid để lập nên „Tâm lý học hữu lý“ của mình. Freud trái lại đi theo con đường khác. Ông thí nghiệm với người sống, đưa con bệnh lên giường bệnh để tìm hiểu não họ, và từ đó lập ra một khoa học mới: *Phân tâm học*. Năm 1889, Freud tới thăm Hippolyte Bernheim ở Nancy (Pháp), ông này đang thử dùng cái gọi là phỏng vấn gợi ý hậu thôi miên với các con bệnh của mình. Từ đó, Freud rút ra kết luận, hẳn phải có một *Vô thức*, và Vô thức này là nguyên nhân của đa số hành vi của con người.

„Vô thức“ không phải là một khái niệm mới lạ. Năm 1869, triết gia trẻ Edouard von Hartmann đã viết *Triết học Vô thức*, một cuốn sách chưa được chín mùi và mang nhiều ảnh hưởng của Schopenhauer (xem bài *Tôi có thể muốn điều tôi muốn không?*). đó là một tác phẩm bán rất chạy, nó xào xáo chung nhiều yếu tố lại với nhau, những yếu tố mà các triết gia duy vật từ giữa thế kỉ 19 không hài lòng về triết học Kant, Fichte và Hegel. Nietzsche, người cũng đứng từ quan điểm như thế để phê bình các đối thủ tương tự, đã lồng lộn lên, đặc biệt ông giận dữ vì Hartmann là tay mơ mà lại thành công hơn chính ông. Nhưng Hartmann cũng không phải là người khám phá ra „Vô thức“. Bác sĩ và nhà nghiên cứu thiên nhiên Carl Gustav Carus, một người bạn của Goethe, năm 1846 đã nói tới „điều vô thức“ và „Vô thức“ rồi trong tác phẩm của ông *Psyche. Zur Entwicklungsgeschichte der Seele* (Tâm thần. Về lịch sử phát triển của tâm hồn), trong đó ông coi Vô thức là vùng khai sinh ra những kích thích tâm thần nguyên thủy nhất.

Cái làm cho Freud khác với những người đi trước, là ông nghiên cứu Vô thức một cách có hệ thống. Ông phỏng định được Vô thức này nằm ở đâu:

nơi các trung tâm của hạ não (subcortical Zentren) và cuống não (Hirnstamm). Qua việc mổ xẻ não, sự phụ Meynert của Freud cũng chỉ biết được tới đó. Nhưng khoa nghiên cứu não của thập niên 90' thế kỉ 19 chưa giúp được gì nhiều cho việc khám phá Vô thức. Năm 1891 Freud dời về địa chỉ Berggasse 19 và ở lại và làm việc tại đó trong suốt 47 năm. Lần đầu tiên ông nói tới „Phân tâm“ vào năm 1896. Ông lấy lại khái niệm này trong tài liệu „Phương pháp khảo cứu tinh tế“ của người bạn đồng nghiệp Josef Breuer, người đã dùng nó để khuyến khích con bệnh Bertha Pappenheim nói ra những chấn thương tinh thần của bà. Cả Freud sau đó cũng chữa trị những con bệnh, đặc biệt phái nữ, bị chấn thương tinh thần do bạo lực tình dục gây ra, ông tìm cách gợi cho họ nói ra những kinh nghiệm gặp phải. Đối với phái nam, ông tìm hiểu thái độ tình dục thừa thiếu thời của người bệnh đối với mẹ mình, điều được ông gọi là „mặc cảm Ödipus“. Về sau, dựa trên những kinh nghiệm này và các nền tảng khác, ông khai sinh ra „Thuyết bản năng“, một thuyết hàm chứa nhiều hồ nghi và những phát biểu chung chung của nó ngày nay chẳng còn giá trị gì. Từ 1899 tới 1905 Freud viết bốn cuốn sách về sức mạnh của Vô thức: về giấc mơ, về những hành vi sai sót trong cuộc sống hàng ngày, về chuyện tiểu lâm và về tính dục; mấy cuốn này sẽ làm ông nổi tiếng. Năm 1902, trở thành giáo sư thỉnh giảng đại học Wien, ông lập ra Hội Tâm Lí Ngày Thứ Tư, tiền thân của Hội Phân Tâm Wien sau này.

Mặc dù đa số sách ông tạo ra nhiều luận bàn trái ngược và ít được công nhận về mặt khoa học, ông vẫn có nhiều tự tin lạ lùng. Năm 1917, ông đưa những khám phá về Vô thức của mình sánh với thuyết của Darwin và Kopernikus. Ông cho hay, cả ba thuyết đều làm tổn thương nhân loại. Kopernikus đẩy địa cầu, vốn được coi là rốn của vũ trụ, ra lề. Darwin thay thế bản chất linh thiêng của con người bằng bản chất thú vật. Và ông thì đã chỉ ra cho con người biết, là họ không có chủ nhà, vì Vô thức quyền năng hơn Í thức. Ông quả quyết, 90% quyết định của con người được hình thành từ Vô thức.

để cắt nghĩa sự kiểm soát của Vô thức trên Í thức, năm 1923 Freud đưa ra một hình ảnh

tâm thần gồm ba phần. Ba phần này quyết định đời sống tinh thần của con người. Chúng gồm *Es* (Vô ngã), *Ich* (Ngã) và *Über-Ich* (Siêu ngã). Freud bảo ba khái niệm đó là phảm phá của riêng ông, nhưng Nietzsche trước đây đã sử dụng ba khái niệm đó với những vai trò tương tự của chúng rồi. *Es* tương đương với Vô thức, là thành phần mang tính bản năng của tâm thần. Đối, ham muốn tình dục, tị hiềm, thù ghét, tin tưởng, yêu v.v. quyết định cái *Es* này. Đối lại với nó là *Über-Ich*. *Über-Ich* đại biểu cho những quy điều, những lí tưởng, những vai trò, những hình ảnh mẫu mực mà con người đã

học được trong quá trình giáo dục. Ở giữa là *Ich*, một con vật đáng thương, luôn bị xâu xé giữa hai lực quyền thế là *Es* và *Über-Ich*. Là kẻ phục vụ một lúc ba ông chủ *Es*, *Über-Ich* và môi trường xã hội, *Ich* ra công hoá giải và điều hoà những xung đột giữa ba chủ. Nhưng *Ich* vốn yếu đuối. Nó thường bị *Es* không chế, vì *Es* chẳng bao giờ muốn để *Ich* điều khiển mình. Vì rất khó nhận diện được các bản năng vô thức và những điều tập thành trong thiếu thời, nên cũng không dễ thanh toán được chúng.

Freud đưa ra mô hình đó tương đối trễ, và ông cũng không trình bày nó ra trong hết mọi tác phẩm về sau của mình. Nhưng ông trước sau vẫn quả quyết: động cơ chính của hành vi con người xuất phát từ sự xung đột vô thức giữa một bên là những đòi hỏi bản năng và một bên là cái lí trí không còn kham nổi nhiệm vụ của mình. Nhận xét này ông rút ra nhờ quan sát không những từng bệnh nhân riêng lẻ, mà cả theo dõi động lực bản năng của xã hội con người nói chung.

Những cuốn sách phê phán văn hoá tiếp theo của ông được viết ra trong những cơn đau dần vật của thể xác. Trong thập niên 20', Freud là một ngôi sao quốc tế, nhưng căn bệnh ung thư miệng đã giới hạn sinh hoạt và việc đi lại của ông. Sau khi Quốc Xã lên nắm quyền, sách ông bị cấm và đốt. Tháng 3 năm 1938 quân Quốc Xã tiến chiếm Áo quốc, ông phải sang Anh tị nạn. Bốn trong năm người em gái của ông ở lại Wien đã bị Quốc Xã đưa vào trại tập trung và bị giết ở đó. Ngày 23 tháng 9 năm 1939 cơn bệnh ung thư đã tới hồi cuối từ giã cuộc đời bằng một liều mọc-phin mạnh.

Thuyết của ông còn lại gì? Trước hết, Freud có công nêu bật được ý nghĩa quan trọng của các cảm giác, của các xung đột tâm thần và của Vô thức, và đưa chúng vào trọng tâm trong cái nhìn về con người. Và phương pháp chữa trị của ông, vốn lấy lại của Breuer nhưng được ông dưa gọt thêm, vẫn còn được thông dụng trên thế giới, dù khoa Phân tâm ngày nay đã chia ra thành nhiều trường nhiều phái có khi không còn liên hệ gì nhiều tới thuyết của Freud nữa. Xét về sự nghiệp khoa học của ông trong việc tìm hiểu tâm thần con người thì ông là một người có cái mũi rất thính. Và chỉ có vậy thôi. Ông chu du tâm thần các bệnh nhân của ông như một nhà vẽ bản đồ không có tàu thuyền để đi, nhưng vẫn bảo là đã thấy và đo được cái đại lục do các bệnh nhân mô tả. Và đó cũng là điểm xuất phát tính kiêu ngạo của ông, là vì chẳng có ai sử dụng các phương pháp của ông mà lại tiến xa được như ông. Đại lục là cõi Vô thức, và ông là người dẫn đường. Nhưng vinh quang của ông đang lụi tàn, điều này sinh thời ông cũng đã biết. Khoa nghiên cứu não, môn trước đây ông đã bỏ vì nó chẳng giúp được gì cho ông, đã căng buồm đi tiếp, và nó sẽ qua mặt ông. Chỉ còn lại một câu hỏi: Bao nhiêu nét phác hoạ,

sông rạch, núi đồi và ốc đảo được ông vẽ ra trên bản đồ, liệu sẽ còn lại gì? Trong cuốn sách về nguyên lí khoái lạc, ông đưa ra một điểm tự phê thật lạ khi thú nhận rằng, chính những nhà sinh học sẽ là người có thể giải toả được toàn bộ những bí ẩn của tâm thần bằng những khám phá mới và bất ngờ, và những khám phá này „*rồi sẽ phá đổ toàn bộ toà nhà giả tạo được dựng nên bằng các giả thiết*“.

Phân tâm học không phải là một khoa học, mà chỉ là một phương pháp. Những tiền đề của nó không thể kiểm chứng được bằng khoa học. Vì thế, chỉ 30 năm sau ngày Freud qua đời, các khoa học thần kinh và Phân tâm nhìn nhau như nước với lửa. Thời đó, Phân tâm đang nở rộ. Các học trò và con cháu của Freud chê khoa nghiên cứu não, một môn muốn lấy thước đo và dòng điện để giải thích tất cả những gì thuộc tâm thần, là môn có hại, cũng như các nhà thần kinh học khinh Phân tâm là loại hầm bà lằng. Chỉ mới hôm nay, sau giai đoạn chiến thắng chung chung của mình, một số nhà thần kinh học nay mới lại dám ca ngợi công sức của Freud.

Những gì Freud trước đây phỏng đoán, thì nay tương đối đã rõ ràng đối với các nhà não học: Quan sát não bộ, ta thấy có những vùng liên hệ mật thiết với Í thức. Như đã nói, những vùng này nằm ở vỏ não (assoziativer Cortex). Và có những vùng tạo ra và thu nạp những diễn tiến vô thức, đó là Cuống não (Hirnstamm), Tiểu não (Kleinhirn), Thụ thể (Thalamus) và những trung tâm thuộc phần cuối não (subcortical Zentren). Như vậy, về mặt cơ thể học, Í thức và Vô thức tách biệt nhau. Dù vậy, các nhà thần kinh học cũng đã bỏ rất nhiều công sức để nghiên cứu Vô thức. Và họ cũng phải công nhận rằng, không dễ mô tả và hiểu được cõi âm u này. Những diễn tiến vô thức thường xảy ra rất nhanh, và chúng – cũng như Freud trước đây đã biết - không thể diễn tả được bằng lời, đơn giản là vì chúng không lọt vào vòng í thức của con người. Như vậy chỉ còn có cách của Phân tâm là nghiền ngẫm từng câu từng chữ trong biên bản phỏng vấn để đoán ra Vô thức – hay cách của nhà sinh học thần kinh: cấy bệnh nhân vào máy đo và quan sát xem đâu là những phản ứng của những vùng não liên hệ với Vô thức trước những câu hỏi hay câu thử nghiệm được đặt ra.

Như vậy, người ta có thể dễ dàng xác định được những vùng não có liên hệ với Vô thức, nhưng việc hình thành của Vô thức này thì lại rất khác nhau, không đơn giản tí nào. Vô thức là những diễn tiến xảy ra trong ta mà ta không biết. Giác quan của chúng ta hàng giây hàng phút bị tràn ngập bởi các cảm nhận, nhưng khả năng chú ý của ta chỉ có thể thu nhận được một phần rất ít những gì ta thực sự thấy, nghe hay cảm mà thôi. Phần còn lại đi vào Vô thức. Một số trong chúng, có thể nói, được bí mật thu nạp vào bộ nhớ, số còn

lại bị thải hồi. Chúng ta chỉ cố í thu nạp những gì đang liên hệ với công tác hay mục tiêu hiện thời hoặc phù hợp với các nhu cầu của ta mà thôi. Ai đang đói, người đó chỉ quan tâm tới những gì liên quan tới ăn hoặc ngủi đâu cũng thấy mùi thức ăn. Khách du lịch thường chỉ quan tâm tới các cảnh quang, họ nhận thức thành phố khác hơn với một người đang đi tìm việc. Càng chú tâm vào một chuyện gì, ta càng ít nhìn ra những cái khác. Tai nạn lưu thông là một thí dụ. Nhiều người khai rằng, họ đã không nhìn thấy chiếc xe trước họ, nên đã không tránh kịp.

Khi ta tập trung chú í vào một chuyện gì, não chúng ta lúc đó thường chẳng quan tâm tới những gì khác nữa, cho dù những cái đó có lạ lùng hay có đập vào mắt ta. đoạn phim nổi tiếng về thí nghiệm của các hai nhà tâm lí Daniel Simon thuộc đại học Illinois ở Urbana-Champaign và Christopher Chabris thuộc đại học Harvard là một thí dụ. Hai đội bóng rổ đối diện nhau, một bên đồng phục trắng, một bên đen, họ chuyền liên tục quả banh cho đồng đội mình. Nhóm khán giả nghiệm nhân có nhiệm vụ tính xem đội áo trắng đã nhận được bao nhiêu lần banh tất cả. đa phần nghiệm nhân đã hoàn thành nhiệm vụ mình cách dễ dàng và đã nói đúng số lần banh. Nhưng nhà thí nghiệm muốn biết một cái gì khác hơn. Hơn một nửa nghiệm nhân đã không nhận ra điều nghiệm viên muốn đó. Chỉ sau khi đoạn phim được chiếu lại lần hai, và lần này các nghiệm nhân không còn phải đếm banh, họ mới nhận ra rằng, giữa cuộc giao banh có một cô giả dạng thí nghiệm xuất hiện đứng giữa hai đội banh và đấm ngực. Cuộc thí nghiệm được lập lại, lần này nghiệm nhân được yêu cầu đếm banh của đội áo đen. Lần này chỉ có một phần ba số người không nhận ra thí nghiệm. Và một số trong họ sở dĩ nhận ra, là nhờ khi bận đồ đen. đoạn phim là một thí dụ điển hình cho thấy sự chú í của ta đúng là một tấm lưới lọc hay một ánh đèn pha chỉ chiếu sáng những gì mình muốn thấy, còn những gì khác bị đẩy vào vùng vô thức.

Một phần lớn Vô thức của ta được nuôi bằng những cảm nhận không được chiếu sáng đó. Một phần khác cũng không kém quan trọng của Vô thức bao gồm những kinh nghiệm khi ta còn trong bụng mẹ và trong ba năm đầu đời. Trong giai đoạn này, chúng ta thu nhận ngoại giới rất nhiều, nhưng vỏ não (assoziativer Cortex) lúc đó chưa phát triển đầy đủ, nên nó chưa thu nạp được những cảm nhận đã trải qua đó một cách chính xác, để về sau có thể biến chúng thành những gì có í thức. Khoảng hai phần ba nhân cách của ta lớn lên trong vô thức như thế, khiến chúng ta về sau không còn nhớ ra được những hoàn cảnh cụ thể để mà phản hồi.

Ngoài những cái vô thức của thời niên thiếu và những vô thức xảy ra hàng ngày trong cuộc sống như trên, còn có một số Vô thức khác nữa. Một thí dụ

của loại này là những động thái đã được tự động hoá của ta. Biết bao lần tôi ngỡ ngàng, là đã vượt được một đoạn đường ban đêm xa hàng cây số để về tới nhà bình yên trong lúc đang say khướt, mà sau đó không tài nào nhớ ra được những gì đã diễn ra trên đường về. Cũng như khi những ngón tay tôi đang lướt như chớp trên bàn phím để viết những dòng này. Nếu bảo tôi giờ viết ra bằng chữ cái trên phím, chắc chắn tôi sẽ viết sai. Các ngón tay tôi rõ ràng biết nhiều hơn tôi! Cũng có rất nhiều điều đã lâu trí ta chẳng còn nghĩ tới, nhưng nhân một biến cố nào đó, chẳng hạn một mùi hương, chúng lại theo nhau hiện ra thành chuỗi trong trí ta.

Xem như thế, ta thấy Freud có lí trong rất nhiều điều: Hầu hết những diễn tiến trong não chúng ta đều diễn ra trong vô thức. Và Vô thức này có ảnh hưởng vô cùng lớn trên ta. Có thể nói rằng, đời sống vô thức mới là chính, còn đời sống í thức – dĩ nhiên chỉ những í thức đặc biệt quan trọng cho ta mà thôi – chỉ là phụ thuộc. Là vì chỉ có những gì liên hệ với Vỏ não (asoziativer Cortex) mới trỗi lên vùng í thức mà thôi. Nhưng, để đẩy các biến cố ra vùng ánh sáng của í thức, Vỏ não phải cần sự giúp đỡ của Vô thức. Như đã nói trong chương trước, các cảm giác là những chất keo nối kết chúng ta lại với nhau. Nếu không có những tín hiệu vô thức tiết ra từ Hệ Limbic, Vỏ não chẳng có được một chất gì để có thể tiếp nhận, phản hồi, cân nhắc và diễn tả. Nó cũng giống như một bộ máy có khả năng rất lớn, nhưng vì không có điện để chạy nên chẳng làm được gì. Như vậy, Í thức của ta bị Vô thức kiểm soát mạnh hơn, chứ không phải ngược lại. Trong tiến trình phát triển nhân cách, Vô thức xuất hiện trước Í thức, nó ấn dấu lên Í thức rất lâu trước khi Í thức dần dần lớn lên. Lượng kinh nghiệm và khả năng vô thức trong ta – nói chung là Vô thức – có sức mạnh ghê gớm, chúng ta khó mà ảnh hưởng lên chúng được. để có thể tiến gần được tới Vô thức, chúng ta thường hay nhờ vào sự trợ giúp của một phương tiện bên ngoài, nghĩa là nhờ vào phương pháp chữa trị tâm lí.

Các nhà nghiên cứu não ngày nay mong ước có được một phương pháp Phân tâm đặt nền trên các khám phá của khoa Thần kinh học hiện đại. Năm 1979, nhà nghiên cứu Kí ức nổi tiếng thế giới Eric Kandel đã đưa ra một chương trình đầy cao vọng: Làm sao kết hợp được hai đường hướng nghiên cứu đó. Theo ông, để đáp ứng được tính khoa học, Phân tâm phải bỏ đi tất cả những gì là phỏng đoán, bỏ đi những khái niệm liều lĩnh cũng như những ảo tưởng chữa trị các căn bệnh tâm thần và thể xác bằng lối phân tích tâm lí suông. Và thay vào đó đưa vào các phương pháp thực nghiệm của khoa Thần kinh não học, dùng thống kê, áp dụng các phương pháp giám sát gắt gao và các máy móc tân thời để duyệt xét kết quả chữa trị.

Việc nghiên cứu Vô thức bằng các phương pháp thực nghiệm chỉ mới bắt đầu. Vô thức, vốn là đứa con ghẻ của Triết học và chỉ mới được dần dần quan tâm từ hậu bán thế kỉ 19, hiện là lãnh vực nghiên cứu có thể nói quan trọng nhất trong việc con người tự tìm hiểu về mình. Về mặt sinh học, con người bị hạn chế ở hai điểm. Thứ nhất là hạn chế bởi khả năng giới hạn của giác quan và của ngay bộ não của loài có vú (Bài 1 - 4). Thứ đến là hạn chế bởi biên giới giữa Í thức và Vô thức. Con người hầu như không thể nào tiếp cận được Vô thức, trong đó chứa đựng phần lớn các kinh nghiệm và cả phần lớn nhân cách của mình. Trước khi bước vào phần hai của cuốn sách bàn về động thái của con người, chúng ta cần phải tìm hiểu thêm một khía cạnh vốn gắn liền với đề tài này, đó là Kí ức. Kí ức là gì, nó hoạt động như thế nào?

- *Hẳn phải có một cái gì đó. Kí ức là gì?*

New York

Hắn phải có một cái gì đó. Kí ức là gì?

Lẽ ra ông chỉ việc ngồi ngả lưng thoải mái trong ghế bành và hãnh diện về những gì đã thực hiện. Nhưng ngồi là chuyện xa lạ đối với ông. Người đàn ông lớn tuổi trong bộ âu phục màu xám với chiếc nơ ruồi đầy chấm xanh đỏ và đôi dây nâng quần lớn đứng thẳng mình như cây nến trong phòng làm việc. Ông có nét mặt của một nhạc sĩ hay một người giới thiệu chương trình ở Broadway của thời thập niên 50' thế kỉ trước đây. Nhưng Eric Kandel không phải là nghệ sĩ sân khấu. Ông là nhà nghiên cứu Kí ức nổi danh nhất thế giới.

Căn phòng làm việc toạ trên lầu thứ 12, đơn giản nhưng khá ấm cúng. Không có gì thái quá. Trên kệ sách, có một cuốn dày cộm đã mòn, khổ lớn *Principles of Neural Science*, cuốn sách chuyên khoa tiêu biểu đã đưa ông lên đài danh vọng. Trên thành cửa sổ, ông dựng những tấm hình gia đình và của những đồng nghiệp đã mất. Xuyên qua màn kính đục cửa sổ là quang cảnh phía bắc Manhattan, xa phía dưới đất xe cộ như mắc cửi ở Riverside Drive chạy xuyên qua những chung cư đen ngòm buồn bã với những dãy nhà tạm và những hàng dây thép gai giăng mắc. đã bảy năm rồi, từ ngày ông nhận „Giải Nobel về Sinh lí học hay I khoa“ với công trình đề đời nghiên cứu về Kí ức với rất nhiều khám phá mới và nhiều gợi ý lạ lùng. Nửa phần sau cuộc đời, ông đóng đô tại đây, trong tầng lầu này. Những phòng thí nghiệm đầy ắp dụng cụ hai bên lối đi tầng lầu xem ra không khác chi mọi phòng thí nghiệm đầy đó trên thế giới. Nhưng *Trung Tâm I Khoa Howard Hughes* này thật ra là một trong những cơ sở quan trọng nhất trên thế giới về lãnh vực nghiên cứu não. Và ông già năng động 77 tuổi, người đã xây dựng nên Trung tâm, vẫn chưa chịu về hưu; ông vẫn là vị thống lĩnh một dàn lớn nhân viên lanh lợi, luôn vẫn là tâm điểm của chương trình nghiên cứu.

Không hiểu thế giới được xây dựng nên bởi các nguyên tử hay bởi các câu truyện? Dù sao, câu truyện của Eric Richard Kandel bắt đầu với việc Hitler tiến chiếm nước Áo. Ngày 7 tháng 11 năm 1938, sinh nhật chín tuổi, cậu Erich được bố, vốn là một thương gia Do-thái ở Wien chuyên bán đồ chơi trẻ em, tặng một chiếc xe mẫu màu xanh có thể điều khiển từ xa bằng vô tuyến. Erich hãnh diện vô cùng với món quà này. Hai ngày sau đó, có tiếng đập cửa mạnh vào buổi tối. đó là đêm khởi đầu cuộc tiêu diệt người Do-thái trong các vùng đất của đế Tam Quốc Xã, mà Áo là nơi có mức độ tàn bạo hơn bất cứ mọi nơi khác. Mẹ và hai con trai phải rời khỏi nhà; bố bị bắt, bị tra khảo và làm nhục, sau mười ngày được thả về nhà. Một năm dài gia đình Kandel bị lính Quốc Xã hành hạ, cướp sạch gia sản, đuổi nhà. Bố thất nghiệp, gia đình

sống nhờ vào sự giúp đỡ của cộng đoàn Do-thái tại Wien, Erich mất hết bạn. Tháng 4, hai cậu con trai may mắn sang được Hoa-kì, sau đó bố mẹ cũng thoát sang được. „Không bao giờ quên!“ câu khẩu hiệu của những người Do-thái sống sót rồi đây sẽ đi theo cậu suốt đời. Trong khi cha mẹ vẫn còn chân ướt chân ráo, Erich – từ đây được đổi thành Eric – hội nhập rất nhanh, cậu vào Yeshiva, một trường ưu tú truyền thống của người Do-thái quận Flatbush ở New York, và sau đó vào trường trung học nổi tiếng Erasmus Hall ở quận Brooklyn. Cậu là một trong hai người của 1400 học sinh trong trường giạt được học bổng vào đại học Harvard. Tại đây, Eric quen Anna Kris, con gái một gia đình hành nghề phân tâm. Eric yêu Anna một, mà say mê Phân tâm học mười, „*một khoa học tuyệt vời chưa từng có*“, „*đầy sáng tạo, toàn diện mà đồng thời cũng thực nghiệm*“. Eric chúi vào nghiền ngẫm sách của Freud và khám phá ra đó là „*phương pháp đầy triển vọng duy nhất giúp ta hiểu được Tinh thần*“. Nhưng muốn làm nhà phân tâm, phải học I khoa. điều này khiến cậu thở ra thất vọng, vì „*đó là môn học chán không thể tả được*“. Nhưng rồi mùa thu năm 1955, ông giáo Harry Grundfest, giáo sư môn Sinh lí thần kinh thuộc đại học Columbia, bàng hoàng khi nghe cậu sinh viên trình bày dự án nghiên cứu tương lai của anh: „*Tôi sẽ tìm ra những cái „Es“, „Ich“ và „Über-Ich“ của ông Freud nói nằm ở đâu!*“

Hôm nay đứng trong căn phòng làm việc này, chính Kandel phải bật cười. Âm thanh cụt ngủn của ba từ ngữ đức kia nghe ra chẳng phải tiếng người, mà như tiếng gọi của một loài chim lạ. Với lối kể chuyện lôi cuốn, pha lẫn nét quyến rũ của người dân Wien với giọng khôi hài dothái và thái độ tự nhiên của người Mỹ, ông kể cho tôi nghe về cuộc hồi tỉnh của ông, từ bỏ những cơn mơ để trở về với khoa học nghiêm túc. Theo yêu cầu của giáo sư Grundfest, mỗi lần thí nghiệm, ông chỉ được làm với một tế bào não mà thôi, và đó là tế bào của một con vật tương đối có cấu trúc đơn giản, có như thế kết quả mới dễ thấy. Cả Freud cũng vậy, ông đã bắt đầu như một nhà sinh học thần kinh và đã nỗ lực phát triển thuyết „*guồng máy tâm thần*“ của ông trên nền tảng Thần kinh học. điều trước đây Freud vì kiến thức giới hạn đã không làm được, nay Kandel hi vọng sẽ bổ khuyết. Ông bắt đầu với loài sên biển *Aplysia*, còn được gọi là „*thỏ biển*“, và sẽ ăn dầm nằm dề với chúng suốt hai chục năm tới, nhiều khi quên cả vợ. Trước đó, ngay lần thí nghiệm điện cực vi phân đầu tiên với tế bào thần kinh của loài tôm nước ngọt, Kandel đã bàng hoàng như lên đồng. Niềm hứng khởi đó nay vẫn còn hiện rõ nơi khuôn mặt và cử chỉ của ông. Ông dang rộng đôi tay, cất cao giọng: „*Tôi nghe được những í nghĩ kín đáo thâm sâu của con tôm!*“ Nhưng *Aplysia* còn kì diệu hơn trên nhiều khía cạnh. „*Nó lớn, ngạo nghễ, quyến rũ và thông minh*“. Thỏ biển là loài có cấu trúc đơn giản, óc của nó chỉ có 20.000 tế bào, so với 100 tỉ nơi loài người. Một số tế bào của nó lớn gấp năm chục lần tế

bào của các loài có vú và có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Kandel say sưa lao vào công việc.

Ông hơn hờ kể cho tôi nghe những xúc động của thừa ban đầu: *Eric in Wonderland*. Với ông, đó là một thế giới chẳng có gì kì diệu hơn việc nghiên cứu não, hơn việc vẽ bản đồ cho một lục địa còn tinh khôi, có thể sánh được với khoa Vật lí thiên văn trong thế kỉ 17 hay với những chuyến hải hành khám phá trong thời Khai sáng. Trong thập niên 50' và 60' thế kỉ trước, nghiên cứu não cũng như là một cuộc du hành vào vùng đất hầu như hoang. Và con đường từ tế bào thần kinh của thỏ biển đến việc giải thích cảm giác, tư duy và động thái của con người hãy còn là một đoạn đường vạm vỡ. Nhưng Kandel rất lạc quan. Sên biển hay người - nhìn về mặt sinh hoá, thì chất cấu tạo tế bào cũng gần như nhau. Phải chăng cả guồng máy vận hành tế bào, mà việc học tập và kí ức được đặt nền trên đó, của người và sên biển hay của mọi sinh vật vẫn không khác nhau, dù đã phải trải qua một chặng đường tiến hoá lâu dài? Bằng những kích thích điện từ nhẹ vào cuối đuôi Thỏ biển, ông tạo nên phản xạ nơi mang nó và quan sát phản ứng của những tế bào đã được chọn trước. Ông khám phá ra sự thay đổi dạng hình các tế bào thần kinh. Không lâu sau đó, ông nhận ra rằng, những diễn tiến quen thuộc, nghĩa là „những kinh nghiệm học tập“ trong bộ nhớ tạm trong óc Thỏ biển, làm tăng độ mềm của những đầu nối thần kinh: Chúng dẫn ra. Những luận văn đầu tiên của ông viết về động thái học tập nơi con sên biển gây bàng hoàng nơi các đồng nghiệp. Kandel mỉm cười. Nụ cười hả hê của một đứa trẻ khi biết rằng, ngón xiệc của mình đã thành công. „đám cực đoan không biết phải hành xử ra sao nữa, vì họ tin rằng, những thí nghiệm kiểu đó chỉ áp dụng được cho loài có vú mà thôi“.

Chẳng có gì mơ hồ hơn lãnh vực mà Kandel đã dám liều lĩnh đi vào: Tìm hiểu Kí ức. Nhưng Kí ức (Gedächtnis) và Hồi tưởng (Erinnerung) là gì? Thật không dễ trả lời. Phải chăng Kí ức là thứ gì đó cũng giống như Căn cước của chúng ta? Nếu không có Hồi tưởng, ta sẽ ra sao? Không có Hồi tưởng, ta không những không có tiểu sử, mà cũng không có cuộc sống, ít nhất là cuộc sống í thức. Hiểu có nghĩa là đối chiếu được cái này với cái khác mà ta đã biết. Và ta chỉ Biết được những gì ta đã thu nạp vào óc. để hiểu những hàng chữ đang diễn ra trước mắt Bạn này, một đảng Bạn phải hiểu từng chữ, nghĩa là nhận ra chúng trở lại, và đồng thời nhận ra í nghĩa của toàn câu chữ. Và Bạn sẽ có rất nhiều lợi thế, nếu Bạn còn nhớ được những câu mà Bạn đã đọc trước đó, không phải nhớ từng chữ, nhưng ít nhất nhớ *Í nghĩa* căn bản. Tôi nhấn mạnh chữ Í nghĩa, là vì nó nói lên một điều rất quan trọng: Thông thường, ta không lưu nạp từng chữ hay từng câu vào trong não, nhưng chỉ giữ lại những gì căn bản, nghĩa là giữ lại í nghĩa của các sự việc đó đối với

cá nhân ta mà thôi. điều này không chỉ có giá trị cho các mặt chữ, mà cả cho tất cả mọi thứ. Ta không thể dùng đầu mà vẽ ra được khuôn mặt của người thân quen, dù ta là một họa sĩ tài ba. Khi nghĩ đến người ông nội mà tôi rất yêu mến lúc còn nhỏ, tôi chỉ thấy ông hiện ra trước mắt trong những khung cảnh gây cảm xúc nào đó mà thôi. đó chỉ là những ấn tượng, không phải là một cuốn phim dài. Và khi tôi nghĩ về căn hộ của tôi, tôi không bao giờ

thấy tất cả mọi phòng hiện ra cùng lúc trước mắt, mà chỉ thấy từng phòng hay từng chi tiết một của chúng.

Làm sao để giải thích những đoạn phim mờ mờ ảo ảo đó. Bằng cách nào các thông tin biến thành các í nghĩa? Và ai quyết định sự chọn lựa? Tại sao tôi nhớ tên con chó của ông quản gia, nhưng lại quên gọi điện cho vợ dịp kỉ niệm ngày quen nhau? Dù rằng tôi vẫn biết rõ ngày đó và biết rõ bà xã, còn con chó kia vốn chẳng là gì cả đối với tôi. Tại sao 32 năm nay tôi chẳng nghĩ gì tới con chó, nhưng đúng lúc này tên nó lại trở về trong trí tôi? Như vậy, xem ra Hồi tưởng gần như là chuyện ta không tự mình quyết định được. Nó chợt đến và hiện ra mồn một trước mắt ta. Ta không thể kiểm soát chúng theo í mình, và ta cũng không thể cố í quên phắt nó đi được! Phải gọi là gì cái quyền lực vô danh của Hồi tưởng, cái quyền lực có thể lôi những hình ảnh trong kho quên tối tăm ra ánh sáng và bày chúng ra trước í thức của tôi? Có bao nhiêu phần vô thức và bao nhiêu phần í thức trong kho Kí ức của tôi? Ai hay cái gì có nhiệm vụ chuyên chở những kiến thức í thức của tôi vào vùng quên lãng của vô thức? Và ai thỉnh thoảng mang chúng ra lại vùng í thức? Một thí dụ: sau mười hai năm rời Berlin tôi bỗng thích thú ngửi lại được mùi quen quen của hạm xe điện của thành phố này, mùi mà trước đây tôi đâu có để í tới, nhưng nó vẫn làm tôi dễ chịu cách nào đó. Có phải chính tôi đang hồi tưởng, hay Hồi tưởng đang có một cuộc sống riêng của nó, mà tôi không thể xía vào được? Tôi là chủ thể của Hồi tưởng, hay có lẽ chỉ là đối tượng của nó?

Vì óc ta chỉ lưu nạp Í nghĩa, chứ không nạp dữ kiện như một văn khố hay một đĩa CD vì tính, nên việc tìm hiểu Kí ức và Hồi tưởng rất ư khó khăn. Chắc chắn một ngày nào đó những nhà nghiên cứu nào sẽ *mô tả* được chúng về mặt di truyền, hoá học và điện sinh lí – nhưng liệu họ có *hiểu* được chúng không? Người ta hiểu gì về Kí ức con người, khi biết được những phân tử nào đó kết hợp với nhau? Như vậy xem ra việc nghiên cứu Kí ức, cũng giống như chuyện nghiên cứu Cảm giác và Vô thức, chẳng làm cho các triết gia và tâm lí gia đến nỗi phải thất nghiệp.

Khi hồi tưởng, ta nghĩ tới cái mà ta đã một lần nghĩ tới hay đã một lần cảm

nhận được, những cái còn đang để lại dấu vết của chúng trong não. Chúng ta nghĩ và cảm lại một lần nữa, ít nhiều giống như lần mà ta đã nghĩ hay cảm đầu tiên. Ở đây có một luật trừ: Chỉ có một nhóm người rất nhỏ, gọi là các ông bà *Savants* „siêu năng“, họ có một khả năng kí ức về một lĩnh vực nào đó vượt bình thường, chẳng hạn như ông Kim Peek. Ông này là nhân vật mẫu cho cuốn phim *Rainman*, trong đó Dustin Hoffman đóng vai một Savant bị chứng tự bế (Autismus). Kim sống ở Salt Lake City; ông hiện thuộc lầu tầng chữ của 12000 cuốn sách và chỉ cần biết số thứ tự ngày trong tháng là có thể nói ra tức khắc ngày đó là ngày thứ mấy. Nhưng ông phải trả giá đắt. Đã hơn năm mươi tuổi, Kim vẫn phải sống nhờ vào người cha, vì ông không tự mình bận áo quần được, không tự tráng trứng hay tự kẹp thịt bánh mì để ăn được. Một số nhà nghiên cứu não coi *Savants* là cánh cửa có một không hai để đi vào não bộ con người. Nhưng *Savants* là một trường hợp không bình thường. Nơi đa số những người này có sự khiếm khuyết phần vụ của một số vùng não, nên để bù trừ, các vùng não đã có những nối kết khác đi, khiến cho họ có những khả năng đặc biệt đến lạ lùng. Nhưng tại sao một *Savant* như Stephen Wiltshire, sau 45 phút bay trên bầu trời Roma, lại có thể vẽ lại đúng nguyên từng (!) căn nhà với số lượng (!) cửa sổ của từng nhà; tại sao ông không nhớ Í nghĩa – hay Ấn tượng -, mà lại nhớ những Thông tin cụ thể, điều này khoa học tới nay vẫn chưa có câu trả lời.

Cũng may chúng ta không phải là những *Savants*, để có thể nhớ được mọi thứ trong đời.

Các Hồi tưởng làm đẹp cuộc đời, nhưng chỉ có Quên mới làm cho cuộc đời có thể sống được. Nhưng Hồi tưởng và Quên diễn ra như thế nào? Các nhà nghiên cứu não ngày nay chia Kí ức ra làm hai: Kí ức động / hiện (*deklaratives Gedächtnis*) và Kí ức tĩnh / ẩn (*nicht-deklaratives Gedächtnis*). Sự phân chia này cũng giống như sự khác biệt giữa Í thức và Vô thức. Kí ức động có khả năng dùng í thức để lôi những cái đã sống qua hay đã nghĩ tới ra vùng ánh sáng, và người ta có thể bàn về điều được hồi tưởng. Kí ức tĩnh có liên quan tới những gì ta lưu nạp một cách vô thức, chẳng hạn như mùi quen quen của bến xe điện ngầm ở Berlin. Hai loại Kí ức này còn được phân thành nhiều loại khác nhau, cũng như nhiều loại cái Tôi và nhiều loại Vô thức. Kí ức động rõ ràng gồm ba yếu tố khác nhau: *Kí ức chuyển tiếp* (*episodisches Gedächtnis*), *Kí ức dữ kiện* (*Faktengedächtnis*) và *Kí ức quen thuộc* (*Vertrautheitsgedächtnis*). *Kí ức chuyển tiếp* đồng hành với ta trong cuộc sống í thức hàng ngày. Hơn mọi loại Kí ức khác, Kí ức chuyển tiếp ấn dấu mạnh nhất lên quan điểm và căn cước của ta. Ở đây, như nhà văn Max Frisch nói, ta „khám phá ra tiểu sử, mà rồi ta coi đó là cuộc sống của ta“.

Còn những gì trong đời sống không phù hợp với chính tôi như là nhân vật chính, hay không phù hợp với người khác như là những nhân vật phụ đối với tôi, thì sẽ chìm vào *Kí ức dữ kiện*. Những gì tôi đang viết về Kí ức lúc này đây đều xuất phát từ Kí ức dữ kiện, và rồi có lẽ chúng cũng sẽ đi vào trong Kí ức đó. Những công thức làm món ăn, sổ trương mục ngân hàng, giờ các chuyến xe lửa mà tôi hàng ngày vẫn đi, những kiến thức tôi biết về thế giới, tất cả đều được lưu nạp ở đây. Nhưng Kí ức này hoạt động không phải vô điều kiện. Để có thể nhận ra những sự việc trong cuộc sống của tôi, tôi phải biết là tôi đã biết chúng. Công tác (biết) này được thi hành bởi *Kí ức quen thuộc*. Kí ức này cho tôi hay, những sự việc kia là điều tôi đã biết rồi hay chưa. Thường thì Kí ức quen thuộc cho tôi biết ngay kết quả, chẳng phải đợi lâu và dễ dàng. Xem ra Kí ức này hoạt động một cách máy móc: Tôi biết, tôi đã gặp hay biết cái đó rồi hay chưa, và số lượng những điều đáng ngờ trong tôi chẳng có bao nhiêu. Kí ức quen thuộc hoạt động máy móc cũng giống như Kí ức ản (tĩnh). Cũng thuộc vào hai lãnh vực Kí ức này là những gì do sự hồi tưởng phản xạ mang lại; hồi tưởng phản xạ là những gì vượt ra ngoài mọi ảnh hưởng của Í thức hoặc bị Í thức tác động rất ít. Trong bài trước tôi có nói tới những ngón tay „biết“ lướt trên bàn chữ máy tính hay đôi chân „biết“ đường về của tôi. Rõ ràng các ngón tay nhớ mặt từng nút chữ và đôi chân nhớ đường rất giỏi, chúng chẳng cần đợi tới sự can thiệp hay tính toán của Í thức (đang say mèm). Một người lái xe thuần thục sang số xe „một cách tự động“ và lượng định tình hình giao thông „một cách phản xạ“. Và người cầu thủ giỏi chẳng cần phải suy nghĩ về đường banh, khi anh ta chỉ có nửa giây đồng hồ để quyết định sút banh. Trong khi anh thủ môn vươn cánh tay ra đón banh như một „phản xạ“. Những diễn tiến này được thực hiện bởi Kí ức ản của Vô thức chúng ta.

Nhưng vẫn còn một quyết định thứ hai của Kí ức nữa, đây là một trong những vấn nạn đầy bí ẩn và khó hiểu nhất. Ngoài việc quyết định đã biết rồi hay chưa, Kí ức còn phải quyết định xem điều đó *quan trọng* hay *không quan trọng*. Ta không thể nhận thức được mọi sự vật trong phòng. Nhưng khi có cái gì khác lạ, bất thường thì ta thường nhận ra ngay. Rõ ràng đối với chúng ta, những gì mới và lạ là những cái đặc biệt quan trọng. Và vì Kí ức chỉ nhìn ra những gì khá quan trọng mà thôi, nên những cái đó cũng được nó cố tình thu nạp vào bộ nhớ. Nhưng ai là kẻ quyết định về tầm quan trọng của sự vật? Nhân tố quyết định ở đây rõ ràng bắt nguồn từ cả Í thức lẫn Vô thức. Như vậy, trong trường hợp này, chẳng có một biên giới xác định giữa Í thức và Vô thức. Dù các nhà nghiên cứu não có đồng ý về sự phân chia các loại Kí ức, thì mô hình phân chia đó cũng chỉ mang tính cách giả thiết mà thôi. Mà đúng như thế, càng nhìn kỹ, ta càng nhận ra những phân chia kia rất mơ hồ và đầy phỏng đoán. Mà thực ra việc phân chia này không phải là sản phẩm

của chính khoa nghiên cứu não, nhưng là của Tâm lí học. Và nội dung xác thực của nó cũng không kém mơ hồ như các khái niệm của Freud: Es, Ich và Über-Ich. Chúng chỉ là những phân chia mang tính thực dụng và ít nhiều rõ ràng, nhưng chẳng có một nền tảng vững nào cả. Là vì thật ra chẳng có chỗ nào là địa điểm đóng đô của một phần cứng gọi là „Kí ức“ trong não cả. Không ai có thể mô tả được phần cứng đó ra sao, và các bộ nhớ phụ thuộc của nó mang những nhiệm vụ cá biệt nào. Chẳng có vùng nào gọi là „Kí ức ngắn hạn“ hay vùng nào cho „Kí ức dài hạn“ cả, và cũng chẳng có chỗ nhất định cho cả Kí ức hiện lẫn Kí ức ẩn. Trên bình diện sinh lí học, các nhà nghiên cứu não vẫn như đang lặn mò trong đêm.

Nhưng nếu không có chỗ nhất định cho Kí ức, thì làm sao Eric Kandel đã có thể nghiên cứu „Kí ức ngắn hạn“ nơi loài Thỏ biển và đã có thể quan sát được sự dẫn nờ của các tua tế bào thần kinh (Synapse), khi Thỏ biển đang cảm nhận một kinh nghiệm nào đó? Câu trả lời: Các thí nghiệm của Kandel cho thấy có sự hiện diện của một phản ứng sinh hoá nơi rất nhiều tế bào thần kinh khác nhau. Ta chỉ phải tìm ra, xem thần kinh nào có liên hệ với nhiệm vụ cơ thể nào, để có thể làm được những thí nghiệm tương ứng. Thí nghiệm của Kandel cho thấy, mỗi kinh nghiệm đều để lại *một dấu vết trong não*, đó là sự đổi dạng của các Synapse. Công lao quan trọng quyết định đầu tiên của Kandel là đó. Nhờ sự dẫn nờ thay hình đổi dạng của Synapse mà các kinh nghiệm có thể được lưu nạp nhanh chóng. Mà quả đúng như thế, Synapse của mọi con vật đều đổi dạng liên tục tùy vào các kinh nghiệm chúng nhận được, ngay cả trong khung cảnh các khả năng dẫn nờ của chúng bị giới hạn. Dĩ nhiên, các tế bào thần kinh không thể học được tất cả mọi thứ, vì độ đàn hồi của chúng có giới hạn. Kandel được đề nghị giải Nobel, khi ông thành công dùng thí nghiệm của *Alphysia* (Sên biển) áp dụng cho loài chuột. Qua các thí nghiệm này, trong thập niên 80', Kandel khám phá ra chất Protêin CREB. Khi bơm CREB vào một tế bào thần kinh não, ông thấy có sự gia tăng số lượng các điểm nối kết của Synapse. Và mỗi lần như thế, ông nhận ra rằng, các Synapse trở nên *hiệu năng hơn* trong việc thu nạp Kí ức ngắn hạn. Kí ức dài hạn, trái lại, không hình thành do sự cải tiến phẩm chất trong các Synapse, nhưng do sự gia tăng số lượng các điểm nối nơi các Synapse, được tạo ra bởi CREB. Khám phá này đưa Kandel tới thành công chung cuộc – lần đầu tiên có một lí thuyết về sự hình thành các kí ức dài hạn đáng được luận bàn. Năm 2000 Kandel được phát giải cùng với hai nhà khoa học khác, Arvid Carlsson người Thụy-điển và Paul Greengard người Hoa-kì. Carlsson tìm ra các nền tảng kiến thức quan trọng cho việc ngăn chặn bệnh Parkinson. Greengard khám phá ra cách thức làm sao các chất đưa tin Prôtêin có thể làm thay đổi các phản ứng tế bào trong não, đây cũng chính là một nguyên tắc cơ bản giúp cho Kandel nghiên cứu Kí ức dài hạn.

Kandel hiểu rằng, ông thực ra cũng chỉ mới cào tới „bề mặt“ của Kí ức dài hạn mà thôi; ông đúng là người tiên phong, nhưng chắc chắn không phải là người cuối cùng trong lãnh vực này. Là vì còn vô số vấn nạn chưa có được câu trả lời. Ông dốc sức thí nghiệm vùng

Hippocampus của chuột, là một trong những vùng có liên hệ với khả năng định hướng. Mỗi lần chuột học cách tìm đường thoát ra khỏi mê cung, Hippocampus của chúng tiết ra CREB. Nhưng chất này cũng đồng lúc được tiết ra trong một số vùng não khác, mà như ta biết cho tới nay, các vùng này chẳng có liên hệ gì cả tới việc học tập và hồi tưởng. Như vậy, việc tiết ra CREB trong tế bào thần kinh chỉ là điều kiện *cần*, chứ rõ ràng không phải *đủ*, để giải thích sự hình thành của Kí ức dài hạn. Nếu so sánh việc tìm hiểu Kí ức với hệ thống Toán học cao cấp, thì có thể nói, các nhà nghiên cứu não lúc này cũng chỉ mới biết được con Số là gì mà thôi.

Não thu nạp các kinh nghiệm như thế nào, làm sao và tại sao nó phân biệt được cái gì quan trọng cái gì không, những câu hỏi đó vẫn còn là những ẩn số. Nhưng có điều này xem ra đã khá rõ: để có thể *cố tình nhớ ra* một điều gì và có thể lôi nó ra được khỏi các ngăn kí ức trong não, tôi trước hết phải diễn tả nó ra được bằng ngôn ngữ. Nó (điều đó) không nhất thiết phải hiện hình ra bằng mặt chữ như bài thơ tôi đọc thuộc lòng, nhưng nó luôn phải được suy tưởng đối chiếu. Và như ta biết, nếu hoàn toàn không có ngôn ngữ, thì não con người không thể nào suy tưởng đối chiếu được. Nhưng nếu như tất cả mọi hiểu biết của ta và những điều ta nghĩ là đã biết đều tùy thuộc vào ngôn ngữ, thì cái phương tiện nhận thức gọi là *ngôn ngữ* đó thật ra như thế nào? Nó có thật sự giúp ta đi vào thực tại không? Nó có thật sự giúp ta có được một kiến thức khách quan về thế giới không?

- *Chú ruồi trong lọ*. Ngôn ngữ là gì?

Cambridge *Chú ruồi trong lọ*. Ngôn ngữ là gì?

Mùa thu năm 1914, anh kĩ sư máy bay trẻ ngồi trên chiếc thuyền canh trên sông Weichsel.

Từ tháng 7 diễn ra trận chiến giữa hai nước Áo và Hung, trận chiến về sau đã trở thành cuộc Thế Chiến thứ nhất. Nhưng anh kĩ sư 25 tuổi ở mặt trận phía đông Áo chẳng thích thú gì về chuyện bắn giết, dù anh đã tự nguyện đầu quân vào trận chiến này. Anh vừa khám phá ra một bài viết vô cùng thú vị trên một tạp chí, viết về chuyện một toà án ở Paris xử một tai nạn giao thông. Tai nạn xảy ra đã một năm rồi, và những vụ tai nạn xe hơi rắc rối trong các

thành phố lớn Âu châu thời đó vẫn còn là chuyện hiếm hoi. để tái tạo lại hiện trường, toà cho lập ra một mô hình lúc xảy ra tai nạn thu nhỏ với những chiếc xe, những căn nhà, những con người nho nhỏ bằng nhựa. Anh kĩ sư như bị mê hoặc. Làm sao một mô hình thu nhỏ lại có thể thay thế cho một thực tại được? Và anh nghiệm ra, muốn có được như thế, thì trước hết hình dạng các hình nộm làm sao phải thật giống các đối tượng trong thực tế. Và thứ đến, các tương quan giữa các hình nộm với nhau phải làm sao phù hợp thật đúng với tương quan thực tế. Nhưng, nếu người ta có thể thay thế thực tại được bằng các hình nộm, thì bằng cách đó, hẳn người ta cũng có thể dùng hình nộm để thay thế sự suy nghĩ và thay thế các từ ngữ được chứ? Và anh đã ghi trong nhật kí mình „*Cả một thế giới cũng có thể được thu nhỏ vào trong một câu văn*“.

đầu trận chiến 30 năm, Triết học được Descartes đẩy vào một hướng mới như thế nào, thì

lúc này đây, đầu cuộc Thế chiến I, nó lại bị đổi hướng một lần nữa bởi anh kĩ sư trẻ. Triết đề hơn tất cả những người đi trước, anh đưa luận lí của *Ngôn ngữ* vào tâm điểm của suy tư. Và việc làm đó đã biến anh trở thành một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất trong thế kỉ 20. Tên của anh là Ludwig Wittenstein.

Wittgenstein sinh năm 1889 ở Wien, Áo quốc, cùng một sinh quán của Sigmund Freud, Ernst Mach, Gustav Mahler và Robert Musil. Anh là con út trong chín người con của nhà đại kĩ nghệ Karl Wittgenstein, một trong những chủ kĩ nghệ thép quyền lực nhất thời đó. Mẹ anh là một nhạc sĩ dương cầm. Sự pha trộn giữa cái nhạy cảm âm nhạc và cái quyền quý thương gia của Wittgenstein khiến ta nghĩ đến trường hợp anh em Buddenbrook của nhà văn Thomas Mann.

Tuy nhiên, nếu so số mệnh của chín đứa con nhà Wittgenstein với nhà Buddenbrook, thì

Thomas, Christian và Tony Buddenbrook được kể là gần như bình thường. Một người con của

Wittgenstein trở thành nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng, ba người khác về sau tự tử. Cả tính tình của Ludwig cũng không bình thường, lúc thì tỏ ra bất nhất và thần kinh suy nhược nặng, lúc thì gàn lầy được. Cũng như các anh chị em khác, Ludwig lúc nhỏ được thầy dạy học tại nhà, chỉ khi 14 tuổi, cậu mới được tới trường lớp. Khác với tất cả những triết gia mà chúng ta đã nói tới

cho đến lúc này, Ludwig là một học sinh tồi dở. Nhưng nhờ miếng bằng tú tài trầy trượt, cậu ghi danh được vào ngành kỹ sư. Ludwig chẳng có khiếu gì về kỹ thuật và máy móc, đây quả là chuyện không bình thường, vì thời đó là lúc các kỹ sư về kỹ nghệ xe hơi, máy bay, thang máy, xây dựng nhà cao tầng và điện thoại đang làm đảo lộn cuộc sống và đưa nhân loại bước vào thời đại tân tiến.

Năm 1906 Wittgenstein ghi tên vào đại học kỹ thuật ở Berlin-Charlottenburg, một đại học có tầm vóc thế giới. Năm 1908 anh chuyển sang Manchester và làm việc tùy hứng trong các cơ xưởng máy móc phi cơ và phản lực. Nhưng anh say mê nhất là môn Luận lý và Toán học. Anh tới thăm nhà toán học Gottlob Frege ở Jena, một người vốn chẳng quan tâm gì tới thế giới bên ngoài, một mình cặm cụi cố thử áp dụng những quy tắc luận lý thông thường không chỉ cho việc giải toả những ẩn số của Toán học mà thôi. Frege nhận ra tài năng của Wittgenstein và giới thiệu anh tới hai cây cỏ thụ triết học đương thời, đó là Alfred North Whitehead và Bertrand Russell ở đại học Cambridge. Wittgenstein ghi tên học Triết ở Trinity College ở Cambridge, nhưng ông giáo đáng kính Russell thoát tiên nghĩ anh kỹ sư trẻ người đực kia chỉ là một tay ba hoa: „Sau giờ lớp, một anh người đực tới nổi nóng tranh cãi với tôi... Nói chuyện với anh ta chỉ có mất giờ mà thôi“. Nhưng chẳng bao lâu, nhận định của Russell đã phải thay đổi. Chỉ sau vài tuần, ông nhận ra Wittgenstein đúng là một thiên tài, mà khả năng suy tư còn vượt xa hơn ông. Ông chấp nhận để cho Wittgenstein phê bình và tìm cách sửa *Các Nguyên Tắc Toán Học* của mình, và ông hi vọng sẽ học được một cái gì của anh thanh niên người Áo kém hơn ông 17 tuổi này. Tên Wittgenstein bắt đầu nổi, thỉnh thoảng anh vắng mặt vì những cuộc chu du xa, nhất là chu du sang Na-uy, nơi anh xây riêng cho mình một mái chòi nhỏ bên bờ vịnh, để cùng với một anh bạn ở Cambridge đưa nhau sang đó thoả mãn cuộc sống đồng tính của mình. Nhưng Wittgenstein không chỉ nhắm tới việc cải tiến các nguyên tắc luận lý của Russell mà thôi. Anh muốn có được một tác phẩm „mang tính cách tối hậu“: *Logisch-philosophische Abhandlung* (Bàn về luận lý triết học). Anh vẫn tiếp tục nghiên cứu trong thời gian chiến tranh, và nội dung cuốn sách càng lúc càng rộng: „Vâng, tôi đi từ các nền tảng của Lô-gích để tiến tới tìm hiểu bản chất của thế giới“. Mùa hè 1918, trước khi Thế chiến chấm dứt, anh hoàn thành tác phẩm. Thoạt tiên nội dung được đăng trong một tạp chí vào năm 1921. Năm 1922, xuất hiện bản dịch tiếng Anh với tựa đề được biết tới ngày nay là *Tractatus Logico-Philosophicus*; một cuốn sách mỏng chưa tới 100 trang, mỗi câu mỗi đoạn đều được đánh số, như kiểu đánh số trong sách Kinh Thánh. Tác phẩm gây chấn động lớn ở Cambridge và trong giới triết học tây phương.

Cái gì đã khiến một anh học trò tồi trở thành một cánh sao băng trong bầu trời Triết học? Và đâu là cái „thiên tài“ được khắp nơi ca tụng của anh? Qua vụ án tai nạn xe hơi ở Paris, ta thấy lịch sử được hình dung bằng một mô hình giả tạo. Giờ đây, Wittgenstein muốn lấy Ngôn ngữ để thế mô hình kia. Wittgenstein đưa Ngôn ngữ vào tâm điểm Triết học. đây là chuyện lạ, vì xưa nay Ngôn ngữ chỉ là một đứa con ghẻ của Triết học. Dĩ nhiên triết gia nào cũng biết rằng, các tư tưởng và kết luận của họ được diễn tả ra bằng những chữ và câu cú, nhưng đã chẳng có mấy ai nghĩ tới việc các tư tưởng và kết luận của họ đó lại *bị lệ thuộc* bởi phương tiện Ngôn ngữ. Ngay Kant (chúng ta sẽ tìm hiểu thêm ở Phần hai cuốn sách), người đã đưa những luật chơi của kinh nghiệm và tư duy con người vào trọng tâm Triết học của ông, cũng đã chẳng nghĩ tới sự cần thiết và khả năng hạn chế của Ngôn ngữ. Wittgenstein nhận ra Whitehead và Russell cũng rơi vào khiếm khuyết đó. Làm sao giải mã được luận lý (lô-gích) của kinh nghiệm con người và của nhận thức con người về thế giới, nếu như ta không đếm xỉa gì tới cái phương tiện *diễn tả* luận lý đó?

Và Wittgenstein kết luận „*mọi Triết học đều là sự phê bình Ngôn ngữ*“.

Cho tới đây, Wittgenstein có lí. Nhưng mô hình thay thế của anh như thế nào?

Wittgenstein liên tưởng tới vụ án tai nạn xe hơi, trong đó thực tại được *biểu diễn* bằng những con người nhựa tí hon và bằng các giao tiếp giữa chúng với nhau. điều tương tự cũng xảy ra trong một câu chữ: Thực tại được diễn tả qua các từ ngữ và cách xếp câu của chúng. Các danh từ („tên“) tương ứng với các „sự vật“ của thế giới. Và tùy vào kết cấu của câu chữ mà các danh từ kia có được í nghĩa. Nếu các tên và lối kết cấu câu phù hợp với các sự vật và thứ tự của chúng trong thực tế, thì đó là một câu *đúng và thật*. Dĩ nhiên đó là nguyên tắc. Và như vậy, để tấm gương như thế có thể phản chiếu đúng được thực tại, nó phải được loại bỏ đi mọi sai lỗi kết cấu. Áp dụng cho trường hợp Ngôn ngữ, điều này có nghĩa là câu đó phải được cải tiến tới đa trong việc sử dụng hàng ngày. Ta phải bỏ đi mọi thứ câu *vô nghĩa* (sinnlos) và mọi thứ câu *ngớ ngẩn* (unsinnig). Câu vô nghĩa là những câu – để có thể nghiệm được đúng hay sai – không cầu gì tới thực tại cả, chẳng hạn: „Màu xanh là màu xanh“. Câu ngớ ngẩn là những câu không thể nào nghiệm được đúng sai, vì chúng chẳng phù hợp gì với thực tại cả, chẳng hạn: „Câu mà tôi đang nói đây là sai“. Wittgenstein rất triệt để trong luận điểm này, đến nỗi chính anh cũng muốn loại ra khỏi ngôn ngữ mọi câu liên quan tới đạo đức, vì theo anh, „xấu“ hay „tốt“ chẳng phản chiếu một sự vật nào có mặt trong thực tế cả. đối với Wittgenstein, đạo đức chỉ có thể được diễn tả bằng một ngôn ngữ dấu

hiệu, bằng một cử chỉ hay một ánh mắt mà thôi. Là vì: „*Cái gì có thể nói ra được, thì nó được phát biểu rõ ràng, còn cái gì không thể nói ra được, thì phải im miệng*“.

Ước mơ của Wittgenstein là làm sao có được một *Ngôn ngữ chính xác*, với ngôn ngữ này ta có thể nắm bắt và mô tả một cách khách quan thực tế của mọi lãnh vực cuộc sống. Thoạt tiên, ước mơ trên đây đã thúc đẩy nhóm lí thuyết gia khoa học và triết gia „Hội Ernst Mach“, năm 1922 hợp thành „Tập hợp Wien“, cùng nhau thực hiện cho bằng được dự án của Wittgenstein. Sau 14 năm miệt mài nỗ lực, Tập hợp Wien đã thất bại hoàn toàn. Mà quả thật may! Chứ nếu không thì hệ quả của nó vô lường: Ta sẽ rơi vào một xã hội chuyên chế với một thứ Ngôn Ngữ Chính Xác đến độ đoán mà mọi người dân bị bó buộc phải sử dụng. Thử tưởng tượng, thầy cô cấm học sinh không được dùng những câu hay từ ngữ hai nghĩa, châm biếm hay ẩn dụ nữa. Mất mát biết chừng nào! Mà giả như cải cách của Wittgenstein có đổi mới Triết học, thì nền Triết học đó sẽ chán ngấy đến thế nào!

Việc thất bại trong nỗ lực kiến tạo một thứ Ngôn Ngữ Chính Xác không do khả năng hạn chế của Tập hợp Wien. Nó có lí do sâu hơn. Là vì một Ngôn Ngữ Chính Xác sẽ trở thành bất nhân: đó là một hiểu lầm sâu xa về cuộc tiến hoá của con người và về vai trò nền tảng của ngôn ngữ. Là vì động cơ phát triển của ngôn ngữ rõ ràng không bắt nguồn từ ước mơ đi tìm Sự thật và sự hiểu biết chính mình. Mà trái lại có lẽ bắt nguồn từ các nhu cầu *xã hội* muốn tìm tới sự hiểu biết lẫn nhau. Wittgenstein coi Ngôn ngữ thuần túy chỉ là một phương tiện nhận thức. Ông nhìn nó với con mắt của một nhà kĩ thuật hay một kĩ sư và đánh giá công dụng của nó theo cái nhìn lô-gích. Cũng như Whitehead và Russell, Wittgenstein đánh giá quá cao Lô-gích, coi nó là công thức chung cho việc tư duy, mà thật ra nó không phải như vậy. Nó chỉ là *một* trong nhiều phương tiện của tư duy, và nó là *một* yếu tố của ngôn ngữ. Nếu cứ đánh giá mọi chuyện theo quy luật lô-gích, ta sẽ đẩy thế giới sống thực tế vào phi lí!

đề hiểu tại sao những đầu óc thông minh như Russell và Wittgenstein lại muốn giải thích

thế giới chỉ theo quy luật lô-gích mà thôi, ta phải đặt mình trong không khí lúc đó ở Cambridge. Một không khí đầy nhiệt tình. đó là lúc các kĩ thuật gia và các kĩ sư đang thổi sức sống cho nền Triết học đông lạnh từ nhiều chục năm, và sức sống đó đã làm cho không khí Cambridge như mở hội. Hẳn Russell và Wittgenstein đã không hiểu ra là với cách đó, họ sẽ dẫn Triết học tới đỉnh hoàng kim hay có thể lại dẫn nó tới cửa tử. Nhưng họ đã quá phấn

chấn với các tư tưởng của mình, đến nỗi tin rằng, họ có thể từ bỏ mọi thứ tạo hương hoa cho cuộc sống. Họ tỏ ra vô cùng kiêu căng trước các khoa học nhân văn khác. Wittgenstein đã đọc Freud, nhưng vì đánh giá học thuật của Freud theo lối hữu dụng lô-gích của mình, nên đã không nhìn ra khía cạnh tích cực nào nơi khoa Phân tâm và Tâm lí. Lúc đó, ông chưa biết tới việc nghiên cứu não; điều này cũng chẳng trách, vì thời đó có mấy triết gia biết tới Cajal hay Sherrington đâu.

Học vấn triết học của Wittgenstein khá khái quát, hoàn toàn khác với Russell chẳng hạn. Vì thế, ông chẳng nghĩ gì tới câu hỏi, con người có đủ khả năng nhận biết thực tại khách quan được không, một câu hỏi đã dấy động nền Triết học trẻ nhất từ Kant trở đi. Ông cũng đã không bàn đến Tâm lí Nhận thức, một khoa được rất nhiều người đồng thời quan tâm. Và trong tác phẩm *Tractatus* của mình, ông chẳng quan tâm một tí gì về nội dung xã hội của Ngôn ngữ và của lời nói. Điều đó cho thấy con người lí tưởng của Wittgenstein chỉ biết sử dụng ngôn ngữ như chú bé Joseph được Oliver Sachs tả trong cuốn *Stumme Stimme* (Giọng câm) của mình: „*Joseph thấy, phân biệt, xếp loại, sử dụng; nó không gặp khó khăn gì trong việc phân loại và tổng quát hoá bằng tri giác (dựa vào cảm nhận), nhưng xem ra không thể tiến xa hơn... Ta có cảm tưởng như nó tiếp nhận mọi thứ theo mặt chữ; và xem ra nó không có khả năng đùa giỡn với hình ảnh, với giả thiết hay với khả thể, hoặc không có khả năng bước vào vương quốc của tưởng tượng hay của ẩn dụ. Như một con thú hay một trẻ nhỏ, nó xem ra chỉ sống trong hiện tại và bị hạn chế trong thế giới kinh nghiệm cụ thể và trực tiếp, tất cả những cái đó hiện ra liên tục trước mắt nó nhờ vào một khả năng í thức, mà một trẻ nhỏ không thể có được*“.

đỉnh điểm của câu truyện trên: Joseph không phải là một học sinh đang vật vã với thứ Ngôn Ngữ Chính Xác của Wittgenstein, nhưng là một cậu bé bị điếc, đã trải qua mười năm đầu đời không biết tới ngôn ngữ cử chỉ (thứ ngôn ngữ bằng cử chỉ và bộ điệu dành cho người câm điếc). Joseph đã có được kinh nghiệm về một thứ ngôn ngữ trần trụi, không chút nghĩa bóng được tạo ra do quá trình sử dụng. Là vì em chưa bao giờ có kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ, dù với ngôn ngữ phát âm hay ngôn ngữ cử chỉ. Dù vậy, em vẫn hiểu được từ ngữ và đồng thời có được một cảm nhận trực tiếp về văn phạm. Thứ ngôn ngữ mà Joseph hiểu cơ bản mang tính lôgích thuần túy, chứ không mang tính xã hội.

Thuyết của Noam Chomsky, nhà ngữ học người Hoa-kì, trong thập niên 60' giúp ta hiểu được điều đó. Theo ông, rất có thể con người sinh ra với một khả năng bẩm sinh về ngôn ngữ và văn phạm. Nhờ đó, các trẻ nhỏ học nói

ngôn ngữ đầu tiên của chúng gần như tự động. Ngôn ngữ lớn lên nơi chúng cũng giống như sự phát triển của cơ thể chân tay. Nhưng với một điều kiện quan trọng, là các trẻ nhỏ có thể bắt chước được thứ ngôn ngữ mà chúng nghe. Cũng giống như các loài vượn hoang, con người chỉ sử dụng cỡ gần bốn chục phát âm khác nhau, nhưng họ có thể dùng các âm đó để tạo thành những câu phức tạp. Ở các loài vượn, xem ra mỗi âm mang một í nghĩa nhất định. Nơi sự phát triển con người, trái lại, í nghĩa của các âm như „Ba“, „đô“ dần dần biến mất. Chúng trở thành âm vận. Nghĩa là: con người nối các âm vô nghĩa thành những chữ có nghĩa.

Tại sao tiến trình đó lại xảy ra nơi con người, mà không cả nơi vượn, không rõ! Một trong các nguyên nhân có lẽ là thanh quản của con người càng ngày càng hạ thấp xuống dần theo tiến trình phát triển, nhờ đó khả năng phát âm của họ được mở rộng thêm ra. Nhưng cả điểm này cho đến nay vẫn chưa có được lời giải rõ ràng. Nhưng trái lại, ta biết có một vùng não giúp cấu tạo văn phạm. Vùng Broca (Broca-Areal) là nơi giúp ta sắp xếp một chuỗi âm thanh thành câu có nghĩa. Vùng này nằm chệch phía trên tai trái. Cho tới lúc khoảng ba tuổi, ngôn ngữ nơi trẻ em hầu như chỉ được cấu tạo nơi vùng này. Nếu thuyết bẩm sinh của Chomsky đúng, thì khả năng văn phạm của ngôn ngữ đầu tiên mà trẻ học được hẳn nằm ở Broca-Areal. Còn các thứ ngôn ngữ khác học được sau này đều nhờ vào sự hỗ trợ của các vùng não lân cận. Nhờ vùng Broca mà guồng máy ngôn ngữ có thể hoạt động, nó giúp ta tạo ra âm, phân tích âm, phát âm và tạo ra những từ trừu tượng; còn vùng Vernicke (Vernicke-Areal) trái lại giúp ta hiểu âm thanh và có lẽ giúp cho cả việc bắt chước ngôn ngữ. Các khám phá này trong thế kỉ 19 cho tới nay vẫn đúng, mặc dù diễn tiến hình thành ngôn ngữ càng ngày càng trở nên chi tiết và phức tạp hơn, và dù các nhà não học còn đưa các vùng não khác vào diễn tiến này thêm.

Như vậy, ít nhất con người học được ngôn ngữ đầu tiên của mình qua vô thức, ngôn ngữ này được họ „bắt chước“ về mặt xã hội. Nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là giúp con người hiểu nhau. để hiểu được nhau, con người cần cả văn phạm lẫn nội dung của câu. Chẳng hạn như câu: „Tôi thấy toàn màu đen“. Câu này một mặt cho biết tôi đang đứng trước một bức ảnh màu đen và đang tả màu sắc của ảnh đó; mặt khác, nó cũng có nghĩa là tôi đang bi quan về một chuyện gì đó. đối với anh triết gia trẻ Wittgenstein, câu như thế quả là một cực hình, nhưng ngôn ngữ vốn đa nghĩa như thế. Cái làm cho tư tưởng về một Ngôn Ngữ Chính Xác thất bại, là nghĩa của một câu chỉ được hình thành từ việc *sử dụng* các từ ngữ.

Thoạt tiên, Wittgenstein chẳng cần biết gì tới những phê bình có thể có đối

với *Tractatus* của anh. Anh kiêu hãnh cho hay, tác phẩm đó là phần đóng góp của anh cho cái giá trị tối hậu của vấn đề. Và cũng vì tin đã tìm ra được sự thật rất rõ ràng, anh nghĩ chẳng cần phải đóng góp gì thêm nữa cho Triết học. Anh đem cái gia tài kếch xù của mình chia cho các bà chị và tặng một số tiền lớn cho các thi sĩ, họa sĩ và kiến trúc sư mầm non. Sau đó bước vào lĩnh vực sư phạm thực hành. Anh triết gia tiếng tăm lừng lẫy bên Anh quốc trở về Áo, vào học trường đào tạo giáo viên, sau đó âm thầm - không ai biết - ra vùng quê làm thầy giáo trường làng trong nhiều năm. Lối dạy học của ông triết gia là một thảm họa. Đa số các em học sinh hình như xem thầy là một ông kẻ. Năm 1926, ông vội vàng bực dọc bỏ dạy, vào phụ làm vườn cho một tu viện mấy tháng. Tiếp đó, ông say sưa nhảy vào một chương trình mới: cùng cộng tác với một kiến trúc sư xây cho bà chị Margarete ở Wien một biệt thự hình khối, ông hoàn toàn lo về phần trang trí nội thất. Căn nhà là trung tâm sinh hoạt của giới học thức ở Wien, „Tập hợp Wien“ cũng thường tụ họp ở đây. Năm 1929 Wittgenstein quay trở lại Cambridge, sau mười lăm năm vắng mặt. Ông nhận văn bằng tiến sĩ mà nhà trường đã dành sẵn từ lâu cho cuốn *Tractatus*, nhưng các công trình từ đây trở đi của ông gần như hoàn toàn ngược lại những suy tư trong tuổi thanh xuân. Ông làm việc và viết miệt mài như một người bị quỷ ám, nhưng chẳng xuất bản gì cả, vì cho rằng vẫn chưa có gì chín chắn. Ông sống nhờ vào các học bổng và vào đồng lương ít ỏi của một phụ giảng bình thường. Cuối cùng vào năm 50 tuổi, ông nhận được chức giáo sư thực thụ. Một học sinh thời đó nhớ lại: Suốt thời gian đó ông thầy là một „nhà ẩn dật, một vị khổ tu, một đạo chủ và một „lãnh tụ“; một nhân vật tiêu thuyết đã từ giàu sang rơi vào nghèo khó và đã trở thành một huyền thoại của chính mình ngay trong lúc còn sống.

Thuyết coi ngôn ngữ là ảnh chụp thực tại của Wittgenstein không đúng, điều này khiến ông dần dần nản lòng. Giáo sư Piero Saffra, một đồng nghiệp ở Cambridge, đã dẫn ông tới dứt điểm. Khi nghe Wittgenstein nhấn mạnh, Ngôn ngữ là cấu trúc lô-gích của thực tại, Saffra ngồi dùng mấy đầu ngón tay gãi cằm và hỏi: „Thế đâu là hình thái lô-gích của *cử chỉ* này (gãi cằm)?“ Wittgenstein bỏ hẳn thuyết của mình. Tác phẩm cũ *Philosophischen Untersuchungen* (Các nghiên cứu triết học), mà ông khởi đầu viết lại từ năm 1936 sau nhiều lần dang dở, ông đề tặng Saffra. Trong tác phẩm được in năm 1953 này, hai năm sau khi Wittgenstein qua đời, ông không những từ giã thuyết Ngôn ngữ ảnh chụp của mình, mà bỏ luôn cả lập luận: chỉ có thể hiểu được Ngôn ngữ bằng các phương tiện lô-gích mà thôi. Trong đó có một câu đẹp như tranh, câu về sau đã làm phần chấn nức thi sĩ Ingeborg Bachmann: „*Ta có thể nhìn ngôn ngữ của chúng ta như một thành phố cũ: Một mê cung của những con hẻm và những công trường, với những căn nhà cũ và mới được xây thêm ra trong những thời điểm khác nhau; và quang*

cảnh đó được bao quanh bởi nhiều vùng ngoại ô với những con đường thẳng bằng đều đặn và với những căn nhà đơn điệu“. Wittgenstein nhận ra, „í nghĩa của một từ là do việc sử dụng từ đó trong ngôn ngữ“. Ông viết, thay vì khoá chặt các í nghĩa và cách đặt câu vào trong khung lô-gích, các triết gia phải cố gắng làm sao cho người ta hiểu được các quy luật sử dụng ngôn ngữ, hiểu được „các trò chơi của ngôn ngữ“. Trong liên quan đó, cuối cùng ông khám phá ra vai trò của Tâm lí học, vốn trước đây bị ông coi thường. Vì các trò chơi ngôn ngữ diễn ra trong một cộng đồng con người, chứ không diễn ra trong một không gian chân không, nên không được giải thích chúng theo lô-gích, nhưng tốt hơn nên theo lối lô-gích - tâm lí. Không nên làm những cuộc thí nghiệm tâm thần, mà nên giải thích các trò chơi ngôn ngữ trong khung cảnh xã hội, và đó chính là lãnh vực thế giới cần tới các nhà tâm lí. Là vì „cội nguồn chính của việc không hiểu“ là „vì chúng ta không nhìn ra được việc sử dụng ngôn ngữ của chúng ta“. Câu sau đây lại càng hay: „đâu là mục tiêu của Bạn trong Triết học? đó là chỉ cho chú ruồi trong lọ biết lối bay ra“.

Thế chiến II Wittgenstein cũng tự nguyện đầu quân, như trong Thế chiến I, nhưng lần này ông đứng về phía người Anh. Ông phục vụ trong một bệnh viện, nơi đây, vận dụng kiến thức và kinh nghiệm kĩ thuật lắp ráp máy bay, ông chế ra các máy móc để đo mạch, đo áp huyết, đo nhịp và lượng khí thở. Sau đó trở lại Cambridge dạy thêm bốn năm nữa rồi xin về hưu non lúc 58 tuổi. Những năm cuối, ông sống ở Ái-nhĩ-lan và trong thành phố Oxford. Năm 1951 ông mất vì bệnh ung thư. Người ta nói, lời cuối của ông là một lời chào từ biệt gửi tới bạn hữu: „Hãy nói với họ, là tôi đã trải qua một cuộc sống tuyệt vời“.

Tractatus của ông là một ngõ cụt. *Philosophischen Untersuchungen* trái lại là một cảm hứng đầy hoa trái cho Triết học và cho cả khoa Ngôn ngữ học được hình thành từ đây. Một môn triết mới hình thành, đó là *Triết học Phân tích*, một luồng triết học có thể nói quan trọng nhất trong hậu bán thế kỉ 20. Các vấn đề của Triết học, như gợi í của Wittgenstein, luôn luôn cũng là những vấn đề tìm hiểu và phân tích những câu nói của ngôn ngữ. Lí do là vì ngôn ngữ luôn ảnh hưởng trên cách thức con người kinh nghiệm thế giới. Theo ông, chẳng có kinh nghiệm cảm giác „tinh khiết“ nào mà chẳng bị vẩn đục bởi tư duy (ngôn ngữ). Và cũng chẳng có í nghĩa nào rõ ràng cả, vì ngôn ngữ vốn luôn đa nghĩa. Trong khu rừng già chẳng chịt giao thoa ngữ nghĩa đó, Triết học Phân tích phải tìm cho mình lối ra.

Khoa Ngôn ngữ học bước vào tìm hiểu ngữ nghĩa trong từng lời/câu chữ để khám phá „trò chơi ngôn ngữ“. Từ những gợi í của Wittgenstein, John

Langshaw Austin người Anh và John Rogers Searle người Hoa-kì trong thập niên 50' và 60' đã đưa ra một thuyết *Nói*. Là vì Austin nhận ra rằng, hễ người nào nói điều gì, thì cũng có nghĩa là người đó „làm một cái gì“. Và vấn đề quyết định trong việc hiểu câu văn không phải là tìm xem câu đó đúng hay sai, mà tìm xem đối tượng có *thành công* hay không trong việc hiểu ra í định của người nói. Thuyết Ngôn ngữ phản ánh sự thật giờ đây trở thành thuyết Truyền thông xã hội. Ngôn ngữ loài người là một phương tiện truyền thông tuyệt diệu. Nhưng với Wittgenstein, Triết học phải hiểu rằng, ngôn ngữ không phải là phương tiện duy nhất để tiếp cận sự thật. Chỉ khi ta hiểu được rằng, các phương tiện giữ trật tự của trí óc, đó là Tư duy và Ngôn ngữ, không „tự chúng“ phản ánh thực tại, mà chỉ là những mô thức để giải thích thế giới theo tiêu chuẩn của những quy luật trò chơi riêng, lúc đó ta mới hiểu và tới gần người khác được hơn. Ai nhìn ra được những sự vật khác nhau, người đó cũng có kinh nghiệm khác. Và ai kinh nghiệm khác, người đó cũng nghĩ khác. Và ai nghĩ khác, người đó cũng sử dụng một ngôn ngữ khác. Con người khác con vật ở chỗ, mỗi người có một lối nghĩ và nói khác nhau. Giới hạn của bộ máy nhận thức giác quan và giới hạn của ngôn ngữ cũng là giới hạn của thế giới chúng ta đang sống. Là vì việc chọn áo ngôn ngữ của tư duy chúng ta bắt nguồn từ tủ áo dễ thấy của loài người. Như vậy ngôn ngữ cũng đồng thời có một nhiệm vụ căn bản không được viết ra, là nó có thể „đánh lừa“ ta qua những lời của chúng. Ngôn ngữ được „tạo“ ra, để „thiết kế“ nên thực tại và thế giới theo nhu cầu của loài người. Nếu con rắn cần một ngôn ngữ để định hướng – thật ra rắn không cần, vì nó cũng có thể nói các cảm nhận giác quan mà không cần tới ngôn ngữ - thì đó sẽ là một „ngôn ngữ của rắn“; ngôn ngữ này không thể nào thích hợp được cho loài người, cũng như ngược lại, rắn không thể nào sử dụng được „ngôn ngữ của người“. Sau này, có lần Wittgenstein nói một câu rất thông minh: „*Nếu sự tư nói được, thì ta cũng chẳng hiểu được chúng!*“

Cuộc du hành triết lí - tâm lí - sinh học tìm hiểu khả năng và giới hạn của nhận thức tới đây tạm kết thúc. Chúng ta đã biết đôi chút về bộ não, về gốc gác và nhiệm vụ của nó. Chúng ta đã nhìn ra những khả năng và giới hạn của nó. Chúng ta biết được sự tương tác trên nhau trong não giữa các cảm giác và lí trí, và qua đó cũng biết sơ rằng, cảm giác cái Tôi và sự nhận thức về chính mình ấn dấu trên nhau như thế nào. Chúng ta đã rõ về sự nhào trộn giữa Í thức và Vô thức, và cũng hiểu rằng, mình còn biết rất ít về diễn trình ghi nhận và bỏ quên các kí ức của não. Chúng ta đã biết, não là một cơ quan tự hiểu biết vô cùng phức tạp và tỉ mỉ, nhưng nó không được tạo ra cho mục đích nhận diện thế giới khách quan. Chúng ta đã thấy, ngôn ngữ của chúng ta thích hợp cho việc gì và đâu là những khó khăn của nó trong việc diễn tả „tính khách quan“. Vì thế, việc suy nghĩ về chính mình và về thế giới cũng

không khác chi việc dùng xe hơi bơi qua con sông hay dùng xe ba bánh để vượt sa mạc. Công việc đòi hỏi nhiều nỗ lực khó khăn. Dù sao thì giờ đây chúng ta cũng đã biết được một vài phần quan trọng của bộ máy con người, để chúng ta có thể hiểu được những hành động cũng như những cái bỏ qua của chúng ta. Cuộc hành trình đi vào trong chính con người chúng ta sẽ đưa ta tới một chiều kích khác: tới câu hỏi, ta *đánh giá hành vi* của ta như thế nào. Cho tới đây, nghiên cứu não đã có nhiều đóng góp cần thiết. Nhưng từ đây trở đi, nó sẽ phải lùi lại phía sau, dĩ nhiên nó sẽ không biến đi hoàn toàn, để Triết học lên tiếng. Thỉnh thoảng chúng ta sẽ còn cần tới những lời khuyên của nghiên cứu não, cả trong câu hỏi về Thiện, Ác. Dù Sinh học có thể cắt nghĩa cho ta nhiều điều về Thiện Ác, vấn đề đạo đức trước sau vẫn luôn là một câu hỏi của Triết học và có lẽ cả của Tâm lí học: Các quy chuẩn xét đoán đúng hay sai đến từ đâu? Chúng ta đánh giá thái độ và hành động của ta dựa theo tiêu chuẩn nào? Và tại sao chúng ta lại hành động như vậy?